

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NGHỊ QUYẾT 9 CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM VỚI CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA.
- ★ THƯ TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP SƯU TẦM TÀI LIỆU CỦA LÊ-QUÍ-ĐÓN.
- ★ VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH SỬ HỌC MIỀN NAM HIỆN NAY.
- ★ NHÌN NHẬN TRƯƠNG-VĨNH-KÝ THỂ NÀO CHO ĐÚNG?

VIỆN SỬ HỌC

61

4-1964

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN - TÂN

Số 61

THÁNG 4 - 1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Nghị quyết 9 của Trung ương Đảng Lao động Việt-nam với công tác sử học của chúng ta.	1
DƯƠNG-MINH — Thử tìm hiểu phương pháp sưu tầm tài liệu của Lê-quí-Đôn.	2
ĐINH VIỆT-NAM — Vài nét về tình hình sử học miền Nam hiện nay.	6
HỒ-HỮU-PHƯỚC — Nhân đọc bài « Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam ».	13
HOÀNG-VĂN-LÂN — ĐẶNG-HUY-VÂN — Nhìn nhận Trương-vĩnh-Kỳ thế nào cho đúng ?	16
HỒ-SONG — Bàn thêm về Trương-vĩnh-Kỳ.	31
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Về một loại nông cụ bằng đồng thau tìm thấy trong các địa điểm khảo cổ Đông-sơn và Thiệu-dương.	35
NGUYỄN-PHAN-QUANG — Vài ý kiến đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa nửa đầu thế kỷ XIX.	42
HUỖNH-LỬA — Vài nét về con đường phát triển của Miến-diện từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay.	48
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

NGHỊ QUYẾT 9 CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM VỚI CÔNG TÁC SỬ HỌC CỦA CHÚNG TA

TRẦN - HUY - LIỆU

7497

M HỮNG cán bộ sử học chúng ta, nhất là những cán bộ chuyên nghiên cứu về lịch sử hiện đại, đương được phơi bày ra trước mắt những trang lịch sử kỳ diệu của thời đại. Khác với cán bộ cổ sử hay khảo cổ học mãi miết tìm tòi quá khứ để nhìn vào hiện tại và tương lai, cán bộ hiện đại sử nhìn thẳng vào những biến cố đương diễn ra để tìm hiểu nó, cắt nghĩa nó. Cũng khác với tài liệu cổ sử bằng những sự việc đã «lãng» xuống, chúng ta có thể ung dung phân tích để truy ra sự thật trong quá trình lịch sử, tài liệu hiện đại sử rất phong phú nhưng cũng rất phức tạp, nếu chúng ta không tổng hợp được, không nắm được qui luật của lịch sử thì trước những sự vật hỗn loạn và diễn biến không ngừng, chúng ta sẽ không tìm được đầu mối để có một kiến giải rõ ràng, đúng đắn. Vì, như mọi người đều biết, nghiên cứu lịch sử không phải chỉ ghi chép những hiện tượng mà còn phải cắt nghĩa được hiện tượng, tìm hiểu những qui luật đã sản ra những hiện tượng. Quan điểm duy vật lịch sử đã soi sáng cho cán bộ sử học; đặc biệt là cán bộ nghiên cứu lịch sử hiện đại càng phải vận dụng thấu suốt quan điểm trên.

Vậy thì, nghiên cứu lịch sử hiện đại, chúng ta nhận thấy những gì và nghiên cứu thế nào? Ai cũng thấy rằng: thời đại mà chúng ta đương sống, cũng như hành tinh mà chúng ta đương ở, đang có những biến chuyển phi thường, những biến chuyển mà lịch sử nhân loại từ trước chưa từng có. Sang thế kỷ thứ XX, chủ nghĩa tư bản tiến tới giai đoạn cuối cùng là chủ nghĩa đế quốc thì những hiện tượng khủng hoảng (kinh tế tư bản khủng hoảng), chiến tranh (chiến tranh đế quốc) và cách mạng (cách mạng dân tộc giải phóng và cách mạng xã hội chủ nghĩa) đã trở nên là những sản phẩm của thời đại. Sau Cách mạng tháng Mười Nga, những mâu thuẫn của thời đại đã được nêu ra trong Đại hội Quốc tế cộng sản thứ sáu: mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư bản, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc và các dân tộc nhỏ yếu, mâu thuẫn giữa đế quốc và đế quốc và mâu thuẫn giữa Liên-xô, nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới với phe đế quốc chủ nghĩa. Và, gần đây, nội dung thời đại càng được nêu rõ trong bản tuyên bố của hội nghị 81 đảng cộng sản

và công nhân ở Mát-scơ-va năm 1960: «*Thời đại chúng ta mà nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại, là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại chủ nghĩa đế quốc sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới*».

Đặc biệt là, dưới ánh sáng của bản nghị quyết của hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 9 của Đảng Lao động Việt-nam họp tháng 12-1963, những nét lớn của thời đại càng được nổi bật lên. Chúng ta đang đứng trước ba biến chuyển lớn và bốn mâu thuẫn cơ bản. Ba biến chuyển lớn ấy là trên thế giới từ sau cuộc đại chiến thứ hai đã hình thành, củng cố và phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa, là quá trình sụp đổ nhanh chóng của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc dưới những đòn đả kích mãnh liệt của phong trào giải phóng dân tộc, là hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới mà thành trì là phe đế quốc chủ nghĩa đứng đầu là đế quốc Mỹ đương ở trong quá trình suy yếu và khủng hoảng sâu sắc. Bốn mâu thuẫn cơ bản đã được vạch ra từ sau đại chiến thứ nhất thì ngày nay mâu thuẫn giữa Liên-xô và phe đế quốc chủ nghĩa đã phát triển thành mâu thuẫn giữa hai phe: phe xã hội chủ nghĩa và phe đế quốc chủ nghĩa.

Đúng như câu trong bản nghị quyết «*chúng ta đương sống trong thời đại có những cuộc đảo lộn xã hội và biến chuyển cách mạng sâu sắc, thời đại mà những mâu thuẫn trong xã hội loài người ngày càng trở nên gay go và đòi hỏi phải giải quyết theo những qui luật khách quan của sự phát triển lịch sử*», những người làm công tác nghiên cứu lịch sử chúng ta phải tìm ra qui luật phát triển của lịch sử, nhất là trong giai đoạn mà lịch sử đương biến chuyển dữ dội này.

Thế rồi, những câu hỏi có tính chất lịch sử đề ra: trong những mâu thuẫn kể trên, mâu thuẫn nào là mâu thuẫn chủ yếu trong giai

(Xem tiếp trang 5)

THỬ TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP SƯU TẦM TÀI LIỆU CỦA LÊ-QUÍ-ĐÔN

DƯƠNG-MINH

Lê-quí-Đôn mất ngày 14 Tháng Tư năm giáp thìn tức năm Canh-hung thứ 45 hay năm 1784. Nhân năm nay (năm giáp thìn) là năm thứ 180 năm mất của nhà bác học họ Lê, chúng tôi cố gắng tìm hiểu xem ông đã trước thư lập ngôn theo phương pháp nào, cụ thể là ông đã làm công tác thu nhặt, tìm kiếm tài liệu như thế nào để có thể viết ra nhiều tác phẩm có giá trị như nhiều người chúng ta đã biết. Theo các tài liệu đáng tin cậy, thì Lê-quí-Đôn là tác giả các tác phẩm sau đây: *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Đại Việt thông sử*, *Bắc sử thông lục*, *Quế-đường thi tập*, *Quế-đường văn tập*, *Toàn Việt thi lục*, *Thư kinh điển nghĩa*, *Ấm chất văn chủ*. Các tác phẩm này đều là các tác phẩm có giá trị, hoặc về văn học, hoặc về sử học, hoặc về triết học, hoặc về địa lý học, hoặc về các khoa học tự nhiên (động vật học, thực vật học)... Chỉ kể những tác phẩm trên, Lê-quí-Đôn cũng xứng đáng là một tác giả lớn nhất của nước Việt-nam dưới thời phong kiến, về mặt chất lượng cũng như về mặt số lượng. Nhưng theo *Lịch triều hiến chương loại chí* (Thư tịch chí) của Phan-huy-Chú, và các tài liệu khác, thì Lê-quí-Đôn còn là tác giả trên dưới ba mươi bộ sách khác nữa, gồm có các sách về triết học, về sử học, về văn học, về địa lý học, về thiên văn học, về chính trị, về các khoa học tự nhiên...

Khối lượng các tác phẩm của Lê-quí-Đôn quả là hết sức lớn, và Lê-quí-Đôn quả xứng đáng là nhà bác học lớn số 1 của dân tộc Việt-nam suốt một nghìn năm của chế độ phong kiến.

Do những điều kiện làm việc như thế nào, phương pháp làm việc như thế nào mà Lê-quí-Đôn đã trước thư lập ngôn được nhiều như thế?

Phương pháp trước tác hay phương pháp thu lượm, tìm tòi tài liệu của Lê-quí-Đôn cụ thể như thế nào?

Trong bài *Tựa* tác phẩm *Kiến văn tiểu lục*, chính Lê-quí-Đôn đã cho chúng ta biết phương

pháp làm việc của ông: « Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân (1), lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung-quốc, mặt tây bình định Ai-lao, mặt nam trấn thủ Thuận-Quảng đi đến đâu cũng đề ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao tiểu đồng đựng vào túi sách, lần ngày tích tập, sau mới chép thành từng thiên, chia làm chín mục, mười hai quyển» (đã dẫn trang 17).

Hình bộ Thượng thư Trần-danh-Lâm là bạn thân của Lê-quí-Đôn. Trong bài *Tựa* sách *Văn đài loại ngữ*, Trần-danh-Lâm cũng nói về phương pháp trước thư lập ngôn của nhà bác học họ Lê như sau: « Lê Quế-đường người huyện Duyên-hà, không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách, sách chứa đầy bàn đầy tủ, kê ra không xiết » (2).

Phương pháp viết sách và phương pháp thu nhặt tài liệu mà Lê-quí-Đôn nói trong bài *Tựa* sách *Kiến văn tiểu lục*, cụ thể là phương pháp viết *Kiến văn tiểu lục*, một bộ sách gồm mười hai quyển, đề cập đến nhiều vấn đề. Nhưng chúng ta có thể nói rằng phương pháp viết *Kiến văn tiểu lục* cũng lại là phương pháp mà Lê-quí-Đôn thường dùng để viết các sách khác của ông. Lợi nói của Trần-danh-Lâm trong bài *Tựa* sách *Văn đài loại ngữ* đã chứng minh rõ ràng như thế. Nói rõ hơn, hàng ngày khi làm quan hay khi không làm quan, « đi đến đâu » Lê-quí-Đôn « cũng đề ý tìm tòi, phạm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép » vào những tờ giấy riêng lẻ mà ngày nay chúng ta

(1) Lời dạy lúc qua sân là lời dạy của bậc cha mẹ.

(2) *Văn đài loại ngữ*, bản dịch của Trần-văn-Giáp, trang 43.

gọi là những tấm *phích* (fiche). Mỗi khi ghi chép tài liệu vào các *phích*, Lê-quí-Đôn đều có « phụ thêm lời bình luận sơ qua » rồi ông « giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách ». Chúng ta nên hiểu rằng tiểu đồng của Lê-quí-Đôn nói đây là một thứ thư ký riêng của ông. Người thư ký riêng này có thể là một chú bé độ mười lăm, mười sáu tuổi, không nhất thiết phải biết chữ nhiều lắm, nhưng hiểu cách xếp đặt tài liệu. Người tiểu đồng của Lê-quí-Đôn không phải chỉ có một túi sách, mà tất phải có nhiều túi sách, mỗi túi đựng một loại tài liệu. Đọc một số tác phẩm của Lê-quí-Đôn, chúng ta có thể đoán được rằng ông có túi đựng các tài liệu về văn học, có túi đựng tài liệu về sử học, có túi đựng tài liệu về triết học, có túi đựng tài liệu về địa lý học, có túi đựng tài liệu về thiên văn học, có túi đựng tài liệu về nhân vật, có túi đựng tài liệu về tôn giáo, có túi đựng tài liệu về các khoa học tự nhiên. Mỗi khi xem sách, hay mỗi khi đi tham quan, nghiên cứu nơi này nơi khác, Lê-quí-Đôn đều ghi tất cả những điều ông cần ghi vào một tấm *phích*. Nếu tấm *phích* mang những tài liệu về triết học, thì ông bảo tiểu đồng cho vào cái túi đựng tài liệu triết học. Nếu tấm *phích* mang các tài liệu về văn học, thì cho vào túi văn học. Các *phích* mang tài liệu sử học, địa lý học... cũng được cho vào các túi tương đương. Chúng ta cần nhớ rằng hàng ngày đọc gì hay đi đâu, Lê-quí-Đôn cũng làm như thế. Trong thời gian sáu tháng làm hiệp trấn tham tán quân cơ rất bận rộn ở Thuận-hóa, Lê-quí-Đôn cũng làm như thế. Chúng ta lại cần nhớ rằng các *phích* của Lê-quí-Đôn bỏ vào túi không phải chỉ mang tài liệu, mà còn được ông « phụ thêm lời bình luận sơ qua », nghĩa là còn mang thêm nhận xét riêng của ông nữa.

Sau một thời gian năm sáu tháng gì đó, Lê-quí-Đôn chỉ việc mở các túi ra, lấy các *phích* xếp ra từng loại là ông đã có đủ tất cả các vật liệu, chỉ ít là các vật liệu cần thiết nhất để xây dựng nên một tác phẩm. Chúng ta có thể nói rằng Lê-quí-Đôn chỉ cần đọc lại các *phích* để chỉnh lý, bổ sung tài liệu và ý kiến, rồi chia các *phích* làm từng chương, từng mục, là về căn bản ông đã có một tác phẩm ở trong tay. *Kiến văn tiểu lục* đã được viết theo phương pháp ấy. *Văn dài loại ngữ* cũng được viết theo phương pháp ấy. Đọc *Kiến văn tiểu lục* và đọc *Văn dài loại ngữ*, vì vậy, chúng ta thấy thể tài hai tác phẩm khá giống nhau: Hai tác phẩm đều thuộc loại sách « tiểu lục » hay « tập lục » nghĩa là loại sách đề cập đến nhiều vấn đề học thuật, ghi chép nhiều tài liệu hoặc về triết học, hoặc về sử học, hoặc về văn học, hoặc về tôn giáo, hoặc về động vật học hay thực vật học v.v...

Đọc *Quần thư khảo biện*, chúng tôi có ấn tượng rằng tác phẩm này cũng được Lê-quí-Đôn viết ra theo phương pháp đã dùng để viết *Kiến văn tiểu lục* và *Văn dài loại ngữ*. Có thể nói Lê-quí-Đôn đã đọc hết tất cả các sách của Trung-quốc có thể có hồi thế kỷ thứ XVIII. Ông đã đọc kỹ các sách *Thượng thư*, *Xuân Thu* và các sách của các nhà lý học Trung-quốc từ thời Tam đại đến thời Tống Nguyên. Đọc đến đâu ông rút các sự kiện lịch sử và các ý kiến của các sách ấy rồi phụ thêm lời bình luận và phê phán. Ở *Quần thư khảo biện*, chúng ta thấy Lê-quí-Đôn nêu ra 142 chủ đề lấy trong lịch sử của Trung-quốc rồi lại dựa vào lịch sử Trung-quốc để chứng minh, bình luận và phê phán. *Quần thư khảo biện* không chỉ chú trọng đến một vấn đề, mà bàn về nhiều vấn đề triết học, chính trị, xã hội, kinh tế của xã hội Trung-quốc trải qua các thời đại từ cổ đại đến thời Tống — Nguyên.

Bây giờ chúng ta nói đến phương pháp viết *Thành mô hiền phạm lục*. Có thể nói đây là một tác phẩm chỉ bàn về triết học của nhà bác học Lê-quí-Đôn. Nhưng phương pháp viết *Thành mô hiền phạm lục* cũng vẫn là phương pháp mà Lê-quí-Đôn đã dùng để viết *Kiến văn tiểu lục*, *Văn dài loại ngữ* và *Quần thư khảo biện*. Khi viết *Thành mô hiền phạm lục*, Lê-quí-Đôn đã lấy những cái *phích* đựng trong cái túi đựng các *phích* ghi chép các tài liệu về triết học. Nói rõ hơn, hàng ngày đọc các sách của các triết gia Trung-quốc, cụ thể là các sách kinh, truyện, sử, bách gia chư tử, các câu cách ngôn gia huấn của các tiên nho, Lê-quí-Đôn ghi chép tất cả các tài liệu mà ông thích thú vào các tấm *phích*. Tất cả các tấm *phích* này trước sau đều được ông cho vào một cái túi. Sau một thời gian, Lê-quí-Đôn mở cái túi này ra, ông đọc lại các *phích* chỉnh lý lại các tài liệu các ý kiến, rồi sắp xếp tất cả các *phích* thành mười hai môn loại là: 1. Thành trung — 2. Lập hiếu — 3. Tu đạo — 4. Nhân tà — 5. Đạt lý — 6. Vệ sinh — 7. Quan thủ — 8. Tông chính — 9. Khiêm thận — 10. Thù tiếp — 11. Tôn nghị — 12. Khôn huẩn. Ý kiến của Lê-quí-Đôn trình bày ở mười hai môn loại nói trên đúng ra là ý kiến của các tiên nho Trung-quốc, Lê-quí-Đôn chỉ làm có một việc là trích lục các tài liệu và hệ thống hóa các tài liệu mà không bình luận, phê phán gì.

Đến *Phủ biên tạp lục*, chúng ta lại thấy Lê-quí-Đôn đã triệt để vận dụng phương pháp của ông đã dùng để viết *Kiến văn tiểu lục*, *Văn dài loại ngữ*, *Quần thư khảo biện* và *Thành mô hiền phạm lục*. Chúng ta đều biết rằng năm 1776 Lê-quí-Đôn chỉ làm hiệp trấn ở Thuận-hóa có sáu tháng. Trong sáu tháng

này, nhiệm vụ chính của ông là tổ chức lại bộ máy chính quyền và việc giáo dục. Công việc của ông thật là bận rộn. Vậy mà ông vẫn có thời giờ để viết ra một tác phẩm có giá trị lớn về sử học, văn học và địa lý học: Đó là quyển *Phủ biên tạp lục* nổi tiếng mà chúng ta đều biết. Đem in ra tiếng Việt, thì *Phủ biên tạp lục* phải dày đến 500 hay 600 trang khổ 13 × 19 (1). Nếu không có một phương pháp làm việc thật khoa học thì trong một thời gian sáu tháng làm quan ở Thuận-hóa, Lê-quí-Đôn không làm sao viết được một bộ sách dày đến thế. Phương pháp làm việc khoa học nói đây chính là phương pháp mà Lê-quí-Đôn đã vận dụng để viết *Kiến văn tiểu lục*, *Văn đài loại ngữ*, *Quần thư khảo biện* và *Thánh mô hiền phạm lục* vậy. Trong thời gian ở Thuận-hóa, Lê-quí-Đôn có nhiệm vụ điều tra tình hình miền đất này về các mặt lịch sử, địa lý, kinh tế, văn hóa và xã hội để từ đó mà đề ra những chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình. Điều tra đến đâu, Lê-quí-Đôn ghi tài liệu và nhận xét vào các *phích*, các *phích* này cũng chia nhiều loại: Loại *phích* về lịch sử, loại *phích* về địa lý, loại *phích* về kinh tế, loại *phích* về chính trị, loại *phích* về văn hóa, loại *phích* về sản vật, loại *phích* về nhân vật. Sau khi làm xong công việc điều tra tình hình Thuận-hóa (để dựa vào đó mà vạch chủ trương, chính sách), Lê-quí-Đôn đã có ở trong tay tất cả các vật liệu cần thiết để dựng lên *Phủ biên tạp lục*. Cho nên đến cuối năm 1776, khi được Trịnh Sâm gọi về Thăng-long để nhận chức hành bộ phiên cơ mật sự vụ, kiêm chương tài phú, thì Lê-quí-Đôn chỉ còn có việc mở cái túi *phích* ra, chỉnh lý lại tài liệu các ý kiến, sắp xếp lại các chương mục là về căn bản ông đã soạn xong *Phủ biên tạp lục*. *Phủ biên tạp lục* đã được biên soạn nhanh chóng ở Thuận-hóa chủ yếu là vì như vậy. Cũng vì như vậy mà về mặt văn chương, *Phủ biên tạp lục* có vẻ thiếu gọn gàng, chải chuốt, nhưng về mặt tài liệu thì đó là một tác phẩm rất quý giá không những về mặt lịch sử, mà còn rất quý giá về mặt kinh tế, địa lý nữa. Ngày nay chúng ta sở dĩ biết được tình hình lịch sử, địa lý xứ Đường trong từ thế kỷ thứ XVIII trở về trước, chủ yếu là nhờ có *Phủ biên tạp lục*.

* * *

Trở lên trên là phương pháp làm việc của Lê-quí-Đôn trong công tác trước thư lập ngôn. Lê-quí-Đôn sở dĩ trước thư lập ngôn được nhiều chủ yếu là vì ông có một phương pháp làm việc khoa học. Phương pháp làm việc khoa học này tóm lại là phương pháp thu nhặt, tìm kiếm tài liệu. Xét cuộc đời Lê-quí-Đôn, chúng

ta thấy ông không chỉ theo đuổi một đề tài, mà thường theo đuổi nhiều đề tài cùng một lúc. Đó là điều mà những người làm công tác trước thư lập ngôn, nhất là những người làm công tác sử học cần lưu ý. Nói cụ thể hơn, những người làm công tác sử học ngày nay cần có luôn luôn ở trong mình một cuốn sổ tay gồm có nhiều tờ giấy rời, mỗi tờ giấy rời này sau khi đã được ghi tài liệu và ý kiến nhận xét sẽ là một cái *phích*. Khi đọc sách hay khi đi điều tra nghiên cứu, chúng ta ghi các tài liệu hay các nhận xét của chúng ta vào các tờ giấy đã nói. Sau khi ghi xong tài liệu và nhận xét, chúng ta xé tờ giấy ra khỏi quyển sổ tay rồi cho vào một cái cặp. Chúng ta cần có nhiều cặp, mỗi cặp để một loại tài liệu. Có cặp chỉ chứa các tài liệu về thời kỳ Ngô, Đinh, Lê; có cặp chứa các tài liệu về thời kỳ Lý — Trần; có cặp chứa các tài liệu về thời kỳ Hồ, có cặp chứa tài liệu về cuộc kháng chiến chống quân Minh; có cặp chứa tài liệu về thời kỳ Lê sơ; có cặp chứa tài liệu về thời kỳ Lê mạt; có cặp chứa tài liệu về cuộc khởi nghĩa Tây-sơn... Trong trường hợp có nhiều tài liệu, thì một cặp lại có thể có nhiều *sơ-mi* hay nhiều bao bì nữa. Thí dụ: Thời kỳ Lê mạt là thời kỳ có nhiều sự kiện lịch sử, chúng ta có thể có một *sơ-mi* chuyên chứa các tài liệu về khởi nghĩa nông dân, một *sơ-mi* chuyên chứa các tài liệu về văn học, một *sơ-mi* chứa các tài liệu về chiến tranh Trịnh — Nguyễn, một *sơ-mi* chứa các tài liệu về sinh hoạt của giai cấp phong kiến, một *sơ-mi* chứa các tài liệu về Nho giáo, Phật giáo; một *sơ-mi* chứa các tài liệu về công nghiệp, thương nghiệp, một *sơ-mi* chứa các tài liệu về nông nghiệp....

Khi ghi tài liệu hay nhận xét vào *phích*, tuyệt đối không nên ghi cho dễ nhớ, mà nên ghi cẩn thận, rõ ràng y như khi chúng ta bắt tay vào viết sách vậy. Ai đã xem tập *Bút ký triết học* của Lê-nin, đều biết Lê-nin đã thận trọng bao nhiêu khi Người ghi các nhận xét của Người vào sổ tay. Nếu chúng ta chỉ ghi cho dễ nhớ, thì khi viết sách, chúng ta thường phải đi tìm kiếm, lục lại tài liệu. Như vậy chúng ta sẽ mất hai lần thì giờ để làm một việc. Chúng ta sẽ lãng phí thời giờ. Khi ghi tài liệu và nhận xét vào *phích*, chúng ta phải tạo cho chúng ta cái thói quen: ghi cẩn thận, đầy đủ, kỹ càng chi tiết như Lê-quí-Đôn đã làm trong thời gian sáu tháng ông làm hiệp trấn ở Thuận-hóa. *Phủ biên tạp lục* của Lê-quí-Đôn xét kỹ ra chỉ là tổng hợp những tấm *phích* mà ông đã ghi kỹ càng các tài liệu về

(1) *Phủ biên tạp lục* đã được Viện sử học dịch ra tiếng Việt và Nhà xuất bản Khoa học sắp xuất bản.

xã hội Đường trong từ thế kỷ thứ XVIII trở về trước. Những tài liệu ở các tấm *phích* ấy mới cụ thể và chính xác biết bao! *Phủ biên tạp lục* sở dĩ có giá trị khoa học chủ yếu là vì nó có những tài liệu cụ thể và chính xác về xã hội xứ Đường trong, và tình hình địa lý xứ Thuận-Quảng.

Phương pháp làm việc đó của Lê-quí-Đôn là điều mà ngày nay chúng ta cần nghiên cứu và học tập.

Một điểm nữa mà chúng ta có thể học tập ở Lê-quí-Đôn là khi ông đi điều tra, nghiên cứu bất cứ một nơi nào, hay khi ông đọc bất cứ sách gì, ông đều ghi chép tài liệu và nhận xét của ông vào các tờ giấy riêng lẻ rồi cho vào túi sách. Phương pháp làm việc này khiến cho

Lê-quí-Đôn thu nhặt được nhiều tài liệu về đủ các bộ môn văn hóa. Nhờ đó, khi ông viết sách, ông có đầy đủ tài liệu ở trong tay. Các tác phẩm do ông viết ra sở dĩ đều phong phú về mặt tài liệu là vì vậy. Và bản thân ông sở dĩ trở thành một nhà bác học lớn một phần cũng vì vậy.

Tóm lại xét cuộc đời của Lê-quí-Đôn, chúng ta thấy nhiều điểm chúng ta có thể học tập được. Những điểm mà chúng ta có thể học tập được nhiều nhất là phương pháp làm việc khoa học của ông, cụ thể là phương pháp thu nhặt tài liệu của ông.

Ngày 1 tháng 3-1964

Nghị quyết 9 của Trung ương Đảng...

(Tiếp theo trang 1)

đoạn phát triển hiện nay của xã hội loài người? Sự phát triển của xã hội loài người hiện nay do nhân tố nào quyết định? Nơi tập trung những mâu thuẫn trên thế giới hiện nay cũng như khâu yếu nhất của toàn bộ sợi giây chuyền của chủ nghĩa đế quốc là ở đâu? Cuộc cách mạng thế giới hiện nay có những mặt tấn công nào lớn nhất? Và còn bao nhiêu vấn đề to lớn khác: vấn đề chiến tranh và hòa bình, vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề so sánh lực lượng giữa hai phe cách mạng và phản động v.v..., các cán bộ sử học đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác, phải vận dụng phương pháp khoa học để có một kiến giải thật đúng, nắm vững qui luật lịch sử giữa những sự biến vô cùng phức tạp. Ngày nay, mọi người đều thấy cái nguy hại cực kỳ nghiêm trọng của chủ nghĩa xét lại hiện đại, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử cần phải tìm ra bối cảnh lịch sử nào đã sản ra chủ nghĩa xét lại và triển vọng của nó ra sao? Người ta thường nhắc đến chung sống hòa bình giữa những nước có chế độ xã hội khác nhau, những người làm công tác nghiên

cứu lịch sử là phải tìm ra sự phát triển bất đồng của cách mạng thế giới nói chung, của mỗi nước nói riêng để nói lên điều kiện khách quan của nó. Chúng ta cũng như bao nhiêu người khác đương tham gia vào cuộc đấu tranh giữa hai quan điểm: quan điểm chủ nghĩa Mác Lê-nin và quan điểm của chủ nghĩa xét lại hiện đại, nhưng cán bộ sử học còn phải đi sâu hơn nữa về tình hình giai cấp, về đặc điểm thời đại, vạch rõ tính chất giả trá của chủ nghĩa xét lại, bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác Lê-nin. Cuộc luận chiến rộng lớn trong phe xã hội chủ nghĩa hiện nay là một trường học lớn cho cán bộ sử học chúng ta đi sâu vào những vấn đề lịch sử.

Nghị quyết 9, do đó, đối với chúng ta, những cán bộ sử học, đặc biệt là những cán bộ chuyên nghiên cứu hiện đại sử, chẳng những là một tài liệu lịch sử quan trọng, mà còn là một bó đuốc soi sáng cho chúng ta trong việc nhận định tình hình thế giới và trong nước để nghiên cứu lịch sử cho tốt hơn.

5-1964

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH SỬ HỌC MIỀN NAM HIỆN NAY

ĐINH VIỆT - NAM

NHƯ mọi người đều biết, tại miền Nam nước ta, đế quốc Mỹ và bọn tay sai, bên chỗ tàn sát đồng bào ta bằng bom đạn, bằng chất độc hóa học, bằng những nhà tù và trại tập trung, chúng còn dở mọi trò lừa bịp, đầu độc đồng bào ta bằng những tà thuyết dị đoan của nha chiến tranh tâm lý. Hôm nay, tôi chỉ nói riêng về sử học, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đã làm những gì?

Trong lĩnh vực sử học, bè lũ Mỹ — Diêm đã tuyên truyền ồn ào cho một quan niệm viết sử *lồng hợp* (1), cho một phương pháp *linh hoa* (chỉ thu nhập các tinh hoa của thế giới, cổ kim Đông Tây) (1) (1), nhưng thực chất chỉ là một thứ chủ nghĩa thế giới kiểu Mỹ — xa lạ với tình yêu nước chân thật, cũng xa lạ với chủ nghĩa quốc tế chân chính. Trong mười năm nay, kể từ ngày tên độc tài họ Ngô lên « chấp chính », bè lũ tay chân của đế quốc Mỹ, đã xuyên tạc trắng trợn, vu cáo bỉ đĩ đối với lịch sử dân tộc để phục vụ cho những âm mưu chính trị đen tối của chúng.

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là hiện nay ở miền Nam hoàn toàn không có một số nhà nghiên cứu chân chính đã làm việc một cách thận trọng, từ việc sưu tầm và chọn lựa sự kiện lịch sử đến việc cố gắng khôi phục lại bộ mặt thật của quá khứ. Nhưng ngay đối với số người này, do bị hạn chế bởi những quan điểm và phương pháp cũ, công trình của họ vẫn có khá nhiều khuyết điểm như tư tưởng duy tâm thần bí trong lịch sử, lập trường quốc gia hẹp hòi, phương pháp khách quan tư sản...

Trước tình hình đó, nhiệm vụ của các nhà công tác sử học ở miền Bắc hiện nay là phải « tác chiến chống những quan điểm sai lầm về sử học, xuyên tạc lịch sử Việt-nam (của đế quốc, phong kiến, tư sản, của những « sử gia » phản động ở miền Nam) » (2).

Nghiên cứu nội dung sách báo lịch sử của miền Nam hiện nay, có một đặc điểm rất dễ nhận thấy: trong việc nghiên cứu lịch sử nước nhà, giới sử học miền Nam có xu hướng đi sâu vào nghiên cứu các thời kỳ xa xưa như cổ đại và cận đại, còn thời kỳ hiện đại thì rất ít được chú ý tới, hay có thể nói là bị cố tình sao nhãng, trong trường hợp bắt buộc phải nói tới thì ra sức xuyên tạc và bóp méo.

Điêm qua từ các bài đăng trên các báo hàng ngày như *Cách mạng quốc gia*, *Tiếng chuông*, *Tự do* — các bài này thực ra chỉ là lợi dụng danh nghĩa lịch sử để vu cáo, bôi nhọ lịch sử — đến các bài đăng trên các tập san, tạp chí miền Nam như *Bách khoa*, *Văn hóa nguyệt san*, *Văn hóa Á châu*, *Đại học*, *Giáo dục phổ thông*..., chúng ta thấy đăng rất nhiều bài khảo luận về một số nhân vật của thời kỳ cổ đại và trung cổ như hai bà Trưng (3), Lý-thường-Kiệt (4), Trần-quốc-Tuấn (5), Lê Lợi (6), Nguyễn Huệ (7).

Âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai khi cho viết và đăng những bài trên đây rất thâm độc. Trong khi đi sâu vào chiến công của các anh hùng dân tộc, tay sai của đế quốc Mỹ cố tình bỏ qua tính chất chống ngoại xâm của các chiến công đó, cố tình nhập cục bọn phong kiến thống trị nhân dân Trung-quốc với nhân dân bị trị của Trung-quốc là lực lượng đồng minh đồng đạo và vĩ đại của nhân

(1) *Bách khoa*, số 67.

(2) Trường Chinh — « Lời phát biểu tại Hội nghị tổng kết mười năm công tác của Viện Sử học » — *Nhân dân*, số ra ngày thứ bảy 21 tháng 12 năm 1963.

(3) Kiêm Đạt — « Sự nghiệp hiển hách của hai Bà và cuộc quật khởi anh dũng của dân tộc » — (*Ngôn luận* số 125).

(4) Cổ Việt-tử — « Lý-thường-Kiệt, một Ban Siêu của Việt-nam » — *Tiếng chuông* số 2030.

(5) Trần Quốc-Tuấn — « Lần đầu tiên dân tộc Việt-nam làm cho thế giới kinh ngạc » — (*Tiếng chuông* số 2029); « Hai phen cả phá quân Nguyên » (*Cách mạng quốc gia* các số 341, 342, 343, 344).

(6) « Lê Lợi, tượng trưng cho tinh thần quật khởi của dân tộc » (*Tiếng chuông* số 2031); Thái Bạch — « Mười năm kháng chiến đánh đuổi giặc Minh » (*Cách mạng quốc gia* số 44).

(7) Nguyễn Phương — « Những bước đầu của anh em Tây-sơn » (*Đại học* số 2); « Tây-sơn lấy Nam-hà » (*Đại học* các số 3,5); Mạc Trữ — « Lịch sử trận Đống-đa », (*Cách mạng quốc gia* số 101); Cổ Việt-tử — « Nguyễn Huệ, tri, dũng, nhân đầy đủ » (*Tiếng chuông* số 2041); Trần-vinh-Anh — « Một dự định của vua Quang Trung: việc đòi đất Lưỡng Quảng » (*Bách khoa* số 146).

dân Việt-nam trong công cuộc chống phong kiến xâm lược Trung-quốc — trước khi Đảng của giai cấp công nhân hai nước ra đời, cuộc đồng minh này tất nhiên còn mới ở giai đoạn tự phát mà thôi — để đi sâu vào mặt kích động mối hằn thù chia rẽ giữa nhân dân hai nước Việt — Trung, để phá hoại tình đoàn kết keo sơn gắn bó hiện nay giữa nhân dân hai nước, và nhất là để có dịp vu cáo, xuyên tạc nền sử học mác-xít miền Bắc.

Một nhân vật khác cũng được « lọt vào mắt xanh » của các bồi bút tay sai của Mỹ là Nguyễn Ánh, tức Gia-Long. Nhân vật này đã được bọn chúng cố ý đề cao nhằm mục đích chính trị phục vụ âm mưu Bắc tiến. Đề đạt mục đích này, chúng ra sức đề cao công lao của Nguyễn Ánh trong việc thống nhất đất nước vào đầu thế kỷ 19. Luận điểm này được trình bày và chứng minh cụ thể nhất trong bài « Ai đã thống nhất Việt-nam : Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh » của Nguyễn Phương đăng trên tạp chí *Bách khoa* hai số 148 và 149 liên. Viết bài này, Nguyễn Phương nhằm phản đối ý kiến của đồng chí Văn Tân trong bài « *Mấy ý kiến đối với quyền Nước Việt-nam, lịch sử và văn hóa của ông Lê-thành-Khôi* » đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 7 tháng 9 — 1959. Trong bài này đồng chí Văn Tân đã khẳng định rằng « người đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất của Tổ quốc không phải là Nguyễn-phúc-Ánh (Gia-long), mà lại là Nguyễn Huệ... Nhà Nguyễn như vậy không những không có công với thống nhất, mà còn có tội với thống nhất nữa » (1).

Đề quy công thống nhất nước nhà cho Nguyễn Ánh, Nguyễn Phương đã không ngần ngại trước bất cứ một thứ luận điệu vô sỉ nào, đã ra sức bào chữa cho những tội lớn của Nguyễn Ánh đối với dân tộc, như tội gây nội chiến để chống lại triều đại tiến bộ Tây-sơn, như tội cầu viện quân Xiêm và quân Pháp vào tàn sát nhân dân ta trong những năm cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 nhằm bảo vệ lợi ích của tập đoàn phong kiến phản động trong nước. Chúng ta hãy đọc một vài đoạn để thấy rõ giọng lười bịp bợm của y, như « muốn thống nhất nào có bắt buộc nhất thiết phải không được gây nội chiến, hoặc không được mượn đến lực lượng nước ngoài ? » hay « Nguyễn Ánh quá tha thiết với Tổ quốc ông, nghĩa là với đất nước tổ tiên ông để lại ». Thậm chí khi nói đến hành động củng cố rắn cần gà nhà của Nguyễn Ánh mà quốc dân muôn đời phỉ nhổ, y không những đã dám hạ bút viết rằng « việc mượn người Pháp giúp cũng không phải là điều đáng chê nơi Nguyễn Ánh », mà còn lớn tiếng khen rằng « việc Nguyễn Ánh dùng người Pháp, bắt họ phục vụ cho ông, lại là

một chỗ đáng phục trong sự nghiệp của ông » (1).

Thật là trắng đôi thành đen, gian biến thành ngay ! Và lối lý luận đó, không nói ai cũng rõ, chỉ là để biện chính cho tội ác tày trời của tên đại gian đại ác Ngô-dinh-Diệm, một kẻ đã trắng trợn tuyên bố biên giới Hoa-kỳ kéo dài mãi đến tận vĩ tuyến 17. Thực ra Nguyễn Phương chỉ lặp lại và phát triển thêm nhận định thiên lệch của Quốc sử quán triều Nguyễn đã từng được Trần-trọng-Kim nhắc lại trong cuốn *Việt-nam sử lược* xuất bản từ lâu trước Cách mạng tháng Tám. Từ chỗ chứng minh rằng Nguyễn Ánh đã có công thống nhất đất nước, Nguyễn Phương và bè lũ muốn đi đến một kết luận cực kỳ phản động là thống nhất chỉ có thể tiến hành từ Nam ra Bắc. Tàn Việt Điều, trong một bài nói chuyện ở liên trường võ khoa Thủ-đức, cũng đã phụ họa theo luận điệu trên khi viết rằng « sở dĩ Nguyễn Ánh thắng được Cảnh-thịnh, một phần lớn là nhờ vào cái địa thế « phụng chữ lân châu » và « long bàn hổ cứ » của miền Nam, rất thuận lợi để làm bàn đạp cho cuộc Bắc tiến nhằm mục tiêu thống nhất lãnh thổ » (2).

Đối với lịch sử thời kỳ cận đại, bè lũ tay sai của Mỹ cũng ra sức tìm cách lợi dụng. Qua các sách báo miền Nam viết về thời kỳ cận đại, chúng ta thấy rất rõ chủ trương đề cao một số nhân vật chống Pháp, trong những năm đầu kháng chiến ở Nam-kỳ như Trương Định (3), Trương Quyền (4), Thiên hộ Dương (5), Nguyễn-trung-Trực (6)... , trong phong trào Cần vương như Hàm Nghi (7), Tôn-thất Thuyết (8)... , và

(1) Xem thêm bài « Ai đã thống nhất đất nước ? Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh » của đồng chí Văn Tân đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 51 tháng 6 — 1963.

(2) Tàn Việt Điều — « Tây-sơn qua ca dao » — *Văn hóa nguyệt san* số 64.

(3) Đào Viên — « Trương Định, một chiến sĩ Gò công » — *Văn hóa nguyệt san* số 14.

(4) Trần - kiêm - Đạt — « Cuộc kháng chiến Trương Quyền » — *Văn hóa nguyệt san* số 70.

(5) Nguyễn-văn-Hầu — « Thiên hộ Võ-duy-Dương » — *Văn hóa nguyệt san* số 46.

(6) Đào Viên — « Nguyễn - trung - Trực, vị anh hùng miền Nam » — *Văn hóa nguyệt san* số 12.

(7) Cờ Việt-tử — Vua Hàm Nghi trẻ tuổi mà không chịu nhục » — *Tiếng chuông các số* 2063, 2064.

(8) Cờ Việt-tử — « Tôn-thất Thuyết, anh hùng hay gian hùng ? » (*Tiếng chuông các số* 2058, 2059) ; Tô-đăng-Minh — « Tôi thân oan cho Tôn-thất Thuyết » (*Phổ thông số* 25).

nhất là trong hai phong trào Đông du và Duy tân với Phan-bội-Châu (1), Phan-chu-Trinh (2). Qua việc cho đăng và xuất bản hàng loạt bài và sách giới thiệu trên, chúng ta thấy rõ rằng bè lũ Mỹ — Diệm cố lái việc nghiên cứu lịch sử cận đại vào việc phục vụ cho khẩu hiệu «đả thực, bài phong, diệt cộng», của chúng. Một mặt, thông qua việc giới thiệu một số gương yêu nước chống Pháp — cần nhớ rằng chúng chỉ giới hạn trong việc giới thiệu một số cá nhân mà bỏ qua phong trào quần chúng — chúng vừa muốn chứng minh rằng «sự nghiệp» của tên đao phủ Ngô-đình-Diệm ở miền Nam cũng chỉ là tiếp tục truyền thống yêu nước cứu dân của người xưa mà thôi, vừa đề vu cáo miền Bắc chúng ta là đoạn tuyệt với quá khứ, vu cáo chủ nghĩa Mác «chủ trương tiến hóa phản truyền thống». Chúng có biết đâu rằng chính một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào vô sản quốc tế là Đê-mi-tơ-rốp đã tuyên bố đánh thép rằng những người cộng sản nào «không hề làm một chút gì để cho quần chúng lao động hiểu rõ được quá khứ của nhân dân họ một cách đúng đắn, theo quan điểm lịch sử, theo ý nghĩa thật sự của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, của chủ nghĩa Lê-nin — Sta-lin, để gắn liền cuộc đấu tranh hiện thời với những truyền thống và quá khứ cách mạng của nhân dân họ, thì những người cộng sản đó đã tự nguyện vứt bỏ tất cả những cái gì quý báu trong quá khứ lịch sử của dân tộc cho bọn xuyên tạc phát-xít dùng để vu về quần chúng nhân dân» (3).

Mặt khác, khi nói tới cụ Phan-chu-Trinh, phần chúng cố tình nhấn mạnh là tư tưởng cải lương chủ nghĩa của cụ. Nhưng đối với tư tưởng này, như chúng ta đều biết rõ, nếu như trong một giai đoạn lịch sử nào đó, trong một phạm vi nào đó, nó có đóng một vai trò tích cực trong việc góp phần thúc đẩy một vài tầng lớp nhân dân bắt đầu có ý thức chính trị và dân chủ tư sản, thì ngay từ những năm liền sau thế giới chiến tranh thứ I, trong những điều kiện khách và chủ quan đổi mới — mà điều kiện chủ yếu là sự trưởng thành nhanh chóng của giai cấp công nhân trên con đường tự giác — nó đã lạc hậu lắm rồi, cố gắng làm sống nó lại lúc này chỉ là làm một công việc hoàn toàn có tính chất phản động.

Âm mưu thứ hai của bè lũ tay sai Mỹ trong việc nghiên cứu lịch sử cận đại là đề cao những phần tử chủ hòa thân Pháp để biện chính cho hành động quỷ gười trước giặc của chúng hiện nay. Dưới ngòi bút của chúng, một phần tử chủ hòa, đầu hàng Pháp như Phan-thanh-Giản, kẻ đã ký hàng ước năm 1862 dâng ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ rồi năm 1867 lại dâng luôn ba tỉnh miền Tây cho giặc đã trở thành «một nhà ngoại giao kiểu mẫu phương

Đông» (4), và những tên Việt gian bán nước đầu tiên như Tôn-thọ-Tường, Hoàng-cao-Khải, ... đều là «những người yêu nước thực thời, có chí khí» (5) hay là «có một hoài bão lớn lao, có đôi mắt tinh đời, hiểu rõ thế» (6).

Một âm mưu lớn khác nữa của bè lũ tay sai Mỹ là đề cao tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn, một tập đoàn tối phản động về mọi mặt, đã leo lên địa vị thống trị nhờ vào sự ủng hộ của giai cấp địa chủ phản động trong nước và của tư bản nước ngoài. Trong phần trên chúng ta đã nói tới thủ đoạn đề cao Nguyễn Ánh trong công cuộc thống nhất nước nhà. Bước sang thời kỳ cận đại, bọn chúng lại ra sức bào chữa cho những tội tày trời của Tự-đức, một tên vua bạc nhược, đốn hèn. Đối với một tên vua đã cắt đất dâng giặc Pháp, đã ra sức bóp chết phong trào kháng Pháp trong nhân dân vì phong trào này trở ngại cho chính sách đầu hàng của nó, lại được xem như là một nhân vật yêu nước, có tinh thần chống Pháp (7). Thậm chí cả đến mụ thái hậu Từ-Du, người đã

(1) Thế Nguyên — Phan-bội-Châu (thân thế và thi văn); Thiệu Sơn — «Tìm hiểu tư tưởng học thuật của cụ Phan-bội-Châu» (Giáo dục phổ thông số 43); Nguyễn-văn-Hầu — «Cụ Phan-bội-Châu và vài hoạt động chính trị trong chuyến «Nam hành năm Quý mão» (B.K. số 140); Nguyễn-thượng-Huyền — «Cụ Phan-bội-Châu ở Hàng-châu (B.K. số 73)...

(2) Châu-hải-Kỳ — «Những hoạt động của cụ Phan-chu-Trinh tại Bình-thuận» (B.K. số 101); Anh Minh — «Tài liệu về Phan-chu-Trinh» (Rạng đông số 26-3-1959); Tín Khanh — «Tiểu sử cụ Phan Tây-hồ» (C. M. Q. G. các số 494, 495); «Phan-chu-Trinh, người đứng đầu gió» (B. K. số 30); Nguyễn Minh — «So sánh chủ trương của Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu» (G. D. P. T. số 33); Mai Hùng — «Tìm hiểu ý nghĩa lá thư của cụ Phan-chu-Trinh gửi cho toàn quyền Beau» (C. M. Q. G. số 183); Ngọc Bích — «Văn thơ lưu loát, lý luận đánh thép của cụ Phan Tây-hồ» (C. M. Q. G. số 183)...

(3) G. Đê-mi-tơ-rốp — Đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít — Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1959.

(4) Cờ Việt-tử — «Phan - thanh - Giản, một nhà ngoại giao kiểu mẫu phương Đông». — Tiếng chuông số ngày 15-1-1958.

(5) Nguyễn-bá-Thế — Tôn-thọ-Tường (1825—1877) — Sài-gòn 1957; Đông Hồ — «Tìm dấu Bạch mai thi xã» — Bách khoa số 96.

(6) Võ-bá-Hải — «Hoàng-cao-Khải» — Phê thông số 27.

(7) Bửu Kế — «Lăng Tự-đức» — Đại học số 31.

vội bỏ rơi phái kháng chiến để trở về Huế ngay sau cuộc phản công ở kinh thành Huế đêm 4 rạng sáng 5 tháng 7 năm 1885 để cùng với tay chân thi hành một chính sách hợp tác triệt để với giặc Pháp, cũng đã được tỏ son trát phấn cho trong một bài đội lốt bàn về phương pháp đọc sử (1). Cũng nhằm mục đích đề cao triều Nguyễn, bè lũ chúng đã ra sức xuyên tạc ý nghĩa của những phong trào chống triều đình hồi đó, vu cáo những thủ lĩnh các phong trào đó, như đã nhìn cuộc khởi nghĩa ở kinh thành năm 1866 của binh lính và dân phu phản đối chính sách đầu hàng Pháp của bè lũ đại phong kiến đứng đầu là Tự Đức với một con mắt đối lập, hằn học (2).

Bước sang thời kỳ hiện đại, có một hiện tượng rất đáng chú ý trong tình hình nghiên cứu của miền Nam. Nói một cách cụ thể, trong báo chí miền Nam chúng ta thấy rất ít đăng những bài nói về lịch sử hiện đại. Điều này cũng không có gì khó hiểu. Vì rằng sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta từ năm 1930 lại đây là một thực tế lịch sử vĩ đại không một ai không thấy và không thừa nhận. Cho nên chỉ trừ một số rất ít đã bán hồn linh hồn cho đế quốc Mỹ, nói chung mọi người có lương tri đều trân trọng và tự hào về những trang sử oai hùng của dân tộc, như Cách mạng tháng Tám, như cuộc kháng chiến thần thánh thứ nhất đã qua và cuộc kháng chiến thần thánh thứ hai hiện nay, đều nhận rõ được ai có công ai có tội đối với dân tộc, ai là người yêu nước và trung thành với nhân dân, còn ai là người luôn luôn đổi chủ thay thầy và suốt đời bán nước. Vì vậy, trong hoàn cảnh thống trị đen tối của Mỹ — Diệm không thể nói lên được những tình cảm sâu kín và chân thực của mình, các nhà nghiên cứu sử học chân chính ở miền Nam chỉ có cách đi sâu nghiên cứu các thời kỳ đã qua, ít dính líu đến người và việc hiện tại.

Riêng đối với sách giáo khoa dùng trong nhà trường, bè lũ tay sai Mỹ không thể trắng tráo đến mức bỏ qua hoàn toàn không dạy lịch sử hiện đại. Nhưng trong điều kiện bất buộc phải dạy thì bọn chúng đã ra sức trắng trợn bóp méo, bôi nhọ lịch sử, các thủ đoạn đổi trắng thay đen, tráo trở bỉ ổi bậc nhất đã được sử dụng một cách rộng rãi nhất để lừa bịp và đầu độc thế hệ thanh niên. Cho nên chúng ta gặp trong các sách giáo khoa lịch sử của miền Nam rất nhiều xuyên tạc phản động, vu cáo hèn hạ. Xin dẫn ra một vài điểm để minh họa nhận định trên:

Nói về sự hoạt động của đảng của giai cấp công nhân từ sau khi thành lập đến cách

mạng tháng Tám thành công, Nghiêm-xuân-Hồng trong *Lịch trình diễn tiến của phong trào quốc gia Việt-nam*, không những đã hoàn toàn phủ nhận một thực tế lịch sử sáng chói là Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời năm 1930 đã đáp ứng đúng yêu cầu của phong trào cách mạng đương thời, đã trở thành trung tâm lãnh đạo, đoàn kết và cổ vũ mạnh mẽ đối với mọi lực lượng cách mạng của dân tộc từ đó trở đi, và ngay từ khi thành lập đã trở thành một nhân tố quyết định đối với sự hình thành một cao trào đấu tranh ngày càng rộng lớn và sâu sắc, mà còn vu cáo là « hàng ngũ vô sản đã lợi dụng cơ hội Việt-nam quốc dân đảng bị khủng bố tan tác để lôi cuốn dân chúng » (trang 54).

Đối với các sự chuyển biến đường lối và chiến thuật lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng thời kỳ lịch sử để đoàn kết mọi lực lượng có thể đoàn kết, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ được, như thành lập *Mặt trận dân chủ* tháng 3-1937, *Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế* tháng 1-1939, *Việt-nam độc lập đồng minh* (tức Việt Minh) tháng 5-1941, Phan-xuân-Hòa trong bộ *Lịch sử Việt-nam* cũng đã xuyên tạc rằng vì không gây được hậu thuẫn nữa nên phải « núp từ dưới nhiều hình thức quốc gia để lợi dụng lòng yêu nước của dân chúng mà hoạt động ». Chỉ cần trích dẫn một đoạn trong bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông-dương gửi cho các đảng phái (đăng trên báo *Dân chúng* ngày 25 tháng 10 năm 1938) là đủ chứng minh tính chất quang minh chính đại của công việc của Đảng và đập tan mọi luận điệu vu cáo xảo trá trên của bọn chúng: « Đảng cộng sản chúng tôi không bao giờ giấu giếm rằng: chúng tôi là Đảng cách mạng theo chủ nghĩa quốc tế vô sản, chúng tôi tranh đấu triệt để cho sự hoàn toàn độc lập giải phóng các dân tộc Đông-dương. Song chúng tôi nhận thấy rằng trong giai đoạn hiện tại của cuộc vận động dân chúng Đông-dương, điều cốt yếu và cần thiết là đòi các quyền tự do dân chủ và các điều cải cách cần thiết cho sự tiến bộ của dân tộc, của xứ sở ».

(1) — Ưng Trình — « Một quan niệm về phương pháp đọc sử » — *Bách khoa* các số 101, 102.

(2) — Bửu Kế — « Từ việc Hồng Bảo bị truất ngôi đến việc phản nghịch ở kinh thành » (*Đại học* các số 6, 8): « Khi viết về giặc Chầy với ông Nguyễn Quang hay tôi đã xuyên tạc lịch sử » (*Bách khoa* các số 84, 85). « Về bài: Vụ hành hình tám mạng gia đình Hồng Bảo » (*Đại học* số 31).

Nói về phong trào đấu tranh chống Nhật — Pháp trong thời kỳ từ 1940 đến tháng 3-1945, tay sai của đế quốc Mỹ đã ra sức xuyên tạc phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của mặt trận Việt Minh, của Đảng, trắng trợn gán cho cán bộ của Đảng và Mặt trận những hành động bỉ ổi của chính bè lũ chúng. Rõ ràng đối với bọn tôi đòi của Mỹ — Diệm, chúng chỉ có thể hình dung được những hình thức hoạt động « cách mạng » thông dụng của chúng là vu khống, dọa dẫm, tổng tiễu, bắt cóc... theo lối trước kia bè lũ Nguyễn-hải-Thần, Vũ-hồng-Khanh, Nguyễn-tường-Tam đã từng làm, và ngày nay tay sai của đế quốc Mỹ ở miền Nam cũng đang làm trên một quy mô còn rộng lớn nhiều hơn nữa.

Đặc biệt khi nói tới cuộc khởi nghĩa tháng Tám oai hùng của dân tộc, niềm tự hào chính đáng của nhân dân ta, không những chúng đã cố tình không nói gì tới quá trình tiến tới khởi nghĩa là cả một công cuộc chuẩn bị lâu dài, khó khăn và phức tạp, đòi hỏi một sự lãnh đạo vô cùng sáng suốt và khoa học của Đảng và Mặt trận, mà lại trình bày sai lạc như chỉ là một sự tranh công, một sự lợi dụng phong trào quần chúng để mưu lợi ích riêng, một cơ hội lợi dụng lòng yêu nước của nhân dân mà cướp lấy vai trò lãnh đạo phong trào cách mạng và tổ chức chính quyền.

Tiếp đến cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, bè lũ chúng không thể nào phủ nhận được một thực tế vĩ đại là « Pháp đã vấp phải lực lượng oai hùng của cả một dân tộc đội giải phóng », nhưng, lại tìm cách xuyên tạc tính chất toàn dân của cuộc kháng chiến. Chúng còn trắng trợn giải thích sự ra đời của hiệp nghị Giơ-ne-vơ, một kết quả tốt đẹp của 9 năm chiến đấu ngoan cường của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng như là một sự câu kết giữa Cộng sản và thực dân để « đình chiến mà chia đôi Sơn hà... » (Phan-xuân-Hòa — *Sách đã dẫn*, trang 133).

Đặc biệt chúng đã ra sức uốn lưỡi cú điều để biến chính cho việc đế quốc Mỹ xâm nhập miền Nam sau đình chiến như sau : « Giai đoạn đình chiến và phân đôi xứ sở, đồng thời có sự thay thế lực lượng quân sự Pháp bởi thế lực kinh tế ngoại giao của Mỹ để kiến thiết miền Nam tự do » (Phan-xuân-Hòa — *Sách đã dẫn*, trang 71); hay « đành rằng lực lượng quân sự của Pháp trước kia, ngày nay đã được thay thế bằng thế lực kinh tế và ngoại giao Mỹ quốc, song sự viện trợ của Mỹ đều được đặt trên một nền tảng liên minh chống Cộng, không thể đem so sánh với chế độ Pháp thuộc hồi trước » (Nguyễn-xuân-Hồng — *Sách đã dẫn*, trang 89).

Trên đây, trong khuôn khổ một bài báo, chúng tôi xin dừng việc phê phán nội dung phản động của một số sách báo sử học miền Nam lại với những sự kiện của năm 1954. Đối với thời kỳ lịch sử từ sau năm 1954, những sự xuyên tạc và bóp méo ngày càng tiến hành trắng trợn và bỉ ổi hơn nữa để hòng bào chữa cho một chế độ chính trị đã bị xô đẩy đến bờ hổ diệt vong sâu thẳm (1).

Cuối cùng có một âm mưu khác của bè lũ tay sai Mỹ rất cần được nói tới, âm mưu này bày lộ rất rõ vì chi phối chặt chẽ việc nghiên cứu lịch sử ở miền Nam hiện nay, từ thời kỳ cổ đại đến thời kỳ hiện đại: đó là âm mưu phủ nhận cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử.

Đây là một khâu chủ yếu trong âm mưu tấn công chủ nghĩa duy vật lịch sử nói chung. Về vấn đề này, Ngô-dinh-Nhu — cố vấn phủ Tổng thống, chủ tịch của cái gọi là « hội văn hóa Việt-nam » đã xuyên tạc như sau : « Cộng sản phủ nhận nhân vị nên đề ra đấu tranh giai cấp là biến nhân tính thành thú tính, mất đạo thờ chúa, mất đạo gia đình, mất đạo trên dưới. Cái mâu, cái thuẫn đâm nhau đến bị tiêu diệt chứ không thể cấu tạo cái thứ ba » (2). Rồi Nguyễn-đăng-Thục, khoa trưởng khoa Văn viện Đại học Sài-gòn, trong bài tựa viết cho cuốn *Việt sử tân biên* của Phạm-văn-Sơn xuất bản năm 1956, cũng đã phát triển ý kiến trên : « Cứu cánh của lịch sử nhân loại chẳng phải luôn luôn là người tranh đấu với người để tiêu diệt lẫn nhau... Không ! Lịch sử là lịch sử tranh đấu thật, nhưng không phải chỉ là lịch sử của người tranh đấu với người, mà là lịch sử của người nỗ lực đồng hóa cái thế lực tự nhiên để mà tồn tại... Vậy lịch sử không phải lúc nào cũng là lịch sử giai cấp tranh đấu mà là lịch sử tranh đấu của nhân loại từ vô ý thức đến ý thức chống với tất cả các trở ngại trên con đường tiến triển không ngừng đến tự do và giải thoát » (3).

(1) Chúng tôi sẽ có bài phê phán nội dung phản động của một số sách báo sử học miền Nam viết về thời kỳ lịch sử sau 1954. Xin đọc bài của Bùi-dinh-Thanh : « Một vài ý kiến về : Tăng cường đấu tranh tư tưởng trong lĩnh vực sử học, đánh bại những quan điểm phản động và luận điệu xuyên tạc lịch sử dân tộc Việt-nam ». (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 60 tháng 3-1954).

(2) Dẫn trong *Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam* tập III của Huỳnh Lý — Trần-văn-Hối. Nhà xuất bản Giáo dục — Hà-nội 1962.

(3) Nguyễn-đăng-Thục — Lời tựa cuốn *Việt sử tân biên* của Phạm-văn-Sơn, Sài-gòn 1956.

Năm 1959, Nguyễn-đăng-Thục lại có dịp phát triển ý kiến đó thêm sai lạc như sau: « Xã hội Việt-nam cho tới gần đây vẫn còn giữ tính chất thuần túy nông nghiệp của nó. Người giàu chẳng qua « ai giàu ba họ ». Người khó chẳng qua « ai khó ba đời ». Hơn nữa, bao nhiêu năng lực của dân tộc cần phải tập trung vào cuộc tranh đấu với các thế lực bên ngoài, cho nên trong nội bộ chỉ là một xã hội nông nghiệp thuần túy, chưa phân hóa và nghèo nàn...; trong cơ cấu, xã hội chỉ có hai giai cấp chính quan trọng đáng kể, giai cấp sĩ, và giai cấp nông; sĩ phụ là hàn nho; nông dân là bần nông. Về đẳng cấp, cả hai hạng người chưa có gì cách biệt ở cơ sở sinh hoạt thực tế » (1).

Run sợ trước sự lớn mạnh của nhân dân lao động, tập đoàn thống trị và bè lũ tay sai ở miền Nam đã cố tình bịt mắt bưng tai trước thực tế lịch sử bất lợi cho chúng nó. Chúng bị các phong trào đấu tranh của nông dân, nhất là của công nhân ám ảnh như một bóng ma theo đuổi, và cuối cùng trong điều kiện không thể chối cãi được những sự thật đánh thép đó thì lại đi đến thủ đoạn là vu cáo cho Đảng của giai cấp công nhân, như Nguyễn Phương đã làm trong bài « Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh » (*Bách khoa* số 148, 149) khi lý luận rằng « sự nông dân sức mạnh ý thức tập thể là một hiện tượng tượng đối mới. Kể từ khi phong trào cộng sản bành trướng, người ta mới nung rên ra những tiếng nhân dân cách mạng, nông dân khởi nghĩa để kêu gọi đại chúng ủng hộ những nhà độc tài mới »!

Qua phần trình bày trên, chúng ta đã phần nào thấy rõ những âm mưu bỉ đĩ và phản động của bè lũ tay sai Mỹ trong công tác sử học của miền Nam, và qua đó cũng thấy rõ được phần nào tình hình bỉ đĩ của sử học miền Nam hiện nay dưới sự lũng đoạn, thao túng của chúng.

Nhưng có phải là dưới nanh vuốt của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, những nhà sử học chân chính ở miền Nam đã hoàn toàn chịu khuất phục chẳng? Không! Sau đây là một vài dẫn chứng:

Ngày 26-1-1960, trên tờ *Nhật báo trung ương* xuất bản ở Đài-loan có đăng bài của Tưởng Quân-Chương, nội dung đề nghị tiến hành việc « đính chính sử liệu để xúc tiến cảm tình » (2). Động cơ của Tưởng Quân-Chương — một bồi bút tay sai của chính quyền Tưởng Giới-Thạch ở Đài-loan — chỉ là để thất bại thêm sự cầu kết giữa hai tập đoàn phản động châu Á là họ Tưởng ở Đài-loan và họ Ngô ở Nam Việt-nam. Nhưng vì đứng trên quan điểm

nước lớn và vì có óc chủng tộc hẹp hòi nên những đề nghị của Tưởng Quân-Chương đưa ra đã làm thương tổn đến lòng tự hào dân tộc của những nhà sử học chân chính miền Nam và đã vấp phải sức phản ứng khá mạnh.

Ngoài ra, một số bài khác như bài của Nguyễn-thượng-Tiến đăng trên báo *Tự do* khẳng định tội lớn của Gia-long đối với dân với nước (3), cũng như các bài của Trần-thiện-Sinh đăng trên *Phổ thông* lên án tên Việt gian Hoàng-cao-Khải (4) và của Bùi-quang-Tung nhấn mạnh tới ý nghĩa tiến bộ, cách mạng của cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế (5), đều là những biểu hiện của một xu hướng lịch sử lạnh mạnh. Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng do chế độ kiểm duyệt hà khắc, do điều kiện xuất bản khó khăn, và nhất là quan điểm sử học của chính bản thân các tác giả còn ít nhiều bị hạn chế, nên xu hướng sử học tương đối tiến bộ này hiện nay còn biểu hiện yếu ớt.

Đối với lịch sử hiện đại, « sự kiện Hư Chu » cũng đáng được chúng ta chú ý. Nhân việc có một giáo sư sử địa tên là *Hư Chu* khi giảng bài « Các biến chuyển 1946 — 1954 » đã dùng hơn nửa giờ để đề cao từng nhân vật và cách tổ chức của đảng Cộng sản. Sau bài của báo *Tự do* số 1250 ra ngày chủ nhật 28-5-1961 — bè lũ Mỹ — Diệm đã cố tình khuấy động lên cả một phong trào phản đối giáo sư đó. Chúng đã sử dụng cả đến những phương pháp bỉ đĩ nhất, như mạo danh học sinh để tố cáo thầy giáo trên mặt báo với bài « Đau đớn khi viết, nhưng phải viết: giáo sư tiếp tay với Việt Cộng » (*Tự do* số 1250). Tiếp theo đó là một loạt các bài khác phụ họa thêm vào, tất cả các bài này đều khoác danh nghĩa là ý kiến của phụ huynh quan tâm đến việc giáo dục con em, nhưng những người tinh ý nhận xét vẫn thấy đây chỉ là những bọn tay sai cố tình đầu cơ câu chuyện trên đề tỏ tài khuyển mã

(1) Nguyễn-đăng-Thục — *Triết lý văn hóa khởi luận* — Nhà xuất bản Văn hữu Á châu, Sài-gòn 1959.

(2) Báo *Tự-do* ra ngày 29-2-1960 có đăng bài: « Một học giả Trung-quốc với vấn đề đính chính sử liệu Việt-nam do ông Trương-công Cửu — đề xướng tại Đài-loan » (Quang Triết giới thiệu và dịch bài của Tưởng Quân-Chương — *Nhật báo trung ương* — Đài-loan, 26-1-1960).

(3) Nguyễn-thượng-Tiến — « Vua Gia-long có công lớn với dân tộc » — (*Tự do* số 672).

(4) Trần-thiện-Sinh — « Hoàng-cao-Khải một công thần » — (*Phổ thông* số 28).

(5) Bùi-quang-Tung và Trần-khai-Văn — « Loạn Chày vôi » — (*Văn hóa nguyệt san* số 67).

vội chủ. Rõ ràng là chúng cố tình làm rùm beng lên xung quanh việc đó, dài dòng cãi nhau về phương pháp « khách quan » và phương pháp « chủ quan », về « khoa học nhân văn » và « khoa học thuần túy » chỉ để kiếm thêm dịp tuyên truyền cho tư tưởng chống Cộng, để nói xấu chủ nghĩa duy vật lịch sử, bôi nhọ chủ nghĩa Mác. Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu đích xác để biết rõ giáo sư Hư Chu trong khi giảng bài đã có động cơ sâu xa gì. Nhưng điều mà chúng ta đáng chú ý nhất là bất chấp ách thống trị đầm máu của bọn tay sai Mỹ, giáo giới miền Nam đã không chịu khuất phục. Thừa hưởng truyền thống yêu nước yêu dân và đạo đức cao sáng của những nhà giáo lỗi lạc của dân tộc như Võ-trường-Toản, như Nguyễn-đình-Chiều, và nhất là tiếp thu được sức mạnh chiến đấu oai hùng của nhân dân, giáo giới miền Nam trong hoàn cảnh khó khăn, đã cố gắng nói lên tiếng nói trung thực của giới mình, của bản thân mình, của những con người có trách nhiệm cao quý là diu dắt, dạy dỗ những thế hệ thanh niên và học sinh tương lai của đất nước, của dân tộc. Chúng ta cũng tỏ báo Tự do đã nhận được một số bài kín đáo bênh vực cho giáo sư Hư Chu là người đã bị kết án « tuyên truyền cho Việt Cộng ». Như bài của Hồ Thiệp một mặt « nhận rằng dạy sử Việt-nam từ năm 1945 trở lại đây rất khó », mặt khác cũng đã nói lên lương tâm nhà nghề của người thầy giáo trong sạch như sau : « ... Chẳng lẽ nói dối học sinh ư ! thật là nhục nhã, lương tâm của một giáo sư, hơn nữa của một sử gia, không cho phép như vậy » (Tự do số 1256). Đồng thời qua vụ này, chúng ta cũng thấy rõ sự thất bại nhục nhã của bè lũ Mỹ — Diệm trong âm mưu mua chuộc lung lạc trí thức, mua chuộc lung lạc không nổi thì tìm cách áp đảo tinh thần, đe dọa và khủng bố. Riêng đối với giáo giới miền Nam, rõ ràng là mấy năm qua, đã có đấu tranh để được dạy lịch sử chân chính, một số thầy giáo đã lợi dụng các giờ học lịch sử để đề cập xa gần tới những vấn đề chính trị trước mắt, cũng như học sinh và sinh viên đã đấu tranh để đòi được học lịch sử chân chính. Câu sau đây của một ông T.V.B. nào đó — ông này không dám ký rõ tên của mình — phần nào đã phản ánh cuộc đấu tranh đó và phần nào cũng đã nói lên nỗi bối rối lo ngại của bè lũ tay sai đế quốc Mỹ : « Có giáo sư nê nang học sinh, hoặc là sợ sệt chi đó, đã không can đảm đứng hẳn vào lập trường chống Cộng khi giảng đoạn sử từ 1945 trở lại đây. Một thái độ như thế đáng trách » (Tự do số 1274). Nắm được tình hình đó một cách chắc chắn càng giúp chúng ta có điều kiện hiểu sâu hơn nguyên nhân

bùng nổ mạnh mẽ của phong trào học sinh, sinh viên và trí thức miền Nam mấy năm qua cũng như hiện nay, một phong trào trong đó sáng chói lên những tấm gương bất diệt như Trần-văn-Ơn, Lê-quang-Vĩnh, Lê-hồng-Hạnh...

**

Trên đây, chúng ta đã cùng nhau tìm hiểu tình trạng bế tắc của nền sử học miền Nam dưới thời kỳ Ngô-đình-Diệm. Tình trạng đó hiện nay vẫn không có gì thay đổi vì miền Nam dưới nanh vuốt của bọn tay sai mới của đế quốc Mỹ chỉ là một « chế độ Ngô-đình-Diệm không có Diệm mà thôi ». Sự bế tắc của sử học miền Nam — như chúng ta đều rõ — chỉ là một kết quả tất yếu của sự thối nát cùng cực của chế độ gia đình trị trước kia, và của chế độ độc tài quân sự hiện nay.

Đề ra khỏi sự bế tắc đó, trước mặt các nhà sử học chân chính của miền Nam chỉ có một con đường : đứng hẳn về phía nhân dân để tiến hành một cuộc chiến tranh quyết liệt với đế quốc Mỹ và tay sai. Thắng lợi của nền sử học chân chính của miền Nam — một bộ phận khăng khít của nền sử học dân tộc nói chung — không thể tách rời sự thắng lợi chung của nhân dân, của Tổ quốc.

Hiện nay, đồng bào miền Nam thân yêu và anh hùng của chúng ta, dưới sự lãnh đạo của *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam*, đang từng ngày từng giờ viết nên những trang sử vẻ vang bậc nhất của dân tộc, đang từng ngày từng giờ làm ra lịch sử. Từ sau cuộc đảo chính, hòa nhịp với sự phát triển nhanh chóng của phong trào quần chúng ở nông thôn, phong trào quần chúng ở các thành phố ngày càng lớn mạnh và lan rộng, và trong phong trào đó, phong trào học sinh, sinh viên rộng hơn bao giờ hết..., từ trường công đến trường tư, từ trường trung học đến đại học, từ trường nam đến trường nữ, và như ngòi thuốc pháo lan ra từ Sài-gòn đến các thành phố miền Nam và hiện còn trên đà phát triển... » (1). Đó là một thời cơ vô cùng thuận lợi cho các nhà sử học chân chính của miền Nam quyết định thái độ cần phải có của mình.

3-1964

(1) Báo cáo của ông Huỳnh-tấn-Phát, chủ tịch Ủy ban Mặt trận khu Sài-gòn — Chợ-lớn — Gia-định tại Đại hội lần thứ hai của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (Nhân dân số ngày 22-1-1964).

NHÂN ĐỌC BÀI «MẤY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ PHONG KIẾN HÓA TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM»

HỒ - HỮU - PHƯỚC

VẤN đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam là một vấn đề quan trọng và có nhiều ý nghĩa. Giải quyết tốt vấn đề này sẽ giúp cho việc biên soạn Lịch sử Việt-nam được chính xác và đúng đắn.

Ông Duy-Hình trong bài «Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam» đã nêu lên một số nhận định về vấn đề này. Chúng tôi hoan nghênh cách nêu vấn đề của ông vì nó hợp thời, đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu và học tập.

Tuy vậy, có một số điểm mà chúng tôi thấy chưa thật thỏa mãn. Tôi viết bài này nhằm trao đổi với ông những điểm chưa được thỏa mãn ấy.

Về quá trình phong kiến hóa, ông Duy-Hình chỉ đơn thuần nêu lên tiêu chuẩn về cơ sở kinh tế, về sự xuất hiện phương thức sản xuất mới dựa trên sự xuất hiện công cụ sản xuất bằng sắt để phán đoán sự phong kiến hóa. Ông viết: «Phong kiến hóa là sự xuất hiện của phương thức sản xuất phong kiến thay thế cho phương thức sản xuất tiền phong kiến. Quá trình phong kiến hóa là quá trình phát sinh, phát triển và tiến lên chiếm địa vị chủ đạo trong nền kinh tế của xứ ấy...»

... Phương thức sản xuất phong kiến biểu hiện cụ thể trên hai mặt sức sản xuất và quan hệ sản xuất như sau:

— Sức sản xuất phát triển đến một trình độ khá cao như trường hợp ở Trung-quốc và Việt-nam là phải có công cụ sản xuất bằng sắt.

— Thích ứng với sức sản xuất ấy là quan hệ sản xuất dựa vào chế độ đại sở hữu ruộng đất phong kiến...»

Chúng tôi thấy cách nêu tiêu chuẩn để xác định sự phong kiến hóa như vậy là chưa đầy đủ. Vì rằng sự phân hóa xã hội, nói chung và sự phong kiến hóa nói riêng, không thể chỉ đơn thuần dựa vào sự xuất hiện cơ sở kinh tế mới, mà còn phải xét cả sự xuất hiện và thay đổi về thượng tầng kiến trúc nữa mà chủ yếu là chế độ chính trị và hệ ý thức mới đã nảy nở

và phát triển hay chưa hay là vừa mới nảy sinh thì bị hệ ý thức cũ bóp chết, đè bẹp.

Thật khó mà tưởng tượng được rằng xã hội Việt-nam dưới thời thuộc Hán đã bắt đầu mang nhiều yếu tố của tính chất một xã hội phong kiến (hoặc đang phong kiến hóa) dù cho — mà điều này chưa chắc — công cụ bằng sắt lúc đó đã xuất hiện đi chăng nữa. Dù người ta có lập luận cách nào thì thực tế xã hội Việt-nam hồi ấy là xã hội lạc hậu, lạc tướng. Vì rằng thành phần cơ bản của xã hội đó gồm 2 giai cấp đại quý tộc (lạc hầu, lạc tướng) và nô tỳ. Ai đã dám có ý kiến rằng một xã hội như vậy đã mang trong lòng nó những yếu tố có tính chất phong kiến. Trong giới sử học Việt-nam còn rất nhiều người cho đó là xã hội chiếm hữu nô lệ, thiết nghĩ cũng không phải không có căn cứ.

Và lại, có khi công cụ sản xuất mới đã xuất hiện lâu rồi mà nó vẫn chưa làm xuất hiện một trạng thái kinh tế mới, một phương thức sản xuất mới mang đầy đủ những yếu tố cần thiết và hoàn chỉnh theo nghĩa của nó. Do đó, sự phân hóa xã hội, nói chung và sự phong kiến hóa nói riêng, đâu có phải phát triển theo cái lô-gích tự nhiên của kinh tế một cách dễ dàng được. Bởi một lẽ là sự phân hóa của xã hội không phải chỉ có về mặt vật chất mà còn bao gồm cả mặt ý thức nữa. Mà, như ta biết, ý thức bao giờ cũng có tính độc lập tương đối của nó, thường thường nó tiến chậm hơn cơ sở vật chất. Sự phân hóa xã hội, vì vậy là một quá trình biến đổi rất chậm và lâu dài.

Mặt khác, dù cho những yếu tố kinh tế mới đã xuất hiện thực sự đi chăng nữa thì lúc đầu cũng chỉ là yếu ớt, vì rằng nó còn bị sự ràng buộc và khống chế của cơ sở kinh tế cũ; cho nên nó còn có thể có khả năng bị bóp chết từ trong trứng nếu nó không có một giai cấp đại diện lớn mạnh làm cho nó có điều kiện phát triển. Nó không dễ gì tiến lên một cách êm thấm «diễn biến hòa bình» như vậy mà không gặp nhiều vấp vấp, trở ngại.

Cho nên, chỉ đơn thuần dựa vào sự xuất hiện mỏng manh của một trạng thái kinh tế

mới mà phân đoán và xác định sự phân hóa của xã hội là không ổn đáng. Tuy rằng là một chuyên đề khác — không phải là sự phong kiến hóa mà là bàn về sự hình thành của chế độ phong kiến ở Việt-nam — tôi thấy ông Nguyễn-đồng-Chi giải quyết vấn đề một cách hợp lý và quán triệt, hơn qua 2 bài báo « Qua trạng thái kinh tế thử xét tính chất xã hội phong kiến ở Việt-nam » và « Sự hình thành chế độ phong kiến Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc » của ông.

Vấn đề thứ hai tôi muốn trao đổi với ông Duy-Hình là sự phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam bắt đầu từ bao giờ?

Ông Duy-Hình có ý kiến là sau thời kỳ Vương Mãng xã hội Việt-nam mới bắt đầu phong kiến hóa, trước Vương Mãng chưa có. Căn cứ lập luận của ông là:

1. Dựa vào sự phát hiện khảo cổ ở các khu di chỉ Thiệu-dương, Đông-sơn v.v... chỉ tìm thấy các di vật bằng đồng hoặc sắt, đồng tiếp hợp mà giả định rằng sắt lúc bấy giờ (trước thời Vương Mãng) còn là một kim loại quý chưa phải là đủ để dùng vào sản xuất được.

Nhưng, thật ra đây cũng chỉ là một điều giả định suy diễn chưa có cơ sở chắc chắn vì rằng giới khảo cổ Việt-nam đang bàn cãi chưa nhất trí và chưa có kết luận dứt khoát.

2. Thời kỳ Tây Hán (trước Vương Mãng), chưa có khả năng xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến mà thời kỳ sau Vương Mãng, do sự ở cố định của quan lại và thường dân người Hán trên đất Giao-chỉ, Cửu-chân nên kiểu kinh doanh theo lối phong kiến của họ đã làm xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến ở đây.

Ông viết « Triệu-Đà đề các lạc hầu, lạc tướng cai trị dân như cũ. Tây Hán cũng thế. Song Tây Hán có lập một bộ máy chính quyền tương đối hoàn chỉnh hơn thời Triệu Đà: nào thứ sử, nào thái thú, nào đô úy v.v... Chính quyền Tây Hán ở Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam như một cái mũ rộng vành chụp lơ lửng trên đầu một xã hội xa lạ...

... Suốt thời kỳ Triệu-Đà và Tây Hán, thành phần kinh tế trong xã hội nước ta cũng vẫn không thay đổi gì so với thời Âu-lạc. Bởi vì chính quyền Tây Hán ở đây không cần có sự thay đổi đó. Bọn phong kiến thực dân hoàn toàn có thể thỏa mãn lòng tham của họ bằng con đường duy trì và bảo vệ chế độ lạc hầu lạc tướng để làm công cụ đàn áp và bóc lột của họ. Cơ sở kinh tế của các chế độ trước phong kiến là kinh tế tự nhiên. Cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến cũng là kinh tế tự nhiên. Cho nên bọn quan lại Tây Hán không cần phá

vỡ cơ sở kinh tế cũ để tiến hành khai thác và áp bức bóc lột nhân dân địa phương... »

Viết đoạn văn trên đây, ông Duy-Hình muốn chứng minh rằng trước thời Vương Mãng, ở Giao-chỉ, Cửu-chân chưa có khả năng làm xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến. Rồi tiếp đó ông nêu lên một số sự việc về bọn quan lại và thường dân Hán, do loạn lạc dưới thời Vương Mãng đã ở cố định và kinh doanh kinh tế theo kiểu phong kiến trên đất Giao-chỉ. Số lượng người Hán này ông không cho biết là bao nhiêu, chỉ có một dẫn chứng duy nhất là ông tổ bảy đời của Lý Bí chạy sang Thái-bình (là người Hán lánh nạn Vương Mãng). Do đó, ở đây đã xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến dựa trên chế độ đại sở hữu ruộng đất cố định.

Nhưng tôi rất lấy làm lạ là không hiểu ông Duy-Hình căn cứ vào đâu để nói rằng cơ sở kinh tế trước thời Vương Mãng là kinh tế tự nhiên mà cơ sở kinh tế sau đó một khoảng thời gian quá ngắn (20 năm loạn lạc dưới thời Vương Mãng) lại mất hẳn cơ sở kinh tế tự nhiên và đã xuất hiện kinh tế tư hữu ruộng đất — Thật khó mà tưởng tượng được một sự thay đổi trạng thái kinh tế một cách mau lẹ như vậy được. Ngày nay, chúng ta xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa có kế hoạch quy mô, có sự đồng tâm nhất trí phấn đấu đã gần 10 năm (kể cả khôi phục) mà sự thay đổi bộ mặt xã hội còn chậm nữa là huống chi nền kinh tế vô tổ chức phôi thai của xã hội Lạc Việt dưới thời Vương Mãng thì làm sao lại có thể có sự thay đổi nhanh chóng như vậy?

Căn cứ duy nhất của ông về điểm này là bọn quan lại và thường dân Hán ở cố định Giao-chỉ, Cửu-chân kinh doanh theo kiểu phong kiến nên làm xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến.

Theo ông nói, thì, suốt trong thời gian 20 năm loạn lạc dưới thời Vương Mãng, các quan lại và thường dân nhà Hán đã nghĩ cách cố định ở Giao-chỉ, Cửu-chân. Họ sản xuất theo kiểu phong kiến nên làm cho thành phần kinh tế phong kiến ở Giao-chỉ, Cửu-chân xuất hiện và phát triển.

Người Hán có ở lại Giao-chỉ và Cửu-chân không? Chưa chắc. Sử cũ chỉ cho biết ông tổ 7 đời của Lý Bí là người Hán chạy sang Thái-bình có đủ bằng chứng chắc chắn, cho phép chúng ta nêu lên điều giả định trên đây không? Hẳn còn là thiếu cơ sở để có thể nói được như vậy.

Và cho dù giả thuyết trên đây có đúng đi chăng nữa thì trong thời gian loạn lạc ngắn ngủi — thật quá ngắn ngủi — 20 năm ấy, những người Hán (chắc chưa phải là nhiều so với

dân số Giao-chỉ) ấy sản xuất theo kiểu phong kiến liệu có thể làm thay đổi nhanh chóng hoặc ảnh hưởng lớn đến cơ sở kinh tế ở Giao-chỉ để làm thay đổi cơ sở ấy và xuất hiện phương thức sản xuất phong kiến được không?

Thật ra lối sản xuất phong kiến của số rất ít người Hán chạy sang Việt-nam ấy không thể nào làm ảnh hưởng sâu sắc đến mức có thể làm thay đổi phương thức sản xuất khi cơ sở kinh tế tự nhiên còn là chủ yếu, hầu như duy nhất ở xã hội Lạc Việt được.

Sự thay đổi từ trạng thái kinh tế tự nhiên sang trạng thái kinh tế tư hữu (đặc biệt là tư hữu ruộng đất cố định) là một quá trình lâu dài thông qua nhiều lần phân công lao động xã hội như Ăng-ghe-nô nói. Sau những lần phân công lao động xã hội ấy, dẫn đến sự tranh giành quyền lợi giữa tập đoàn người này và tập đoàn người khác; lúc đó mới có sự tích lũy của riêng (mà của riêng đấy cũng mới chỉ là những sản phẩm thu lượm của kinh tế tự nhiên chứ chưa phải là tư hữu ruộng đất). Sau đó một thời gian khá lâu, khi những sản phẩm thiên nhiên như hoa quả, muông thú v.v... đã hết, thì lúc đó người ta mới nghĩ đến việc chiếm đất trồng trọt (chưa phải là cố định mà chỉ là những nương, rẫy tạm bợ một vài mùa). Từ đây dẫn đến sự chiếm hữu cố định ruộng đất với phạm vi rộng cũng còn khá xa; chứ đâu có phải là một sự phân hóa đơn giản trong khoảng vài ba chục năm hoặc một vài thế kỷ mà được.

Theo tôi, sự xuất hiện chế độ tư hữu ruộng đất có lẽ mới bắt đầu có từ khi Khúc-thừa-Dụ lên nắm chính quyền và qua một thời gian phát triển đến đầu đời Lý mới hoàn thành với phạm vi rộng lớn trên toàn cõi Việt-nam.

Mà, như chúng ta đều biết, sự xuất hiện và phát triển chế độ tư hữu ruộng đất là một trong nhiều yếu tố quan trọng để xác định sự phong kiến hóa của một xã hội. Lúc bấy giờ (dưới thời Vương Mãng) ở Giao-chỉ, Cửu-chân chưa hề xuất hiện chế độ tư hữu ruộng đất thì làm sao có thể nói xã hội Việt-nam lúc ấy đã bắt đầu có sự phong kiến hóa được? Thời kỳ Vương Mãng, ở Giao-chỉ, Cửu-chân, vì vậy, chưa thể gọi là mở đầu cho sự phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam được. Xã hội Việt-nam hồi đó thực chất là xã hội tiền phong kiến, nếu không gọi đó là xã hội chiếm hữu nô lệ.

Ông Duy-Hình nói « Trong khu mộ Đông-sơn có tìm được tiền Vương Mãng, mác sắt, kiếm sắt, dao sắt v.v... » để chứng minh rằng công cụ sản xuất bằng sắt đã ra đời (đồng thời với tiền Vương Mãng) dùng vào sản xuất ~~vật~~ vật quý

mô rộng lớn và có tính cách phổ biến. Nhưng cái chứng cứ mà ông dẫn ra đó cũng có điều chưa ổn. Vì rằng chỉ đơn thuần dựa vào các lớp đất khảo cổ mà đoán định niên đại là một điều thiếu sót. Các ông Lê-văn-Lan, Hoàng-Hung, Đào-tử-Khải và Hoàng-xuân-Chinh v.v... trong các bài nghiên cứu về văn hóa Đông-sơn, Hòa-bình v.v... đã nói rõ điểm này. Mà thật ra, khi nêu giả thuyết đó, chính bản thân ông Duy-Hình cũng còn nghi ngờ khi ông đặt câu hỏi: Phải chăng tiền Vương Mãng, kiếm sắt, mác sắt, dao sắt là đồng thời?

Hơn nữa, dù cho nó có đồng thời chẳng nữa thì đã chắc gì những công cụ sắt ấy đã dùng vào việc sản xuất một cách phổ biến và quý mô? Biết đâu sắt lúc ấy vẫn còn là một kim loại quý?

Tình trạng đó làm sao cho phép ta kết luận sức sản xuất lúc bấy giờ đã phát triển một cách nhanh chóng để thay đổi trạng thái kinh tế cũ một cách mau lẹ được? Và lại, dù có là phổ biến thì khi công cụ sản xuất mới ra đời là không phải nó làm xuất hiện ngay tức khắc một phương thức sản xuất mới được mà thực ra nó phải biến đổi dần dần rất chậm. Không thể so sánh sự biến đổi ấy dựa trên những công cụ sản xuất thô sơ, thủ công (dù các công cụ ấy là bằng sắt) với sự biến đổi phương thức sản xuất ở xã hội tư bản với sự ra đời quy mô, hàng loạt của các máy móc hiện đại được.

Bây giờ ta xét về mặt thượng tầng kiến trúc xem cái kết cấu tầng trên của cơ sở kinh tế ấy là gì? có phải là thượng tầng kiến trúc phong kiến không? Nói đến thượng tầng kiến trúc là phải nói đến nhiều mặt: chính trị, ý thức tư tưởng, pháp luật, đạo đức v.v... nhưng chủ yếu là chế độ chính trị, chính quyền và ý thức tư tưởng của quảng đại quần chúng.

Vì dụ ta xét đến chế độ chính trị và chính quyền trong giai đoạn Tô-Định trực tiếp cai trị ở Giao-chỉ. Cửu-chân chẳng hạn.

Sử cũ chép: Bà Trưng là con quan lạc tướng ở Mê-linh. Sử còn chép: Tô-Định đưa pháp luật ra ràng buộc; bà Trưng khổ vì sự ràng buộc ấy nên nổi dậy khởi nghĩa.

Điều đó nói lên gì? Nó nói lên rằng: chính quyền trung ương của xã hội Giao-chỉ lúc ấy là hình thức chính quyền phong kiến Hán. Nhưng chính quyền ở các địa phương thực chất lại là chính quyền lạc hầu, lạc tướng vì có như vậy thì bố đề bà Trưng mới còn được làm quan lạc tướng ở Mê-linh. Chính quyền lạc hầu lạc tướng quyết không phải là một hình

(Xem tiếp trang 41)

NHÌN NHẬN TRƯỞNG-VĨNH-KÝ THẾ NÀO CHO ĐÚNG?

HOÀNG-VĂN-LÂN — ĐẶNG-HUY-VĂN

QUAN ĐIỂM XÉT VẤN ĐỀ

BƯỚC vào nửa sau thế kỷ 19, với sự thiết lập của vương triều Nguyễn-phúc, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt-nam ngày càng trầm trọng. Hơn 500 cuộc khởi nghĩa nông dân từ 1802 đến 1884 đã chứng minh điều đó. Chính vào giữa lúc ấy thì ngày 1-9-1858, thực dân Pháp chính thức nổ súng xâm lược đất nước ta. Thế là từ đó, bên cạnh mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc cũng bắt đầu diễn ra ngày một kịch liệt giữa chủ nghĩa thực dân xâm lược Pháp với toàn thể dân tộc Việt-nam. Xã hội Việt-nam bước vào một giai đoạn đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc trường kỳ và quyết liệt chưa từng có. Trong tình thế đó, lịch sử cận đại Việt-nam đã xảy ra nhiều hiện tượng, nhiều vấn đề, nhiều nhân vật cần được nghiên cứu và đánh giá đúng với thực tiễn xã hội Việt-nam ở nửa sau thế kỷ 19. Trương-vĩnh-Ký là một nhân vật lịch sử đã sống và hoạt động suốt thời gian lịch sử này. Sự nhìn nhận tính chất phức tạp của giai đoạn lịch sử ấy như thế nào chính là một trong những nguyên nhân khác nhau về việc đánh giá Trương-vĩnh-Ký. Theo sự tìm tòi chưa đầy đủ của chúng tôi thì trong một thời gian khá dài, ngay từ khi còn sống cũng như sau khi đã chết, đã có hơn hai chục kẻ trong hàng ngũ thực dân từ Tổng sứ Pôn Be (P. Bert), cố đạo Xi-ê-phe (Père Siéfert), thống đốc Nam-kỳ Pi-ca-nông (Picanon) đến sứ gia Bu-sô (Bouchot) v.v... và gần năm chục tác phẩm lớn nhỏ của hơn 30 người Việt-nam bình phẩm, nghiên cứu và đánh giá Trương-vĩnh-Ký. Sự đánh giá khác nhau của họ chính là sự phản ánh lập trường quan điểm của họ đối với thực tiễn đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc trong hơn 50 năm đầu của lịch sử cận đại Việt-nam. Điều đáng chú ý trước tiên là, những kẻ trong hàng ngũ thực dân, dù đánh giá khác nhau, kẻ chê người khen, nhưng đều thống nhất quan điểm về nhân vật Trương-vĩnh-Ký. Tất cả bẽ lũ đều nhìn nhận nhân vật lịch sử này bằng một cặp kính duy nhất: Trương-vĩnh-Ký đã làm gì về chính trị và văn hóa cho chủ nghĩa thực dân Pháp trong những ngày chúng đang rất khó khăn để xâm lược rồi « bình định » đất nước ta. Còn các học giả Việt-nam trước Cách mạng

tháng Tám thì lại nhìn nhận Trương theo quan điểm siêu giai cấp và siêu lịch sử, nói khác đi, là đã tách Trương-vĩnh-Ký ra khỏi tình thế xã hội và giai đoạn lịch sử mà Trương đã sống và hoạt động để khảo cứu cuộc đời của Trương. Trên cơ sở đó, họ đào bới vào những cái gọi là « một nhà nho thức thời » (1), « tân đạo đức văn chương gia » (2), « bày tỏ tình Pháp Việt nhất gia » (3), « khuyển đờng bạo động » (4) v.v... xung quanh Trương-vĩnh-Ký, đề rồi đi tới những kết luận theo kiểu « Trương tiên sinh không còn là của một quốc gia nào nữa », « người đã khởi động một cuộc cách mạng về học vấn », « một nhà bác học đặt vào hạng toàn cầu bác học thập bát quân tử » (5), « người tiên bối sáng suốt » (6) v.v... và v.v... Nhưng quan điểm siêu giai cấp và siêu lịch sử của họ chỉ chứng minh họ đã đứng trên lập trường chính trị và tư tưởng, văn hóa phong kiến, tư sản hay tiểu tư sản để nhìn nhận Trương-vĩnh-Ký và ít nhiều đã cố tình dựa vào uy thế tinh thần và xã hội của Trương để tìm kiếm trong cuộc đời của « nhà thông thái » này những chỗ phù hợp với thế đứng của mình trong xã hội Việt-nam trước 1945. Hơn nữa, trong chừng mực nhất định nào đó, sự nhìn nhận ấy của họ cũng phản ánh mối liên hệ phần nào về kinh tế, chính trị và tư tưởng, văn hóa, giáo dục của họ với chủ nghĩa tư bản Pháp dưới hình thái thuộc địa. Trong một thời gian khá dài từ sau khi thực dân Pháp đã tổ chức được nền thống trị ở Nam-kỳ, Trung-kỳ rồi Bắc-kỳ và nhất là từ 1908 khi Trương-vĩnh-Ký được xây tượng đá ở Sài-gòn thì, với uy thế « vào hạng toàn cầu bác học thập bát quân tử » của mình, Trương đã được

(1) Lê Thanh — *Trương-vĩnh-Ký biên khảo*, Hà-nội, 1943, tr.30.

(2) (3) (4) (5) Đặng-thúc-Luông — *Trương-vĩnh-Ký hành trạng*, Sài-gòn, 1927, tr. 5 — 15.

(6) Tham khảo Nguyễn-tiến-Lãng — *Pêtrus Trương-vĩnh-Ký Lettré et Apôtre Franco* — *Annuaire*, 1939, Hà-nội.

747

toàn thể các giới « có thể lực » và giới « những người có học vấn » trong xã hội Việt-nam dưới thời Pháp thuộc ngưỡng mộ thực sự. Mặt khác, trong tình thế bị mất nước, mọi khả năng và trí tuệ của người Việt-nam bị chế độ thực dân kìm hãm và thui chột, văn hóa khoa học Việt-nam nằm trong tình trạng thấp thỏi, óc tự ti dân tộc có điều kiện nảy nở và khuyến khích phát triển thì 118 tác phẩm lớn nhỏ, sự thông thạo hàng hơn hai chục tiếng nước ngoài, nhất là mối liên hệ xã hội lại cũng không phải tầm thường (từ vua, đại thần, toàn quyền, thống đốc, tướng lĩnh, cho đến cả giáo hoàng và các hàng giáo phẩm Gia-tô giáo, các nhà bác học Thái Tây v.v..) của Trương-vĩnh-Ký đã làm cho sự ngưỡng mộ ấy từ « các giới thượng lưu trong xã hội An-nam » mà thâm vào các tầng lớp tiêu tư sản trong phạm vi không nhỏ. Thậm chí, uy thế tinh thần và xã hội của Trương còn làm cho người ta ngợp tới mức không còn kịp phân biệt mục tiêu cũng như nội dung mọi hoạt động trong suốt nửa thế kỷ thực dân Pháp xâm lược và bình định đất nước Việt-nam của vị « tiên sinh không còn là của một quốc gia nào nữa ». Chính vì thế, cuộc trao đổi về sự nhìn nhận nhân vật lịch sử Trương-vĩnh-Ký mà Viện Sử học đề ra đã có ý nghĩa không những chỉ đối với những người quan tâm đến lịch sử nước nhà trong suốt nửa sau thế kỷ 19, hơn nữa còn có ý nghĩa đối với những người đã, đang và sẽ có dịp nghe biết đến tên tuổi Trương-vĩnh-Ký ở Nam cũng như ở Bắc-đất nước ta. Mọi người sẽ có thể tự rút ra bài học lịch sử bổ ích về trách nhiệm lịch sử của con người trong mọi hoạt động chính trị, văn hóa trong quá khứ cũng như hiện tại. Trên cơ sở những điều đã trình bày trên, chúng tôi cho rằng muốn nhìn nhận đúng nhân vật lịch sử Trương-vĩnh-Ký thì cần phải:

VỀ MỐI LIÊN HỆ ĐỒNG HÓA GIỮA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ VỚI CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP

Từ thế kỷ 16, chủ nghĩa tư bản phương Tây chính thức xuất hiện thì những cuộc xâm lược thuộc địa được mệnh danh là « các nguồn hàng hầu như không bao giờ cạn » (2) ở phương Đông cũng bắt đầu. Trong quá trình này, hai thế lực tôn giáo và tư bản gắn liền với nhau như hình với bóng theo thứ tự giáo sĩ, hàng hóa, chiến thuyền.

Trương-vĩnh-Ký đã sinh ra trong điều kiện lịch sử bên ngoài và bên trong như thế trong một gia đình quan lại gia-tô hóa. Mối liên hệ đồng hóa giữa Trương với chủ nghĩa thực dân trong nửa sau thế kỷ 19 cũng bắt đầu với điều kiện lịch sử như thế. Cho nên đề có thể nhìn

Một là, không thể tách rời mọi hoạt động trong cuộc đời của Trương với toàn bộ đường lối, chính sách quân sự, chính trị và văn hóa tư tưởng giáo dục của chủ nghĩa thực dân (mà Trương đã chứng kiến và tham gia) trong thời kỳ chúng xâm lược và bình định Việt-nam, nghĩa là thời kỳ mà mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc của xã hội ta đang ngày càng trở nên quyết liệt về mọi mặt. Trên cơ sở đó và chỉ trên cơ sở đó, mới có thể thấy rõ được Trương-vĩnh-Ký đã đứng trên lập trường nào quan điểm nào để sống và hoạt động cũng như thấy rõ lý tưởng và nội dung mọi hoạt động suốt đời của Trương.

Hai là, không thể tách rời các hoạt động chính trị của Trương với các hoạt động văn hóa của Trương trong giai đoạn lịch sử phức tạp và toàn diện của 50 năm đầu của lịch sử cận đại. Bởi vì, như chúng ta sẽ thấy ở phần thứ ba, suốt đời mình, Trương-vĩnh-Ký có khi nặng về chính trị hay văn hóa, giáo dục, thậm chí có khi bế tắc vì « thấy nhiều người ganh ghét tôi một cách xấu xa » (1) nữa, nhưng mục tiêu trọn đời của Trương thủy chung vẫn nhất quán. Hoạt động văn hóa, giáo dục của « Trương tiên sinh » chỉ là phương tiện, phương pháp thực hiện của mục tiêu chính trị.

Ba là, không thể lầm lẫn hay đánh tráo ranh giới giữa nội dung và hậu quả trực tiếp của những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký đối với chủ nghĩa thực dân Pháp trong thời kỳ xâm lược và bình định với hậu quả khách quan nằm hẳn ngoài mục tiêu của bản thân Trương-vĩnh-Ký cũng như mọi trù tính của chủ nghĩa thực dân Pháp. Bởi vì, đó chính là hai loại vấn đề mà tính chất khác hẳn nhau, hơn nữa, đó là mâu thuẫn nằm ngay trong bản thân chế độ tư bản được biểu hiện ra ở phương diện văn hóa, khoa học.

nhận đúng nhân vật lịch sử này, trước hết, ở phần thứ hai này, chúng ta cần theo dõi từng bước mối liên hệ đó.

Thoạt đầu, với tư cách là con một gia đình quan lại gia-tô hóa, mới 5 tuổi, sau một thời gian rất ngắn học chữ Hán, Trương đã bắt đầu liên hệ với thế lực tôn giáo của chủ nghĩa thực dân Pháp, nhưng nếu mối liên hệ trọn đời của Trương-vĩnh-Ký với chủ nghĩa thực

(1) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi Pôn Be ngày 7-7-1886.

(2) Tham khảo Lavissee — *Histoire de France*, tập VII, phần I, nhà xuất bản Hachette.

dân vốn đã bắt đầu từ lúc Trương còn đề phỏm thì phải chờ tới Tổng chủng viện Pi-năng, nó mới được phát triển và củng cố, trước khi *mới liên hệ đồng hóa của Trương với chủ nghĩa thực dân chính thức bắt đầu từ 1860*. Điều đáng cho chúng ta chú ý là Trương được đem vào Tổng chủng viện Pi-năng đào tạo sau khi Tổng chủng viện này có «những cải cách, quan trọng trong sự giáo dục» (1) nhằm đáp ứng đòi hỏi của giai đoạn mới đó, thể hiện ở 2 mặt sau đây: Một là, đào tạo trực tiếp các mục sư từ các con chiên ở các nước Đông Nam Á, trang bị cho họ những kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội — vốn từ lâu là độc quyền của các giáo sĩ Tây phương — để mở rộng mạng lưới mục sư trong người bản xứ rồi đây sẽ phải đảm đương trực tiếp nhiệm vụ trực tiếp phát huy thế lực tôn giáo của chủ nghĩa thực dân thông qua việc «chấn đất» các con chiên bản xứ. Đồng thời, chúng còn nhằm chuẩn bị cho việc tổ chức các khu vực dưới sự khống chế của Va-ti-căng thành một hệ thống chặt chẽ trong đó các giáo sĩ Pháp vì số lượng ít và vốn cách biệt về ngôn ngữ nên từ đây họ sẽ đóng vai trò chỉ huy vì họ không cần, hơn nữa không thể đảm đương được hết việc phân đời đối với «sự xâm nhập của các đoàn quân chiếm đóng» đang rập rình ngoài biên khơi Đông Nam Á. Mấy năm sau, Tổng chủng viện Pi-năng lại tiến hành một cuộc cải cách thứ hai nhằm hoàn bị thêm cuộc cải cách thứ nhất. Các mục sư tương lai người bản xứ sẽ được đào tạo thêm về khoa học tự nhiên như vật lý học, nghề đặc điện, nghề họa đồ, nghề in v.v... và đặc biệt «là chữ Hán lúc bấy giờ rất cần thiết cho các mục sư ở Nam-kỳ, Bắc-kỳ và Trung-hoa» (2). Rõ ràng là ngoài nhiệm vụ về phần hồn, «những cuộc cải cách quan trọng về giáo dục» nói trên chỉ là với mục đích mở rộng hàng ngũ các mục sư bản xứ, hơn nữa — đây mới là điều cốt yếu — là trao cho họ những điều kiện rất đầy đủ để đảm đương được các chức năng «phản đời» cần thiết trước và sau khi tiếng súng của các «hạm đội viễn chinh» bắt đầu nổ rền ở quê hương xứ sở của họ.

«Sự hiểu biết đầy đủ về văn minh Pháp» và việc «tôi là người Pháp từ trái tim và sẵn sàng để trở thành người Pháp thực sự» (3) của Trương-vĩnh-Kỷ đã *trải qua một quá trình đào tạo, liên hệ như thế đó*. Hơn nữa, Trương đã tỏ ra «có khả năng thu nhận khác thường» hệ thống tư tưởng và các tri thức khoa học tự nhiên và xã hội của Tổng chủng viện Pi-năng đến nỗi, ngay cả các nhân vật tiếng tăm đương thời của nước Pháp từ bản chủ nghĩa cũng phải ngạc nhiên và khen ngợi cả về «sự hết lòng phò tá Pháp quốc và thuộc địa» (4)

và cả về «học vấn uyên bác» của Trương chính ngay ở thời kỳ mà nền thống trị thực dân đang bị phong trào đấu tranh dân tộc bủa vây từ Nam chí Bắc.

Điều nổi bật nhất trong cuộc đời Trương-vĩnh-Kỷ là tuy gắn bó với chủ nghĩa tư bản Pháp từ thế lực tôn giáo ngay từ khi đầu còn đề chỏm nhưng trọn đời vị mục sư mang tên thánh của Va-ti-căng ấy lại chỉ hoạt động ở «phản đời» và hoàn toàn gắn bó với chủ nghĩa thực dân Pháp về mặt chính trị mà thôi. Mà chính đám học giả thực dân trước đây chẳng đã coi tư cách tín đồ Gia-tô giáo ở Trương cũng chỉ là «danh nghĩa» đó sao?

Tháng 2 năm 1859 rồi tháng 3 năm 1860, quân xâm lược Pháp tấn công Gia-định. Lập tức, do giám mục Lor-phép-bơ-rơ chỉ định, Trương trở thành thông ngôn của bộ chỉ huy «đoàn quân chiếm đóng» ở Gia-định trực tiếp với tên tư lệnh Giô-rê-gi-be-ry (Jauréguiberry). Từ đó, Trương trở thành «người phò tá có giá trị đặc biệt của chiến dịch đặt cơ sở» (campagne d'installation) (5) của «đoàn quân chiếm đóng». Hai mươi sáu năm nay sau (1886), bản thân Trương cũng đã tuyên bố rõ ràng như thế: «Tôi rất vinh dự nhận tầm long bội tình của nước Pháp, nước Pháp mà tôi đã không ngừng phụng sự từ năm 1860» (6). Sau 38 tháng mẫn cán, tháng 6 năm 1863, bộ chỉ huy «đoàn quân chiếm đóng» điều động Trương vào phái bộ «chuộc đất» Phan-thanh-Giản để nắm tình hình với chức vị thông ngôn. Bạn đồng hành của Trương là Tôn-thọ-Tường, một nho sĩ biến tiết theo kiểu «thà mất lòng anh đừng bụng chồng». Tới Pháp, Trương đã liên hệ chặt chẽ với các nhân vật cao cấp của chính giới tư bản Pháp từ đám thực dân liêu chiểu của cái Đế nhị Đế chế Pháp đang hùa nhau phá chuyện «chuộc đất» «chuộc tội» của triều đình Huế với mưu đồ «cả một đế quốc rộng lớn mà ta cần sáng lập» (7) và «chúng

(1) Tham khảo Andrien Launay — *Histoire générale de la Société des missions étrangères*, Paris, 1894, q. III.

(2) Andrien Launay, sách đã dẫn, tr. 104.

(3) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi nghị viên Bơ-lăng-xuy-bê (Blancsubé) tháng 10-1881.

(4) Diễn văn của thống đốc Nam-kỳ Pi-ca-nông trong đám tang của Trương-vĩnh-Kỷ năm 1898.

(5) J. Bouchot — *Pètrus Trương-vĩnh-Kỷ — Erudit cochinchinois* Saigon, 1927, tr. 15.

(6) Điện của Trương-vĩnh-Kỷ gửi tổng thống Pháp ngày 4-9-1886.

(7) Tham khảo diễn văn ở Nghị viện Pháp năm 1863 của Bộ trưởng Chasseloup Laubat và Báo cáo của Chasseloup Laubat gửi lên Napoléon ngày 4-11-1864.

ta không gặp khó khăn gì cả» (1) cho đến «các nhà bác học Thái Tây», trong số này có cả Pôn Be, kể mà 23 năm sau sẽ lại gặp Trương ở Việt-nam để «áp dụng những phương pháp của khoa học thực nghiệm vào việc tuyển lựa những kẻ tông sự» (2). Đến lúc trở về nước, mối liên hệ giữa Trương với chủ nghĩa thực dân tiến lên một bước mới. Sau khi lần lượt chiếm đoạt 3 tỉnh miền Đông đến 3 tỉnh miền Tây Nam-kỳ, bọn «toàn quyền đô đốc» (gouverneurs — amiraux) của thực dân Pháp đã bắt tay ngay vào cái chúng gọi là «đấu tranh chống lại nền văn minh An-nam». Thế là bao nhiêu vốn liếng tinh thần «thu nhận được một cách khác thường» ở thể lực tôn giáo của chủ nghĩa thực dân đã được Trương huy động hết để «không ngừng phụng sự» những đòi hỏi *toàn diện và cấp thiết* của cái «chính quyền của các đô đốc» ấy. Trương đã «mau chóng tham gia vào chính quyền Pháp và hiển nhiên là vị quan chức An-nam đầu tiên của cái chính quyền đó» (3). Mặt khác, đúng như đã được rèn luyện. Trương phải trở thành và đã trở thành «nhà thông thái» để phụng sự nhu cầu được Vi-an (Vial) gọi là «những quan chức và thuộc viên của chính quyền chúng ta [thực dân] nỗ lực học nắm tình hình xứ này» (4) cũng như việc «các võ quan của đoàn quân chiếm đóng bắt tay vào việc nghiên cứu xứ An-nam ngay khi vừa mới cập bến Sài-gòn» (5) v.v... Chính với cái vốn liếng tinh thần ấy và với «lòng trung thành không gì lay chuyển nổi đối với nước Pháp», mà «vị quan chức An-nam đầu tiên của chính quyền Pháp» [thực dân] đã trở thành hội viên của hàng chục Hội khoa học của nước Pháp từ bản chủ nghĩa ở nửa sau thế kỷ 19. Tháng 2 năm 1876, Trương được thực dân phái ra Bắc-kỳ. Về chuyên đi này, Bu-sô, một học giả thực dân đã khẳng định đó là một nhiệm vụ đặc phái (mission officielle) đã được hoàn thành với mục đích «làm cho chính phủ [thực dân ở Nam-kỳ] sáng tỏ trạng thái tinh thần của người Bắc-kỳ» và kết luận «chắc chắn chuyển đi này phải có, trong tương lai gần sau đó, một phần xạ quan trọng như chúng ta vừa thấy, bởi vì chính do những mối liên hệ mà Kỳ đã thắt chặt ở Bắc-kỳ, sự hiểu biết của ông ta về xứ này mà nhà thông thái ấy phải được chọn để nối gót ngài Pôn Be tới Huế và Hà-nội» (6).

Mối liên hệ đồng hóa giữa Trương-vĩnh-Ký với chủ nghĩa thực dân còn được Bu-sô diễn tả như sau: «Ung dung với những nguồn lợi nhỏ cá nhân, cuộc sống của gia đình cũng như của bản thân ông được bảo đảm chắc chắn. Và, trong con mắt của đồng bào của mình, ông không phải là một vị đại thần [An-nam]

vì rằng người ta chỉ có phẩm vị này bằng các kỳ thi do Bộ Lễ tổ chức, mà là một cái gì khác và cao xa nữa kia. Nếu tôi có thể nói, thì như thế là một vị đại thần kiểu những nước ngoài» (7). Và, tháng 10 năm 1881, Trương cũng đã tuyên bố với nghị viên Bơ-lăng-xuy-bê (Blancsubé) về tâm hồn và lý trí của mình như sau:

«Thật thế, như ngài biết đấy, chính phủ Pháp đã ban cho tôi biết bao là quyền lợi mà nhờ chính phủ Pháp tôi mới có được vị trí ngày nay. Và ngài cũng đã biết rằng, là thành viên của tất cả những cái gì là tiến bộ và văn minh, tôi là người Pháp từ trái tim và sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự» (8).

Rồi 5 năm sau, Pôn Be, người «bạn cũ» trong thời gian 1863 tại Phán của Trương tới Việt-nam để cứu nguy cho nền thống trị thực dân đang sa lầy trong phong trào Cần vương với phương châm được nêu ra ở nghị viện Pháp ngày 24-12-1885, thì như cá gặp nước, «vị đại thần kiểu những nước ngoài» ấy đã tam rời Sài-gòn để ra Huế đóng vai Cơ mật viện đại thần với nhiệm vụ «đem vua ở Huế vào canh bạc chính trị của chúng ta [thực dân]» (9). Thực tế là nhà thông thái bản xứ đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp đã được nhà thông thái thực dân chính cống giao phó sứ mệnh «đại diện có thẩm quyền cho đường lối chính trị điều hòa các quyền lợi ngay trong lòng viên Cơ mật» của tòa Tổng sứ đầu tiên của nền thống trị thực dân. Ở đây, chúng tôi thấy cần thiết nêu lên vấn đề này: ở Nam cũng như ở Bắc, có thể có người bản khoán, rằng mối liên hệ trọn đời Trương-vĩnh-Ký với chủ nghĩa thực dân là mối liên hệ đồng hóa, thế nhưng trong các tác phẩm, các báo cáo chính trị của bản thân Trương với đám thực dân v.v..., người ta cũng thường thấy Trương có bàn đến «nước Nam», «người Nam», «dân tộc», «tinh cảm dân tộc», «đất nước», «nhân nghĩa» v.v... và nhất là trong

(1) Điện của Đuy-pe-re cho Bộ trưởng Bộ Hải quân Pháp ngày 28-7-1873.

(2) Tham khảo J. Challey — *Paul Bert au Tonkin* Paris, 1887.

(3) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 16.

(4) P. M. Vial — *L'instruction publique en Cochinchine*, 2^e édition, Paris, 1872, tr. 1

(5) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 17.

(6) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 42.

(7) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 17.

(8) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi Blancsubé tháng 10 năm 1881.

(9) Tham khảo Albert de Poupourville — *La politique indochinoise*, Paris, 1894, tr. 89.

đời mình, Trương đã cự tuyệt không « vào làng Tây » thì thế nào?

Quả thật, « nhà chính trị khôn khéo » kiêm « nhà học giả uyên bác » Trương-vĩnh-Ký có thể cập tới những điều ấy và có khi với tất cả say sưa của mình nữa kia. Nhưng « nước Nam », « người Nam », « dân tộc », « đất nước », « nhân nghĩa » « yêu nước » v.v... *quyết không phải là những khái niệm, những vấn đề trừu tượng đứng ra ngoài giai cấp và thời đại.* Lê-nin từng nói: « Chẳng nào người ta chưa biết phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay của giai cấp khác thông qua những câu nói, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn có tính chất đạo đức, tôn giáo, chính trị và xã hội, thì trước sau người ta vẫn là kẻ ngây thơ bị người lừa bịp và tự lừa bịp mình về chính trị » (1). Cho nên vấn đề không phải là bản khoán hiện tượng nói trên kia ở Trương-vĩnh-Ký có hay không, số lượng nhiều hay ít v.v... mà là ở bản chất của chúng. Nghĩa là cần phân tích cụ thể trong trường hợp cụ thể này, là nội dung và bản chất của những khái niệm những vấn đề ấy ở Trương-vĩnh-Ký là thế nào và Trương đã đứng về phía nào trong giai đoạn lịch sử nào của dân tộc Việt-nam để đề cập, hơn nữa còn hô hào người đương thời học và làm theo. Vậy thì, để nhận chân mối liên hệ đồng hóa giữa Trương-vĩnh-Ký với chủ nghĩa thực dân thể hiện nhất quán ngay cả ở chỗ này, trước hết chúng ta cần chú ý rằng, trên cơ sở thời đại lịch sử ở nửa sau thế kỷ 19 — nghĩa là thời đại toàn dân ta đang lao vào một cuộc đấu tranh quyết liệt chống sự xâm lược và bình định của chủ nghĩa thực dân, chống triều đình phong kiến « cắt đất thương thay cuộc giảng hòa » để rồi đầu hàng toàn bộ — thì tự ngay trong bản thân nội dung những vấn đề những khái niệm như là « nhà nước », « nước Nam », « người Nam », « dân tộc », « nhân nghĩa » v.v... đã thể hiện rõ rệt nhất sự phân chia rạch ròi giữa địch và ta, giữa chủ nghĩa thực dân cướp nước « làm những điều vô đạo » (2) với toàn thể một dân tộc anh hùng đang « thế nguyên ra sức đánh Tây » (2) từ Nam chí Bắc. Điều này cũng thể hiện tập trung nhất ở hai kiểu mẫu nhân vật của thời đại lịch sử đó: một bên do Nguyễn-trung-Trực, Trương-công-Định v.v... cùng biết bao nhiêu « dân ấp dân lân mến nghĩa làm quân chiêu mộ » (3), « những người chết theo nạn nước một cách khảng khái không thể đếm hết » (4) làm tiêu biểu; một bên lấy Pê-tơ-ruyt Ký, Pô-luyt Cửa (Paulus Cửa), « cậu ba Trường », v.v... làm đại diện. Tuy cả hai bên đều cùng nói « nước Nam », « người Nam », « đất nước », « yêu nước », « nhà nước », « nhân nghĩa » v.v... cả, nhưng những

vấn đề, những khái niệm ấy ở hai bên có nội dung khác nhau như nước với lửa. Ở kiểu mẫu trên thì « nước Nam », « nhà nước », « yêu nước »... là thế nào? « Nước Nam là mỗi mỗi xuân thu, ... đời trị loạn sách xưa còn chép bản, lẽ chính là đời trước hãy treo gương » (5) và « bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây » (6). Hơn thế nữa, « đất nước » của họ phải thế nào? « Nhân dân ba tỉnh không muốn đất nước bị chia cắt, nên họ suy tôn chúng tôi cầm đầu. Chúng tôi không thể nào làm khác hơn điều mà chúng tôi đang làm. Cho nên chúng tôi sẵn sàng tử chiến, lời địch đằng đông, kéo địch đằng tây, chúng tôi chống địch, đánh địch và sẽ thắng địch. Nếu ngài [Phan-thanh-Giản] còn nói hòa nghị cắt đất cho địch thì chúng tôi xin không tuân mệnh triều đình » (7) v.v... Còn ở nhà thông thái Trương-vĩnh-Ký thì « nước Nam », « nhà nước », « yêu nước », « đất nước »... là thế nào? « Những quan lại thường hỏi tôi rằng nước Pháp có ý muốn chiếm đất nước không. Tôi trả lời rằng không. Sự có mặt của những lãnh sự Pháp và những đồn binh Pháp ở Bắc-kỳ là một sự đảm bảo lớn cho sự yên ổn của nhà nước An-nam... Phải thành thật dựa vào người Pháp để mà đứng dậy, nhưng mà... giờ cho họ cả hai tay chứ không phải đưa ra một tay và để đặt một tay » (8). Hơn nữa, « nước ta », « nhân nghĩa »... ở Trương-vĩnh-Ký là thế này đây: « Vả nay thế nước chia cắt là do lòng giới... Giữ hòa ước chính là đề tự cường, làm điều nhân cũng có thể là vô địch... Nếu không có sự tàn bạo của chúng [thực dân] thì sao rõ được sự nhân nghĩa của ta ». Rồi, đồng hóa và đồng lõa với chủ nghĩa thực dân, nhà thông thái Trương-vĩnh-Ký đã cùng với Tổng sứ Pôn Be đặt kế hoạch chia đất nước Việt-nam làm ba kỳ, tách Bắc-kỳ ra khỏi Trung-kỳ với chế độ cai trị riêng dù bản thân Trương biết điều đó sẽ « làm cho trái tim dân chúng

(1) Lê-nin toàn tập — tập 19.

(2) Hịch chống giặc Pháp (khuyết danh) ra đời ngay sau hàng ước « cắt đất » 1862.

(3) Nguyễn-đình-Chiều — Văn tế nghĩa sĩ Cần-giuse.

(4) Nguyễn-Thông, Ký xuyên văn sao.

(5) Hịch chống giặc Pháp (khuyết danh) ra đời ngay sau hàng ước « cắt đất » 1862.

(6) Tuyên bố của Nguyễn-trung-Trực trước khi bị hy sinh.

(7) Thư của Trương-công-Định trả lời Phan-thanh-Giản tháng 2 năm 1863.

(8) Báo cáo của Trương-vĩnh-Ký gửi Duy-pe-rê ngày 28-4-1876.

«An-nam nhỏ máu» (1) để mau chóng xác lập được nền thống trị thực dân. Mặt khác, trong khi chủ nghĩa thực dân chấm dứt cuộc trường kỳ mai phục đất nước Việt-nam bằng cách như chúng nói là: «giai đoạn chinh phục, ở giai đoạn này hoàn toàn chỉ là bạo lực, chúng ta [thực dân] hất cẳng những người chủ cũ của xứ này và khắp mọi nơi mà chúng ta [thực dân] đã đi qua, chúng ta [thực dân] đã áp dụng luật lệ của thanh gươm... chỉ thu phục được sự bình yên trong sự vắng lặng cô độc do chúng ta [thực dân] tạo ra xung quanh mình» (2), cho nên nhân dân Việt-nam từ Nam chí Bắc trước hết là Lục tỉnh «mắc hại cùng cớ tam sắc» đã phải đứng cả dậy theo «lẽ chính tà đời trước» bất chấp cả cái mà Trương gọi là «cơ xảo của phương Tây» (3) «để chống lại binh lính thiện chiến có vũ khí đáng sợ» (4), thì Trương-vĩnh-Kỷ coi đó là «niềm vui mà dân chúng An-nam đã cảm thấy vì cuối cùng đã bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình» (5). Đồng thời, để cho «rõ được sự nhân nghĩa» và «hòa bình» của mình, Trương đã coi nhân dân «thề nguyện ra sức đánh Tây» là «những kẻ phản loạn». Rồi Trương tuyên bố với lũ trùm thực dân cướp nước rằng «những kẻ phản loạn không có gì là ghê gớm cả,... chúng rất dễ bị giam giữ và dẫn dắt tới chỗ phục tùng» (6) và đề ra kế hoạch «mau mau tổ chức những đoàn lính khổ xanh và vũ trang cho chúng» nhằm dùng người Việt «bình định» người Việt bằng cách khôi phục củng cố để sử dụng quân đội phong kiến đầu hàng vốn đã tan rã, vào chiến dịch bình định của tòa Tổng sứ thực dân đầu tiên. Cuối cùng, chính đề tỏ ra «yêu tổ quốc An-nam» mà Trương thề «sẵn sàng xẻ thân làm 4 mảnh» cho chủ nghĩa thực dân Pháp, «nước Pháp mà tôi [Trương] phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó» (7)! Đối với quá trình xâm lược và bình định mà Tổng sứ Pôn Be đã miêu tả là «cho phép tất cả những sự bạo tàn, những làng thiêu hủy, dân số tàn hại bởi nạn đói, mọi công việc hoàn toàn ngừng trệ» (8) thì Trương tuyên bố «nước Pháp không thể nào hành động khác được». Nội dung và bản chất của những khái niệm, những vấn đề như «đất nước», «nhà nước», «nước Nam», «yêu nước», «nhân nghĩa» v.v... của nhà thông thái Trương-vĩnh-Kỷ chỉ là như trên.

Còn vấn đề Trương-vĩnh-Kỷ cự tuyệt không «vào làng Tây» thì thế nào?

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ 19, đám thực dân thống trị đề ra chủ trương muốn Pháp hóa nhân dân Việt-nam, trước hết là ở Lục tỉnh. Dĩ nhiên, một vấn đề có liên quan đến vận mệnh nền thống trị của chúng như

thế, không thể lọt qua «sự chỉ dẫn sáng suốt» của Trương tiên sinh của chúng được. Căn cứ vào «tất cả những cái gì cấu tạo nên quá khứ của thuộc địa» nhà thông thái đã chứng minh mối nguy hiểm của chủ trương phiêu lưu đó (bị Tổng sứ Pôn Be bác bỏ sau gần 3 tháng ở Sài-gòn) đối với việc củng cố và duy trì lâu dài nền thống trị thực dân như sau:

«Chính là theo yêu cầu tổ trưởng của ngài, tôi ưng ý nêu lên với ngài những lời chỉ dẫn về dự án việc lập Pháp tịch kèm theo thư này. Những kết luận của bản nghiên cứu của tôi không phải là sự phản ánh của tình cảm cá nhân tôi mà chỉ là sự suy diễn lô-gích của những sự kiện và những qui chế vốn đã được mọi người biết, đồng thời cũng là sự biểu hiện đúng đắn của tình cảm chung.

Thật thế, như ngài biết đấy, chính phủ Pháp đã ban cho tôi biết bao là quyền lợi mà nhờ chính phủ Pháp tôi mới có được vị trí ngày nay. Và ngài cũng đã biết rằng, là thành viên của tất cả những cái gì là tiến bộ và văn minh, tôi là người Pháp từ trái tim và sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự. Nhưng đó không phải là ý kiến của đa số. Dù ý nghĩ riêng của tôi là thế nào đi nữa, tôi cũng phải cung kính tỏ bày sự thực với ngài. Và vì ngài được chính phủ chỉ định đề bàn bạc vấn đề quan trọng này, tôi vinh dự hứa với ngài là sẽ chỉ đề ra những chỉ dẫn mà tôi coi là tuyệt đối đúng và mặt khác, chúng cũng chỉ là kết quả lô-gích của đường lối chính trị của chúng ta.

... Cũng như bản thân ngài đã nói, vấn đề nhập quốc tịch Pháp, theo ý tôi, chỉ có khả năng là thực hiện được ở hảo tâm của những người An-nam gia-tô hóa, một nhóm người ít ỏi trong dân chúng bản xứ. Thực thế, nhờ những qui chế Gia-tô giáo, họ đã được chuẩn

(1) Báo cáo của Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 5-10-1886.

(2) A.de Poupourville — *La politique Indo-chinoise*, Paris 1894, tr. 115 — 116.

(3) Tham khảo «Nhật ký công văn phúc từ» của Trương-vĩnh-Kỷ, bản nháp đề lưu trữ ở Thư viện Khoa học Hà-nội.

(4) P. Vial — *Histoire de la Cochinchine*, q. II, tr. 183.

(5) Tuyên bố của Trương-vĩnh-Kỷ với giáo hoàng năm 1863.

(6) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be tháng 10 năm 1886.

(7) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi giám mục Siéfert (một trong những cố vấn chính trị quan trọng của Pôn Be) ngày 15-9-1888.

(8) Thư Pôn Be gửi Trương-vĩnh-Kỷ trong thời kỳ Trương ở Viện Cơ mật của triều đình Đồng-khánh.

bị từ lâu cho cuộc biến thân (métamorphose) đó đến nỗi có thể là chưa có điều kiện để thu nạp họ một cách không chút ngần ngại đó thôi. Còn những người khác thì trái lại, là những nhà nho, theo Khổng giáo và Phật giáo nghĩa là hầu hết dân chúng bản xứ, thì khác hẳn về bản chất với những kẻ nói trên bởi niềm tin và tôn giáo của họ cũng như bởi cơ cấu gia đình và những nguyên lý xã hội của họ. Và chính chỗ này là mầm mống của cuộc kháng cự dai dẳng nhất chống lại những thuận lợi của việc nhập quốc tịch Pháp nếu như nó được chính phủ đề ra một cách rộng rãi.

Phương pháp tốt nhất để có thể cảm thấy một cách rõ rệt sức nặng có thể có của những việc đó trong sự quả quyết của những người An-nam phi gia-tô sau này như thế nào, là nhắc lại ở đây vài câu những nguyên lý cơ bản của cơ cấu gia đình xứ An-nam. Chúng có thể tóm tắt trong 3 điểm cơ bản sau đây:

1. sự can dự của tổ tiên,
2. uy quyền của dòng họ nội,
3. chữ hiếu.

Những điều đó liên hệ với nhau chặt chẽ đến nỗi mà một điều nào đó bị xóa bỏ thì sẽ phá hủy toàn bộ tổ chức xã hội. Vậy thì rõ ràng rằng: những truyền thống cổ, những luật lệ thiêng liêng nhất, những tín điều bất khả xâm phạm nhất, những phong tục lâu đời nhất bị sụp đổ tan tành từ đầu chỉ cuối và gia đình An-nam tiêu tan vĩnh viễn một khi mà chủ của nó đã nhập quốc tịch Pháp.

Một điều cuối cùng: chúng ta hãy theo dõi dân tộc An-nam trong lịch sử của nó... Rõ ràng là ý thức dân tộc đã tồn tại và ở một mức độ cao trong quá khứ người An-nam và giả sử rằng họ bằng lòng với việc giải thể của gia đình thì chỉ riêng ý thức dân tộc đó vẫn cứ còn tiếng nói khá mạnh tới mức làm cho họ từ bỏ việc nhập quốc tịch Pháp (1).

Rõ ràng là, để thực dân có thể yên ổn và củng cố được nền thống trị của chúng, trong « những lời chỉ dẫn coi là tuyệt đối đúng » của mình, « nhà thông thái » kiêm « nhà chính trị khôn khéo » Trương-vĩnh-Ký không thể bỏ qua được truyền thống của ý thức dân tộc, tinh thần dân tộc trong nhân dân Việt-nam hình thành và vững chắc như bàn thạch trải qua bao nhiêu thế hệ. Rồi sau Trương-vĩnh-Ký 5 năm thì Tổng sứ Pôn Be, sau ba tháng tới Sài-gòn, cũng đã phải tuyên bố với bè lũ thống trị thực dân ở Sài-gòn rằng « không thể tiêu diệt » dân tộc Việt-nam, « biến họ thành nô lệ » vì « các ngài hãy đề ý đến dân tộc An-nam,... đến một dân tộc đã từng có 4.500 năm lịch sử, hãy đến mà nói chuyện nô lệ với họ, rồi các ngài sẽ thấy các ngài được đón tiếp ra

sao » (2). Nhưng tinh thần dân tộc, truyền thống dân tộc ấy chỉ được Trương-vĩnh-Ký rồi Pôn Be — cũng như chủ nghĩa thực dân nói chung — tìm hiểu để chống lại và cố khuôn vào ý nghĩa cùng phương pháp duy trì lâu dài nền thống trị thực dân mà thôi.

« Người ta đã viết cho tôi ba kỳ thư liên tiếp để bảo tôi nhập quốc tịch Pháp (những bạn hữu quan tâm đến số phận của tôi). Tôi quả quyết cự tuyệt: 1. Tôi không đổi ý kiến. 2. Làm như vậy là tôi đã hành động chống lại ngay những nguyên tắc mà tôi đã đề ra trong bản nhận xét về sự không hợp tình thế của việc ấy (3), hơn nữa bản nhận xét ấy đã được biết ở Pa-ri rồi. 3. Tôi sẽ bị chê cười là nhát gan: người ta sẽ bảo rằng rút cục thì tôi đã phải làm việc đó vì sợ nguy hiểm và cốt là để thoát khỏi một bước khó khăn. 4. Tôi sẽ vĩnh viễn không còn có ích gì cho nước Pháp, nước Pháp mà tôi phụng sự và tôi hoàn toàn thuộc về nó, được nữa. Vì chúng đã nhập quốc tịch Pháp rồi thì tôi sẽ mất hết uy thế, mất hết ảnh hưởng và từ đó sẽ không còn chút lòng tin của vua An-nam, của triều đình và của dân tộc An-nam nữa » (4).

Thực thế, không thể nào vô tình hay hữu ý lầm lẫn được nữa rằng, việc Trương-vĩnh-Ký không « vào làng Tây » vốn « không phải là sự phản ánh của tình cảm cá nhân mà chỉ là sự suy diễn lô-gích của những sự kiện những quy chế đã được, mọi người biết đồng thời cũng là sự biểu hiện đúng đắn của tình cảm chung » giữa Trương với chủ nghĩa thực dân. Hơn thế nữa, trong mối liên hệ đồng hóa của Trương với chủ nghĩa thực dân thì cái vẻ bề ngoài của một « người An-nam » ở Trương chỉ còn là một phương tiện, một phương pháp « không ngừng phụng sự » chủ nghĩa thực dân có hiệu lực nhất. Và chính vì sợ mất cái phương tiện ấy, cái phương pháp ấy, cái « vô An-nam » ấy đi thì cái tri tuệ bị đồng hóa của Trương « sẽ vĩnh viễn không còn có ích gì cho nước Pháp, nước Pháp mà tôi phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó được nữa » nên Trương-vĩnh-Ký mới « quả quyết cự tuyệt » việc « vào làng Tây » mà thôi.

Chủ nghĩa thực dân cũ Pháp trước đây ở Việt-nam cũng như chủ nghĩa thực dân mới

(1) Báo cáo của Trương-vĩnh-Ký gửi Blancsubé tháng 10 năm 1881.

(2) Paul Bert, Discours prononcé à Saigon le 28-3-1886.

(3) Tức là « những nguyên tắc » mà Trương đề ra trong bản báo cáo gửi Blancsubé nói trên.

(4) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi Pène Siéfert ngày 15-9-1888.

Mỹ hiện nay ở miền Nam Việt-nam không muốn gì hơn là người ta sa lầy vào những cái bẫy gọi là « nước Nam », « dân tộc », « đất nước », « nhà nước », « nhân nghĩa », « tinh thần dân tộc »... kiểu Trương-vĩnh-Kỷ. Và biết bao nhiêu người Việt-nam từ thế hệ Nguyễn-trung-Trực, Trương-công-Định, thủ khoa Huân đến nay, đã phải đem xương máu chống lại những cái « nước Nam », « dân tộc », « nhân nghĩa »... thuộc kiểu Trương-vĩnh-Kỷ đó. Một số học giả ở Huế và

Sài-gòn hiện đang say sưa khảo cứu Trương-vĩnh-Kỷ có bao giờ thử nghĩ xem nội dung và bản chất những vấn đề, những khái niệm đó trong tác phẩm, trong hành động, trong ngôn ngữ của vị « tiên sinh không còn là người của một quốc gia nào » mà họ đang ca tụng, phổ biến, liệu có khác chút nào với những cái « dân tộc », « quốc gia », « đất nước », « nhân nghĩa » v.v... và v.v... của Nha Thông tin và Nha Chiến tranh tâm lý của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cũ mới ở Sài-gòn không?

MỤC TIÊU VÀ CHỨC NĂNG CỦA CUỘC ĐỜI TRƯƠNG-VĨNH-KỶ TỪ 1860

Qua phần thứ hai, chúng ta đã thấy rằng chủ nghĩa thực dân Pháp đã tạo ra Trương-vĩnh-Kỷ thông qua thế lực tôn giáo — « sức mạnh lớn nhất trong một xứ thuộc địa » (1) của chúng, ngay từ khi Trương đầu còn để chỏm và mối liên hệ trọn đời giữa nhà thông thái đó với chủ nghĩa thực dân là một mối liên hệ đồng hóa. Trong suốt quá trình gồm hơn hai phần ba cuộc đời của mình, theo nhu cầu « quan trọng bậc nhất » tùy tình thế từng nơi, từng lúc của « chiến dịch đặt cơ sở, tổ chức và chiếm đóng hẳn » đất nước ta của chủ nghĩa thực dân Pháp mà Trương-vĩnh-Kỷ luôn luôn « sẵn sàng xẻ thân làm bốn mảnh » để thực hiện mục tiêu và chức năng của đời mình. Cụ thể như sau :

1. Năm 1860, chủ nghĩa thực dân cần có « người phò tá đặc biệt giá trị (l'auxiliaire d'élection) ngay sau khi chúng phải bỏ Đà-nẵng để kéo quân về Gia-định và tích cực mở rộng đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Lục tỉnh, thì Trương-vĩnh-Kỷ lập tức trở thành cái mà Bu-sô đã gọi là trung gian giữa đồng bào của ông với các thành viên của đoàn quân chiếm đóng (corps d'occupation) » (2) thực dân.

2. Sau hòa ước cắt đất năm 1862 của dòng họ Nguyễn-phúc, chủ nghĩa thực dân cần « hất cẳng những người chủ cũ » (3) để tổ chức cái « chính quyền của các đô đốc » thì từ đó Trương-vĩnh-Kỷ trở thành « vị quan chức An-nam đầu tiên của chính quyền Pháp » và « vị đại thần kiểu những nước ngoài ».

3. Chủ nghĩa thực dân cần phải cùng một lúc giải quyết những việc được chúng nêu lên như sau : 1. « một đội quân những người phò tá mới » ; 2. « sĩ quan, nhân viên của chính quyền các đô đốc từ trên xuống dưới nắm được tình hình mọi mặt » để dễ dàng thống trị và bóc lột đồng bào Lục tỉnh ; 3. « đồng hóa dân chúng trong giới hạn có thể » (4) ; 4. « chứng minh và hợp lý hóa cuộc chinh phục » ; 5. « hiểu được tất cả cái gì cấu tạo nên quá khứ của thuộc địa » (5) của chúng v.v... Thế là, lập tức Trương-vĩnh-Kỷ phải trở thành đúng như

Trương đã được chúng thừa nhận là « nhà sư phạm », « nhà sử học », « nhà địa lý học », nhà văn của thời đại » (6) v.v..., tóm lại là trở thành nhà học giả, nhà tư tưởng người bản xứ của chủ nghĩa thực dân trong nửa sau thế kỷ 19.

4. Tiếp đó, sau hàng ước 1883 — 1884, chủ nghĩa thực dân cần « thuyết phục và lôi kéo lý trí và quả tim [người bản xứ] vốn đã bị mọi cách đầu tiên làm cho khiếp đảm » (7) thì lập tức, Trương-vĩnh-Kỷ lại « được tin cậy là một nhà chính trị khôn khéo » (8).

5. Chủ nghĩa thực dân cần « đem vua ở Huế vào cạnh bạc chính trị của chúng ta thực dân » (9) thì Trương lập tức lại trở thành Cơ mật viện đại thần, Kinh diên giảng quan với danh hiệu « Nam trung ấn sĩ ».

Nói theo lời Trương-vĩnh-Kỷ thì, toàn bộ nội dung của cái « nước Pháp mà tôi phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó » với mục tiêu « là người Pháp từ trái tim và sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự » của Trương từ 1860 là như thế. Đi sâu thêm thì chúng ta thấy chúng thể hiện đầy đủ ba chức năng của tri tuệ nhà thông thái bị chủ nghĩa thực dân đồng hóa và đã đồng hóa với chủ nghĩa thực dân, như dưới đây :

Một là, chức năng « người phò tá có giá trị đặc biệt trong chiến dịch đặt cơ sở » (campagne

(1) Puginier — *Notes sur la question du Tonkin*, bản thảo in thạch cao để ở Thư viện Khoa học Hà-nội.

(2) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 16 — 17.

(3) Tham khảo *Etudes coloniales*. III, Paris 1894.

(4) Paul Vial, sách đã dẫn, tr. 5 — 10.

(5) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 90.

(6) Ernest Renan — « Rapport annuel à la séance du 30-6-1880 de la société asiatique » và Schreiner — *Abrégé de l'histoire d'Annam*, tr. 195 — 205.

(7) De Pourville — *La politique indochinoise 1892—1893*, Paris 1894, tr. 116.

(8) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 17.

(9) *Etudes coloniales* III, Paris 1894, tr. 89.

d'installation) của chủ nghĩa thực dân Pháp trong suốt quá trình xâm lược và tổ chức nền thống trị mệnh danh là thực trị ở Lục tỉnh. Từ Nam chí Bắc, mọi người đều biết Trương-vĩnh-Kỷ bắt đầu mở hàng « không ngừng phụng sự » chủ nghĩa thực dân với chức vụ thông ngôn. Nói đến thông ngôn, người ta có thể cho đó là một việc chuyên môn thuần túy. Nhưng không phải thế. Trong suốt thời gian hơn hai năm trời từ khi « đoàn quân chiếm đóng » từ Đà-nẵng rút về Gia-định và cố thủ trên phòng tuyến dài 10 cây số từ Thị-nghè đến Mai-sơn rồi tỏa đi đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Lục tỉnh thì, « vì quan tư lệnh Giô-rê-giê-be-ri không có một thông ngôn nào khác nên Đức cha Cờ-rốc (Croc) trong Đoàn truyền giáo đối ngoại yêu cầu Giám mục địa phận Sài-gòn tìm một người An-nam có thể phụ tá công việc giảng sùng kính của ông ta trong những trách nhiệm không hề xiết phải gánh vác. Giám mục Lơ-phe-bơ-rơ (Lefèbre) đã chỉ định Pê-tơ-ruýt Kỷ » (1). Hơn thế nữa, « chức vụ thông ngôn của ông [Trương-vĩnh-Kỷ] tự nó cũng đã mau chóng chuyển thành nhiệm vụ đặc biệt đối với ông, lại nữa, những nhiệm vụ đặc biệt ấy càng trở nên khó khăn biết bao khi người ta đòi hỏi ông phải phụng sự nước Pháp với tư cách là trung gian giữa đồng bào của mình với những thành viên của đoàn quân chiếm đóng của nước Pháp, dẫn dắt các quan lại ngoan ngoãn của triều đình Huế vào những sự nhượng bộ đất giá nhất đối với họ. Chính vì thế mà năm 1862, khi quan tư lệnh Xi-mông đuy Phooc-ban (Simon du Forbin) tới Sài-gòn để tham gia vào việc bàn hòa của triều đình An-nam thì ông ta chỉ định Pê-tơ-ruýt Kỷ để theo ông ta tới Sài-gòn » (2). Thế rồi trong khi bộ chỉ huy « đoàn quân chiếm đóng » thực dân giao cho Trương đi kèm phái bộ « chuộc đất » và « chuộc tội » của Phan-thanh-Giản sang Pháp thì các đô đốc tướng lĩnh của « đoàn quân chinh phục » lập tức biến thành những « toàn quyền — đô đốc ». Để « chiếm lại những vùng đã chiếm được », để thành lập nền thống trị thực dân, việc đầu tiên của bọn chúng là bắt tay vào cái gọi là « chiến dịch đặt cơ sở ». Theo lời bọn thực dân thì trung tâm của chiến dịch này của chúng là « vắt máu » (3) đất Lục tỉnh để cung cấp nhu cầu kinh tế cho việc củng cố, mở rộng xâm lược đi đôi với cuộc « đấu tranh chống lại nền văn minh An-nam » và « đặt một cách dứt khoát ảnh hưởng Pháp trong phần đất này của thế giới » (4). Nhưng chúng phải thú nhận rằng: « cái sức mạnh thực dân ấy đang đứng trước mắt một dân tộc có một nền văn minh có trước mình, một dân tộc đông đảo, thuần nhất bởi ngôn ngữ, cơ cấu xã hội và phong tục, không có thầy

tu, không có giáo quyền, không có tộc đảng và bộ máy chính quyền bác học và phức tạp thì lấy giáo dục làm nền tảng » (5). Cho nên « chỉ chinh phục đất đai thì không đủ, chúng ta [thực dân] cần phải chinh phục tâm hồn nữa kia » (6). Và trong cuộc « chinh phục tâm hồn » đó thì « giáo dục là một công cụ mạnh nhất và chắc chắn nhất nằm trong tay kẻ chinh phục » (7) nhằm « đặt cơ sở ảnh hưởng của chúng ta [thực dân] dựa trên những kết quả cụ thể và có giá trị ngay lập tức ». Vì thế, chẳng lạ gì mà trong khói lửa rực trời của một cuộc xâm lược và chống xâm lược, Vi-an đã viết rằng « đô đốc La-gơ-răng-đi-e — người mà chúng ta [thực dân] phải chịu ơn về việc giữ vững được xứ Nam-kỳ — không bao giờ đô đốc đi thăm một làng mà không ghé vào trường học. Ông ta hỏi han học trò, bảo họ viết một bài tập hay giải những phép tính sơ đẳng trên bảng đen. Rồi chính tự ông ta phân phát phần thưởng hay những đồ chơi tới tận tay những ai trả lời tốt hơn cả » (8). Đồng thời, những tướng lĩnh, chính khách thực dân của « đoàn quân chiếm đóng » đương thời ở Lục tỉnh thì nhau lao vào mặt trận « đấu tranh chống lại nền văn minh An-nam » và bỗng nhiên trở thành những học giả của cái gọi là « tài liệu về xứ An-nam ». Chính trong tình thế như vậy mà sau khi ở Pháp về, Trương liền được cái « chính quyền của các đô đốc » chính thức chuyển thẳng tới mặt trận văn hóa tư tưởng của chủ nghĩa thực dân nhằm « đặt một cách dứt khoát ảnh hưởng Pháp trong phần đất này của thế giới ». Từ đó, đi kèm với các đức cha Lơ-phơ-bơ-rơ, Cờ-rốc và nhất là Mi-sơ (vốn là người chỉ huy của chủng viện Pin-ha-lu khi Trương đang ở đây và vừa được đô đốc La-gơ-răng-đi-e đón rước long trọng về làm Tổng giám mục địa phận ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ), Trương-vĩnh-Kỷ « vốn có nhiều kinh nghiệm thu thập được ở Pin-ha-lu và Pi-năng », đã, như lời Bu-sô, « miệt mài dốc hoạt động của mình vào những trách nhiệm vừa nhiều lại vừa lắm màu vẽ ». Trương là người « phũ tá một cách có hiệu lực nhất đức

(1) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 16 — 18.

(2) Như trên.

(3) Tham khảo Báo cáo ở hội nghị thuộc địa, Paris, 1906.

(4) Dumoutier — *Les débuts de l'enseignement français*, Hà-nội, 1887.

(5) (6) Tham khảo Báo cáo ở hội nghị thuộc địa, Paris, 1906.

(7) Tham khảo Luro (E) — *Le pays d'Annam*, Paris, 1904.

(8) Vial — *L'instruction publique en Cochinchine*, 2^e édition, Paris, 1872 tr. 10

cha Lơ-gơ-răng đơ la Lia-ray (Légrand de la Liraye) hội Truyền giáo đối ngoại và các võ quan của đoàn quân chiếm đóng đang bắt tay vào việc nghiên cứu đất nước An-nam ngay khi vừa cập bến Sài-gòn». Trương dịch và cung cấp tài liệu toàn diện về tình hình Lục tỉnh lúc bấy giờ từ phía đang vang động tiếng súng đạn, gươm đao giữa kẻ cướp nước và những người giữ nước. Đồng thời Trương nghiên cứu đề «cung kính tỏ bày sự thực... và chỉ đề ra những chỉ dẫn tự coi là tuyệt đối đúng» về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế cho đến cả «những truyền thống cổ, những luật lệ thiêng liêng nhất, những tín điều bất khả xâm phạm nhất, những phong tục lâu đời nhất» cũng như hệ thống tổ chức cai trị của chế độ phong kiến trước đây ở Việt-nam nhằm mục đích tạo điều kiện cho «đoàn quân chiếm đóng của nước Pháp» có cơ sở thành lập nền thống trị mới dựa vào «luật lệ của thanh gươm» một cách thích hợp với tình thế của chúng lúc bấy giờ ở Lục tỉnh. Cho nên chúng ta không lạ gì khi một người sống và hoạt động với mục tiêu đã nêu lên ở trên, lại còn «được coi là một nhà chính trị khôn khéo» người bản xứ của chủ nghĩa thực dân như Trương-vĩnh-Kỷ, đã từ thông ngôn trở thành giáo sư, trở thành tri huyện hạng nhất nhưng làm nhiệm vụ ở mặt trận «đấu tranh chống lại nền văn minh An-nam», trở thành đốc học, chủ bút, nhà khảo cứu v.v... Để rồi cuối cùng, cái «tri tuệ uyên bác» bị đồng hóa ấy dường hoàng trở thành một học giả nổi tiếng đối với nước Pháp từ bản thực dân ở nửa sau thế kỷ 19.

Trong toàn bộ «chiến dịch đặt cơ sở» nói trên, nhất là việc thực dân mệnh danh là «nắm tình hình... để chuẩn bị cho các võ quan [thực dân] cai trị một xứ khác hẳn với các thuộc địa trước đây» (1) của chúng và việc «xây dựng đội ngũ những người phò tá rất cần thiết» mà «đa số bắt đầu theo kiểu mặt nhất đề bước lên địa vị cao» (2) thì chúng rất dễ dàng thấy rằng người học trò xuất sắc của «thế lực phần hồn» của các giáo sĩ thực dân giữa thế kỷ 19 đã trội hơn hẳn đám tướng lĩnh chính khách thực dân mới chuyển sang nghề học giả ở thuộc địa. Bởi vì lúc bấy giờ, Trương là «tri tuệ uyên bác» duy nhất đầu tiên người bản xứ của «chính quyền các đô đốc» nên «có kinh nghiệm trong các vấn đề An-nam», hơn nữa, cái «tri tuệ uyên bác» bị đồng hóa ấy lại «khá thành thạo trong những loại công việc khác nhau và có sự sáng suốt đảm bảo» (3). Mặt khác, *kết quả ứực tiếp* của cái tri tuệ đồng hóa ấy đối với chủ nghĩa thực dân Pháp đã được Bu-sô khẳng định như sau: «Chính là từ năm 1863 tới năm 1875, Do-

ruyt Kỷ đã xuất bản cả loạt những tác phẩm đáp ứng một cách quý giá nhất và sung sướng nhất cho nhu cầu lúc bấy giờ» (4). Khỏi phải bàn thêm, cái mà Bu-sô gọi là «nhu cầu lúc bấy giờ» là gì thì chúng ta vừa thấy ở trên rồi. Chính bản thân Trương-vĩnh-Kỷ, 10 năm trước khi chết, cũng từng tuyên bố về nội dung hoạt động của Trương trên mặt trận «đặt một cách dứt khoát ảnh hưởng Pháp [thực dân] trong phần đất này của thế giới» là «thống nhất quyền lợi» giữa kẻ cướp nước và người giữ nước hồng làm cho chủ nghĩa thực dân xâm lược và một dân tộc chống xâm lược «cuối cùng sẽ yêu nhau và thích nhau» theo cái kiểu nô lệ này: «Còn về phần tôi, ... tôi chỉ chăm lo việc xuất bản những sách vở, theo ý tôi, có thể góp phần vào việc thống nhất quyền lợi giữa người Pháp [thực dân] và người An-nam giờ đây được kêu gọi sống chung với nhau bởi các biến cố. Tôi tự đặt ra nhiệm vụ là bởi sự dạy dỗ mà thất chặt dần những mối liên hệ giữa người Pháp [thực dân] và người An-nam bằng cách làm cho những mối liên hệ ấy được tiến hành kịp thời và thú vị. Hơn nữa, tôi hy vọng rằng cuối cùng họ sẽ yêu nhau và thích nhau...» (5). Cho nên năm 1886, giữa lúc nền thống trị thực dân đang bị phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của toàn dân Việt-nam, dưới ngọn cờ Cần vương, bao vây từ phía thì thực dân gần gũi đảng bội tình «về giáo dục» cho Trương-vĩnh-Kỷ trong «chiến dịch đặt cơ sở» nói trên. Và nhà thông thái bị đồng hóa, nhà tư tưởng người bản xứ đầu tiên ấy của chủ nghĩa thực dân đã điện cho tổng thống Pháp Phơ-rây-xi-nết (Freycinet): «Tôi rất vinh dự được nhận tấm bội tình này của nước Pháp [thực dân] mà tôi đã không ngừng phụng sự từ 1860».

Dĩ nhiên, trong chúng ta không ai phủ nhận rằng, là tri tuệ đồng hóa của chủ nghĩa thực dân nên đề «không ngừng phụng sự» chủ nghĩa thực dân nhằm đạt tới mục tiêu «trở thành người Pháp [thực dân] thực sự», Trương-vĩnh-Kỷ đã phải «đáp ứng một cách quý giá nhất và sung sướng nhất cho nhu cầu

(1) Tham khảo Vial — *L' instruction publique en Cochinchine* Paris 1872 và Cultru (P) — *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*, Paris, 1910.

(2) Bernard — *L' Indochine Erreurs et dangers* Paris 1901.

(3) J. Bouchot, sách đã dẫn. tr. 15.

(4) như trên, tr. 28.

(5) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Cay-u (Du Cail laud) tháng 8 năm 1888.

lúc bấy giờ» của việc đặt cơ sở nền thống trị thực dân và vì thế, Trương có viết một số sách, tài liệu và đã sử dụng chữ quốc ngữ. Đối với chúng ta thì hiện nay cũng có thể dùng làm tài liệu nghiên cứu. Nhưng cần chú ý rằng «phải biết nắm lấy đồng thời cải tạo những thành tựu của những kẻ đó...», và phải biết loại bỏ khuynh hướng phản động của họ, phải biết vận dụng đường lối của chính mình và phải chống lại toàn bộ đường lối của các thế lực và các giai cấp đối địch với chúng ta» (1). Trên cơ sở đó và chỉ trên cơ sở đó, chúng ta có thể và, trong phạm vi nhất định, cần sử dụng thành tựu chuyên môn của Trương-vĩnh-Ký, chủ yếu là về mặt tài liệu ngôn ngữ học, văn học và sử học. Vấn đề này đã được nêu lên ở quan điểm thứ ba trong phần thứ nhất, và chẳng phạm vi bài này chưa đặt nhiệm vụ đề cập và giải quyết cụ thể vấn đề đó.

Tới khi Pôn Be sang Việt-nam thì do «được ngài Pôn Be hiểu biết và tán thưởng bởi công trình đã làm cũng như bởi lòng trung thành không gì lay chuyển với nước Pháp» (2), nhà thông thái Trương-vĩnh-Ký lập tức trở thành «đại diện có thẩm quyền» của Tòa Tổng sứ thực dân «ngay trong lòng viện Cơ mật». Bản thân Trương cũng từng nói rõ chức năng của mình: «Tôi cũng gắng công, nhân chỗ kiến thức của tôi mà làm cho đại nhân rõ được cái tình hình quân sự thêm nữa... Phần tôi cũng như người dẫn lộ nên tôi đã lo rộng đường cho đại nhân [Pôn Be], đi đến đâu tôi cũng tôn trọng cái danh giá của đại nhân để cho thiên hạ phục tùng» (3). Rồi, một mặt thì với tư cách Kinh diên giảng quan, Trương «giảng» cho cái triều đình đầu hàng và quan lại sĩ phu còn có ảo tưởng về giai cấp phong kiến rằng: «Và nay thế nước chia cắt là do lòng trời... Giữ hòa ước, chính là để tự cường, làm điều nhân cũng có thể là vô địch, giả phỏng bọn họ [thực dân] cậy sức mạnh cũng chưa dễ trái được hòa ước mà trông sang đường khác... Nếu không có sự tàn bạo của họ [thực dân] thì sao rõ được sự nhân nghĩa của ta»... (4) nhưng mặt khác thì, vì «nước Pháp mà tôi phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó», Trương-vĩnh-Ký lại chỉ cốt chăm lo cho tòa Tổng sứ, và nêu rõ với Pôn Be «một mặt ngài sẽ lấy lại và giữ gìn cho nước Pháp lòng mến chuộng và sự tín nhiệm mà nó đã mất trong những năm vừa qua và mặt khác ngài sẽ tìm thấy những thuận lợi thiết thực cho những quốc dân của ngài ở xứ Bắc-kỳ giàu có mà sự yên ổn tất nhiên tùy thuộc vào sự bình yên của Trung-kỳ và biên giới phía bắc» (5). Hơn nữa, không một hành động lớn nhỏ nào ở Huế có thể lọt khỏi con mắt của người «sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự» Trương-vĩnh-Ký được, kể cả những lời

«thốt ra từ miệng nhà vua» (6). Mọi vấn đề «nghiên cứu người và việc» từ việc tuyển dụng người bản xứ vào bộ máy cai trị thực dân, nhất là vào triều đình Huế, cho đến việc điều tra tình hình biên giới các tỉnh, việc tổ chức «bình định trong các xứ», việc giải quyết xung đột giữa thực dân Pháp và Thái-lan về biên giới phía tây Cầm-pu-chia v.v... và v.v..., trong suốt một phần ba thế kỷ xâm lược và bình định, luôn luôn đảm đương lĩnh đạo đốc chính khách thực dân ở Việt-nam. Được «trí tuệ uyên bác» của Trương-vĩnh-Ký «cung kính tỏ bày sự thực» và «tự coi là tuyệt đối đúng». Mà chính bản thân Trương tiên sinh cũng không hề dấu diếm và rất có ý thức về chức năng đó nhằm đạt tới mục tiêu của đời mình đã thấy ở trên: «Tôi hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của ngài Tổng sứ để cung cấp cho ngài tất cả những điều chỉ dẫn mà ngài muốn hỏi tôi về những ý kiến của triều đình An-nam, về trạng thái tinh thần hiện nay, và những nguyện vọng của dân chúng» (7).

Thế là, «được ngài Pôn Be hiểu biết và tán thưởng bởi các công trình đã làm cũng như bởi lòng trung thành không gì lay chuyển với nước Pháp» (8) mà nhà thông thái bản xứ của chủ nghĩa thực dân Trương-vĩnh-Ký liền lập tức «phải được chọn» và đã trở thành cố vấn chính trị của nhà thông thái thực dân chính cống, nằm trong mảng lưới cố vấn gồm các giám mục Pen-nơ Xi-ê-phe, Puy-gi-ni-ê v.v... của tòa Tổng sứ thực dân đầu tiên ở Việt-nam. Với cái gọi là «đường lối kiểu mẫu» ấy mang từ Pháp sang kết hợp với kế hoạch «bình định» của tập đoàn cố vấn chính trị — mà «trí tuệ uyên bác» Trương-vĩnh-Ký là «một nhân vật có tầm quan trọng» — nói trên, tổng sứ Pôn Be điều chỉnh lại các hàng ước Hắc-măng và Pa-tơ-nốt theo như cái phương châm «sẽ giữ lại pháp luật và một ông vua cho xứ này để tránh động chạm tới ý thức mọi người trong tình cảm hợp pháp và yêu nước của họ nhằm cuối cùng thu hút nhân dân bản xứ một cách dễ dàng nhất.

(1) Lê-nin toàn tập, tập 14, tr. 327.

(2) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 53.

(3) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi Pôn Be ngày 10-5-1886.

(4) Tham khảo «Nam trung tập tấu», lưu trữ ở Thư viện Khoa học Hà-nội.

(5) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi Pôn Be ngày 5-10-1886.

(6) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi Pôn Be ngày 25-9-1886.

(7) Thư Trương-vĩnh-Ký gửi tòa Tổng sứ ngày 19-2-1887.

(8) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 53

Bằng con đường bảo hộ, người ta có thể có tất cả quyền lợi của con đường trực trị mà không cần phải — nếu người ta muốn và nếu người ta biết cách làm — chịu những thiệt thòi. Thực ra, đó chỉ là một vấn đề danh từ, khôn khéo, biết cách làm và thông minh trong hành động mà thôi. Nhưng một nền bảo hộ như thế chỉ có thể lập lên được với một số điều kiện và có những cần thận nào đó. Người ta không có thể thực hiện nó và nhất là không thu được kết quả với bộ máy chính quyền hiện nay và đặc biệt là với những quan phụ chính đã quen với chế độ cũ và đều là những kẻ thù đầy kiêu hãnh và thù ghét. Vậy chúng ta [thực dân] cần gạt bỏ họ đi và *thay thế vào đó bằng một phần tử mới* mà vận mệnh cuộc đời phải gắn liền với nước Pháp [thực dân] và sẽ sẵn sàng tiếp nhận toàn bộ điều kiện [của thực dân] bằng hành động và chỉ có thể tự đứng vững được bằng cách dựa vào nước bảo hộ» (1). Thế là Trương-vĩnh-Kỷ nghiêm nhiên « phải được chọn » là cái « phần tử mới » ấy để khoác áo Cơ mật viện đại thần, Kinh diên giảng quan theo kiểu « Nam trung ân sĩ » nhằm có thể « đại diện có thẩm quyền cho đường lối chính trị » mệnh danh là « điều hòa các quyền lợi ngay trong lòng viện Cơ mật » của nền thống trị thực dân đầu tiên trên « cơ sở của những sự trao đổi chính kiến đầu tiên » (2) giữa Pôn Be và Trương-vĩnh-Kỷ ở Sài-gòn cũng như ở Huế. Hơn nữa, để « đưa vua ở Huế vào canh bạc chính trị » của chủ nghĩa thực dân nghĩa là — nói theo lời Trương-vĩnh-Kỷ — « đề hướng dẫn đường lối chính trị của nhà vua và triều đình đi theo đường lối chính trị của nước Pháp », tòa Tổng sứ của Pôn Be *hoàn toàn giao vai trò giám sát, tổ chức và củng cố lại uy thế của cái xác triều đình phong kiến* đứng đầu là Đồng-khánh cho Trương-vĩnh-Kỷ, với mục đích tạo nên một chỗ dựa thực sự và vững chắc cho nền thống trị thực dân ở Việt-nam. Từ đó, Trương-vĩnh-Kỷ « bắt đầu một công việc mệnh danh là *thời đại mới* » (3) « nhằm tránh những cuộc khởi nghĩa » mà chúng « không có cách gì dẹp được những nguồn người và vũ khí hiện nay » (4) và « trước hết... làm dịu sự sôi sục của những bè phái, làm giảm sự căm thù của những người yêu nước » (5).

Nhưng sau khi Trương-vĩnh-Kỷ « loại trừ tất cả những sủng thần..., sắp xếp viện Cơ mật toàn những người có năng lực » phục vụ nền thống trị thực dân, cái gọi là « thời đại mới » ấy của Trương vẫn không sao ổn được « trước một cuộc tấn công không chống cự nổi do các sĩ phu tung ra để chống lại cả vua và cả chúng ta [thực dân] ». Thế là Trương-vĩnh-Kỷ bèn nêu kế hoạch « dùng người bản xứ mà bình phục các xứ... liên lạc cho hoàng thượng »

và trình với viện Cơ mật làm theo liền » (6). Rồi đó, một đạo dụ khép tất cả những người vũ trang yêu nước chống xâm lược và chống đầu hàng của phong trào dân tộc dưới ngọn cờ Cần vương là « phản quốc » được ban bố. Trên cơ sở ấy, vị Cơ mật viện đại thần lĩnh Kinh diên giảng quan Trương-vĩnh-Kỷ kêu gọi tòa Tổng sứ « hãy mau mau tổ chức những đoàn khinh binh người An-nam và vũ trang cho chúng... không có gì phải lo ngại cả » và « cung cấp những vũ khí cần thiết cho công cuộc bình định và cho sự duy trì an ninh một khi đã lấy lại được » (7). Đi đôi với những việc làm đó, với địa vị xã hội và uy thế của mình lúc ấy Trương-vĩnh-Kỷ còn mưu đồ « hoàn toàn thuyết phục các sĩ phu rằng nước Nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp và cũng không thể chống cự lại được nước Pháp, phải bước đi tay nắm trong tay không có một ý nghĩ xấu nào » đối với chủ nghĩa thực dân.

Trở lên trên là những cái mà Trương-vĩnh-Kỷ tuyên bố với Tổng sứ Pôn-Be rằng « những phương pháp tinh thần chắc chắn và hiệu nghiệm » (8). Và chính do « những phương pháp tinh thần chắc chắn và hiệu nghiệm » ấy mà từ đó về sau, giai cấp địa chủ phong kiến Việt-nam đứng đầu là toàn bộ triều đình nhà Nguyễn từ trên xuống dưới, chỉ còn là chỗ dựa thực sự của nền thống trị thực dân, là phương tiện thực sự được duy trì và củng cố để cung cấp những kẻ mang hia đội mũ « khâm sai », « kinh lược », « tiểu phủ sứ » v.v... cho chủ nghĩa thực dân trong việc chống lại toàn thể dân tộc Việt-nam và thành lập nền thống trị thực dân phong kiến. Đó vốn là điều mà năm 1886 bản thân Trương cũng đã tuyên bố rằng Trương « chỉ còn chờ đợi » mà thôi.

Toàn bộ chức năng trên đây của Trương-vĩnh-Kỷ gắn chặt với nhau trong cái mà Trương tự gọi là « hai mối quan hoài của cuộc đời

(1) Tham khảo Puginier — *Notes sur la question du Tonkin*, Bưu thảo đề ở Thư viện khoa học Hà-nội.

(2) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 5-10-1886.

(3) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 17-6-1886.

(4) Báo cáo Trương-vĩnh-Kỷ gửi tòa Tổng sứ ngày 19-2-1887.

(5) Như trên.

(6) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 10-5-1886.

(7) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 5-10-1886.

(8) Như trên.

tôi» (1). Trương đã thực hiện chúng với tất cả «lòng trung thành không gì lay chuyển với nước Pháp», «nước Pháp mà tôi [Trương] phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó» nhằm thực hiện lý tưởng sống «là người Pháp từ trái tim và sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự». Với điều kiện giai cấp và điều kiện xã hội của bản thân Trương-vĩnh-Kỷ, chủ nghĩa thực dân đã có thể đồng hóa Trương-vĩnh-Kỷ và bản thân Trương cũng đã đồng hóa với chủ nghĩa thực dân từ năm 1860. Trên cơ sở đó, chúng đã sử dụng Trương trong suốt gần nửa thế kỷ xâm lược và bình định đất nước Việt-nam bắt đầu là 3 tỉnh miền Đông của Lục tỉnh. Hơn nữa, người ta còn có thể thấy rõ sau khi Trương đã mất, chúng còn khai thác và sử dụng cả cái uy thế xã hội và tinh thần vốn do chúng tạo ra cho Trương lúc Trương còn sống

VỀ NGUYÊN NHÂN TẤN BỊ KỊCH CUỐI ĐỜI CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KỶ

Trước khi kết thúc, chúng tôi thấy cần thiết xét tới vấn đề nguyên nhân việc «rút lui vào trong đáy cùng của sự ăn dật» trong 8 năm cuối đời của Trương.

Đây là một vấn đề phức tạp. Muốn xét nguyên nhân đây Trương «rút lui vào đáy cùng của sự ăn dật» thì, cũng như những vấn đề đã đề cập tới ở các phần trên, chúng ta phải căn cứ vào thực tiễn lịch sử đương thời trước hết là thực tiễn đấu tranh dân tộc của nhân dân ta cùng đường lối thống trị của chủ nghĩa thực dân sau hàng ước 1883 — 1884.

Một vấn đề được đặt ra trong nội bộ bè lũ cướp nước mà Đờ La-nét-xăng (De Lanessan) đã nói rằng «ngay ở Pháp, trong giới cai trị, người ta cũng chỉ có một khái niệm mơ hồ về đường lối chính trị đeo đuổi bởi các đại diện [của thực dân] ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. Hai đường lối cai trị rất khác nhau có thể theo đuổi ở Trung-kỳ và Bắc-kỳ là trực trị và bảo hộ. Đường lối này hay đường lối kia không bao giờ thật thà và rõ ràng cả» (2). Cho nên, «không một nhân viên nào do nước Pháp phái sang Huế dám tỏ rõ, ít nhất là công khai, là mình thuộc phái trực trị toàn bộ vương quốc [An-nam]. Chính chỉ trong tập đoàn những thống đốc Nam-kỳ thì chúng ta mới tìm thấy những đại biểu của chủ nghĩa trực trị» (3).

Trong tình hình lục đục về đường lối thống trị sau hàng ước 1883 — 1884 như vậy thì ngày 27-1-1886, Tổng thống Pháp ra nghị định lập tòa Tổng sứ ở Việt-nam và Pôn Be là Tổng sứ đầu tiên. Giữa 2 phái thực dân trực trị và bảo hộ nói trên, Pôn Be tuyên bố: «Vậy thì, theo tôi, chỉ khôi phục lại uy quyền cá nhân của vua An-nam là sẽ cung cấp quyền lực cần thiết để

để truyền bá hệ tư tưởng thực dân — mà Trương được tôn là «bậc tiền bối» — trong một bộ phận nào đó của xã hội Việt-nam trước 1945. Trương-vĩnh-Kỷ đã trở thành nhà học giả, nhà chính trị và nhà tư tưởng người bản xứ đầu tiên của chủ nghĩa thực dân trên đất nước Việt-nam. Năm 1927, «vai tuồng» của Trương được J. Bu-sô khái quát và chứng minh là «người phò tá có giá trị đặc biệt trong chiến dịch đặt cơ sở, tổ chức và chiếm đóng hẳn xứ này» của chủ nghĩa thực dân. Tuy không đóng «vai tuồng» trên chiến trường quân sự, nhưng «vai tuồng» của Trương-vĩnh-Kỷ có tác dụng trực tiếp như một vũ khí trợ chiến có hiệu lực và không thể thiếu được của «đoàn quân chiếm đóng» trong quá trình xâm lược và bình định đất nước Việt-nam từ 1860.

Định sự phản ứng của sĩ phu và làm thỏa mãn lòng tự hào của dân tộc An-nam» (4). Nghĩa là Pôn Be chủ trương không hoàn toàn «hắt cẳng những người chủ cũ của xứ này» mà giữ lại để sử dụng làm «quyền lực cần thiết» cho việc chống lại «một cuộc tấn công không chống cự nổi» của nhân dân ta lúc bấy giờ đối với nền thống trị thực dân. Và, như đã trình bày ở phần thứ ba, với chức năng thứ ba của mình, Trương-vĩnh-Kỷ được tòa Tổng sứ phó thác vai trò cái tổ triều đình phong kiến nhà Nguyễn «để hướng dẫn đường lối chính trị của họ đi theo đường lối chính trị của nước Pháp [thực dân]» nghĩa là biến nó thành chỗ dựa thực sự của chủ nghĩa thực dân. Rồi Pôn Be cùng với Trương-vĩnh-Kỷ bèn định kế hoạch cho triều đình phong kiến đánh đôi hẳn «13 tỉnh Bắc-kỳ» cho thực dân «để có thể giữ được Trung-kỳ trong trạng thái hữu danh vô thực và độc lập trong những công việc nội trị» (5). Đáng chú ý là đã thế nhưng Trương-vĩnh-Kỷ còn nhấn mạnh với Pôn Be: «Trung-kỳ... nhất thiết sẽ phải ở dưới sự đỡ đầu của nước bảo hộ của nó».

Nhưng «tập đoàn những thống đốc Nam-kỳ» kịch liệt chống lại đường lối cai trị theo kiểu «bảo hộ» đó vì «Trung-kỳ không phải là

(1) Thư Trương-Vĩnh-Kỷ gửi nghị viên Savan (Chavannes) sau khi bị Paulin Vial cách chức.

(2) (3) Tham khảo De Lanessan — *La colonisation française en Indochine*, Paris, 1895.

(4) Tham khảo J. Challey — *Paul Bert au Tonkin*, Paris 1887, tr. 73.

(5) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be tháng 10 năm 1886.

một xứ nghèo và hoang vắng»! (1). Mẫu thuẫn trong nội bộ bè lũ thống trị thực dân này bắt nguồn từ chỗ xung đột quyền lợi: đám tư bản thực dân cũng như đám đồ đốc tướng lĩnh sau 1/4 thế kỷ bóc lột và thống trị Lục tỉnh của đất nước ta, cho rằng công lao «chiếm đóng» được đất nước ta là của chúng, hay ít nhất chúng là công đầu, và muốn sáp nhập toàn bộ nền thống trị thực dân ở Việt-nam vào quyền lợi bóc lột và thống trị của chúng ở Lục tỉnh, bất cứ với giá nào. Theo Đờ La-nét-xăng thì «riêng những người có kinh nghiệm về xứ An-nam thì quyết tỏ ra đối lập với mọi tư tưởng trực trị đối với bất cứ một phần đất nào đó của vương quốc ấy và đã biện hộ cho một đường lối cai trị bảo hộ đồng nhất với Bắc-kỳ và Trung-kỳ» (2). Và mặc dù cái «đường lối cai trị bảo hộ đồng nhất» ấy đã được thực dân tính toán kỹ lưỡng rằng: «Chúng ta [thực dân] chỉ phải cần 4 hoặc 5 năm để thiết lập một nền bảo hộ nhưng phải để ít ra là từ 10 đến 15 năm cho một nền trực trị» (3) hơn nữa, «khi thi hành một cách thông minh và thực tế thì người ta [thực dân] có thể thiết lập được một chế độ bảo hộ mà thực chất là một chế độ trực trị được giảm nhẹ và che phủ bằng chiếc áo hoàng bào của quốc vương An-nam» (4), nhưng mâu thuẫn trong nội bộ bè lũ cướp nước vẫn xảy ra gay gắt giữa tòa Tổng sứ của Pôn Be với phủ Thống đốc Nam-kỳ. Là «đại diện có thẩm quyền của đường lối chính trị» mệnh danh là «điều hòa các quyền lợi ngay trong lòng viện Cơ mật» của tòa Tổng sứ thực dân đầu tiên, dĩ nhiên Trương-vĩnh-Kỷ bị lôi cuốn thẳng vào phạm vi mâu thuẫn giữa tòa Tổng sứ với đám thực dân cai trị ở Lục tỉnh. Chính bản thân Trương rất biết rõ điều đó:

«Kỳ trung tôi cũng mừng lắm vì đại nhân [Pôn Be] đã có danh giá là một nhà tâm lý học, không đến nỗi dùng làm một người nguy hiểm như độc dược (Pen-nơ Xi-ê-phe — giám mục Pène Siéfert) với một tên phản thần (Trương-vĩnh-Kỷ)... Khi ở Sài-gòn đi, 3 tháng không lương. Tôi tố việc này với đại nhân là có ý muốn cho đại nhân thấy nhiều người ghen ghét tôi một cách xấu xa y như lời tôi đã nói với đại nhân hồi trước. Họ muốn làm hại tôi, mà họ biết cách làm hại lắm. May mà đại nhân tin cậy tôi thì cũng như tôi đã báo cái thù ấy được rồi» (5).

Thậm chí có khi Trương còn tỏ bày sự lo ngại về vai trò mà tòa Tổng sứ của Pôn Be phó thác cho Trương:

«... Tôi vẫn biết trong mấy ngày nay, tòa Tổng sứ cứ khuyến răn triều đình nước Nam chờ làm theo ý định đó. Chắc là tòa Tổng sứ đã tin điều gì khác rồi chứ chẳng không?

Vậy xin đại nhân [Pôn Be] so sánh hai cái kế ấy rồi đại nhân định liệu lấy... Ông Pen (gám mục Pène Siéfert) có dò ý tôi, muốn cho tôi làm việc gì khác nữa đó không biết. Và tôi bị nhiều người đại đột hoặc hung ác họ ganh ghét rồi, nên tôi không muốn vì đại nhân mà thêm một số người ganh ghét nữa» (6).

Nhưng rồi bất thình lình Pôn Be chết. Pôn Vi-an (Paul Vial) tạm thay quyền Pôn Be để chỉ huy đường lối cai trị của tòa Tổng sứ. Một trong những việc đầu tiên của Vi-an là cách tước chức vị của Trương ở Huế với lý do như sau:

«... Vì trong quyền lợi của xứ này, điều cần thiết là nước Pháp [thực dân] phải được đại diện ở kinh đô Huế bởi chỉ một nhân viên Nhà nước mà thôi và không một nhân vật quan trọng nào có thể ở bên cạnh nhân viên đó và dùng một ảnh hưởng mà tôi một lúc nhất định sẽ có thể mâu thuẫn với ảnh hưởng của nhân viên đó» (7).

Nhưng trước khi bị cách chức, Trương-vĩnh-Kỷ cũng đã biết rõ điều ấy và đã dùng uy thế của Pôn Be để chửi mắng tòa Tổng sứ mời của Vi-an:

«Tôi không ngạc nhiên chút nào về việc người ta chửi bới sự nghiệp của ngài Pôn Be bởi vì sự nghiệp của bậc vĩ nhân đó chỉ bị chửi bới sau cái chết của mình. Tôi chẳng ngạc nhiên gì mấy điều đó bởi vì đối với tôi, tôi đã biết rõ những sự xung đột giữa những nhân vật cao cấp xung quanh ngài Pôn Be cũng như mối bất bình của các cấp chính quyền và quân sự dưới quyền Ngài rồi» (8).

Để làm dịu bớt cái mà năm 1886 Trương-vĩnh-Kỷ gọi là «nhiều người đại đột» và năm 1927 Bu-sô gọi là «những kẻ chỉ biết những sự kiện một cách bề ngoài» (9) trong đám thực dân trực trị, tên đồ đốc La-go-răng-di-e đã liên tiếp báo tòa Tổng sứ xử dụng Trương-vĩnh-Kỷ nhưng rồi cũng vẫn không được

(1) Tham khảo Joseph Challey — *Paul Bert au Tonkin* Paris 1887, tr. 40 — 78.

(2) De Lanessan — *L'Indochine française*, Paris, 1889, tr. 694 — 698.

(3) (4) Puginier — *Notes sur la question du Tonkin*, bản thảo để ở Thư viện Khoa học Hà-nội.

(5) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 7-7-1886.

(6) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi Pôn Be ngày 10-5-1886.

(7) Thư Pô-lanh Vi-an gửi Trương-vĩnh-Kỷ ngày 11-12-1886.

(8) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi tòa Tổng sứ ngày 8-12-1886.

(9) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 83.

chúng chấp thuận. Trong tình hình đó, thái độ của Trương-vĩnh-Kỷ thế nào? Trương vẫn theo đuổi mục tiêu của đời mình. Năm 1887, bản thân Trương-vĩnh-Kỷ đã tự chứng minh cho lập trường và phương pháp « không ngừng phụng sự nước Pháp [thực dân] » của Trương như sau: « Ta không thể nghĩ tới một nền trực trị, điều đó hiện giờ là không thể được và chắc chắn sẽ tạo ra những kẻ bất mãn trong dân chúng xứ này và có thể cả đến những cuộc khởi nghĩa mà ta không có cách gì dẹp được với những nguồn người và vũ khí hiện nay cả » (1). Hơn nữa Trương vẫn tuyên bố rằng Trương « hoàn toàn thuộc quyền xử dụng » của nền thống trị thực dân. Vì thế, tháng 5 năm 1888, Trương-vĩnh-Kỷ lại đề nghị kế hoạch giải quyết vấn đề biên giới giữa chủ nghĩa thực dân Pháp và vương quốc Xiêm. Chỉ cần đọc hết bản kế hoạch ấy của Trương gửi phủ Toàn quyền Đông-dương là chúng ta đủ thấy rõ thêm lập trường giai cấp mà Trương tự gọi là « vai tuồng trung gian » của bản thân Trương. Kỳ thực Trương-vĩnh-Kỷ chỉ làm việc xử dụng giai cấp địa chủ phong kiến cùng hệ tư tưởng phong kiến để phụng sự chủ nghĩa thực dân, ngay cả lúc Trương « rút lui vào trong đáy cùng của sự ần dật », mà thôi.

Rồi với đạo dụ ngày 5-7-1887, triều đình phong kiến đã thủ tiêu nốt những cái gì còn sót lại của hàng ước 1884 và tự biến thành những kẻ chạy giầy ăn lương của chủ nghĩa thực dân. Do đó, từ trong giai cấp địa chủ phong kiến, thực dân Pháp đã tìm thấy những kẻ chúng đang cần đến để đóng vai kinh lược, tiêu phủ sứ, khâm sai kiểu Hoàng-cai-Khai, Lê Hoan, Trần-bà-Lộc v.v..., mang « linh triều đình » cùng với « linh bảo hộ » đi đàn áp, tiêu diệt những người yêu nước mà đạo dụ năm Đồng-khánh thứ nhất đã khép vào tội « phản quốc » rồi. Chính trong tình thế trên đây mà từ mấy năm cuối đời, Trương-vĩnh-Kỷ đã hầu như bị bỏ ra ngoài những hoạt động chính trị thực dân và Trương « chỉ còn tìm thú tiêu khiển bằng cách ngắm nghía một cách bình yên như một khán giả vô tư, những biến cố qua đó tôi [Trương] thấy chiều hướng của nó, dành cho mình vai trò của một người thầy bị hy sinh » (2). Mặc dù lý tưởng sống của Trương-vĩnh-Kỷ « là người Pháp từ trái tim và sẵn sàng trở thành người Pháp [thực dân] thực sự », thế nhưng do mâu thuẫn nội bộ tăm tắp của bè lũ thống trị thực dân trong việc định đường lối và phương pháp bóc lột, thống trị toàn bộ dân tộc Việt-nam, Trương tự bắt buộc phải « rút lui vào trong đáy cùng của sự ần dật » vùi đầu vào nghề khảo cứu và kinh doanh xuất bản. Nhưng rồi Trương

bị hai cái khánh tận, nhà in... nổi nhà... mất hơn năm sáu ngàn đồng bạc. Phần thì sách vở bán không chạy, mắc nợ nhà in Rey et Curiol (Rây ê Quy-ri-ôn) phần thì bị... phải bảo lãnh nợ cho nó hết hơn... Lại thêm phát... đau hư khí huyết » (3). Thế là, « nhìn thấy tình trạng tuyệt vọng của mọi công việc », Trương đành tìm an ủi trong mô triết lý của Gia-tô giáo kết hợp với kinh viện học phương Đông trước khi chết để lại bài thơ tuyệt mệnh này:

*« Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai.
Xoá đây người vô giữa cuộc đời
Học thức gửi tên con sách nát,
Công danh rút cục cái quan tài,
Đạo hòn lữ kiền men chơn bước
Bỏ xối còn trùng chắt lưỡi hoai.
Cuốn sổ bình sinh công với tôi,
Tìm nơi thăm phán để thừa khai ».*

Người ta không lấy làm lạ thấy Thống đốc Nam-kỳ Pi-ca-nông (Picanon) đã nhân danh bè lũ tư bản, đồ đốc thực dân lớn bé ở Lục tỉnh đến đọc diễn văn ở đám tang Trương-vĩnh-Kỷ được tổ chức rất long trọng để tuyên bố rằng: « Trương tiên sinh hết lòng phò tá Pháp quốc [thực dân] và thuộc địa. Vậy nên Pháp quốc đời đời ghi tạc ơn nghĩa của tiên sinh » (4).

Nhưng Trương-vĩnh-Kỷ chết mà vẫn chưa hết chuyện của Trương với chủ nghĩa thực dân. Mười năm sau (1908), thực dân cho dựng tượng Trương-vĩnh-Kỷ ở cạnh dinh Thống đốc và Nhà Thờ lớn Sài-gòn. Rồi từ đó, tên tuổi Trương-vĩnh-Kỷ cũng như uy thế tinh thần và xã hội vốn do mối liên hệ đồng hóa của Trương với chủ nghĩa thực dân tạo ra, còn được chủ nghĩa thực dân xử dụng vào cái gọi là « hình ảnh Pháp Nam gần bó » trong chính sách thống trị tinh thần nhằm đánh lạc hướng để chống lại truyền thống yêu nước và truyền thống dân tộc chân chính của nhân dân ta.

Cuộc đời của Trương-vĩnh-Kỷ cũng là một bài học lịch sử cho những kẻ đã và đang đem trí tuệ, dù là « trí tuệ uyên bác » của mình gắn liền với chủ nghĩa thực dân cũ cũng như chủ nghĩa thực dân mới.

Tháng 11-1963

(1) Thư Trương-vĩnh-Kỷ gửi tòa Tổng sứ ba tháng sau khi bị cách chức.

(2) Lettres sur la naturalisation des indigènes en Cochinchine, tr. 23.

(3) Tham khảo tập Nhật ký cuối đời của Trương-vĩnh-Kỷ.

(4) Le Courrier de Saigon 7-7-1898

BÀN THÊM VỀ TRƯỞNG-VĨNH-KÝ

HỒ - SONG

TRONG bài thơ tóm tắt đời mình, Trương-vĩnh-Ký đã kết thúc bằng hai câu:
*Cuốn sổ bình sinh công với tội
Tìm nơi thăm phán để thừa khai (1).*

Trương-vĩnh-Ký đã tự thấy cần phân trần về hành động của mình, vì vậy việc đánh giá Trương-vĩnh-Ký phải là sự góp sức của nhiều người và càng nhiều càng tốt. Xuất phát từ ý nghĩ ấy, chúng tôi xin bàn thêm vài lời.

I — Việc trước thuật của Trương-vĩnh-Ký phục vụ kịp thời cho những bước đầu chấp chính của nền thống trị thực dân.

Trong đời mình, Trương-vĩnh-Ký chú tâm nhiều vào việc trước thuật. Trong khoảng 40 năm (1858 — 1898), Trương-vĩnh-Ký vừa viết, vừa dịch, vừa chuyển biên thành chữ quốc ngữ gần 100 tác phẩm lớn nhỏ bao gồm nhiều bộ môn khác nhau của học thuật (2). Vào buổi sơ khai của việc chung đụng giữa hai nền văn hóa Tây phương và Đông phương tại Việt-nam, một sự nghiệp trước thuật như thế đáng được chú ý. Chính vì thế mà cụ Nguyễn-văn-Tổ đã viết: « Sách tả truyện có chép một câu rằng: « Trên có bậc lập đức, dưới có bậc lập công, sau có bậc lập ngôn; tuy mất đã lâu mà tiếng vẫn còn: toàn là những người bất hủ »... Hạng người làm sách để dạy đời là một hạng trong ba hạng người bất hủ ấy. Ông Trương-vĩnh-Ký có thể liệt vào hạng người đó... » (3).

Vấn đề đặt ra ở đây là thực chất kiểu « Lập ngôn » của Trương-vĩnh-Ký là gì? Bạn Nguyễn Anh đã nói đến một vài khía cạnh của vấn đề nêu trên (4). Đó là sự tuyên truyền cho vai trò của thực dân Pháp ở Việt-nam, tuyên truyền cho sự hợp tác kiểu « người, ngựa » giữa người Việt-nam và xâm lược Pháp. Ở đây chúng tôi xin bàn thêm về một khía cạnh khác.

Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ và tiếp theo đó là chiếm toàn bộ Nam-kỳ, thực dân Pháp đứng trước một vấn đề quan hệ đến sự sống còn của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt-nam: đó là việc tổ chức cai trị ở phần đất đai đã chiếm được. Bọn thủy sư đồ đốc làm chúa ở Nam-kỳ cho mãi đến 1879 chủ trương: « Đối mới càng ít càng tốt và lợi dụng triệt để bộ máy chính trị thiết lập nên do kinh nghiệm lâu đời của những kẻ cai trị nước

Việt-nam cũ. Bô-na dự định cả việc khôi phục những kỷ thi hương. Ý tuyên bố « tôn trọng luật lệ và phong tục có tính chất dân tộc của người An-nam » (5). La-gơ-răng-đi-e-rơ thay thế Bô-na chủ trương: «... một chế độ thích hợp nhất theo tôi là một chế độ phải xuất phát từ tính chất của sự việc và hoàn cảnh, phải là sự tổng hợp những cố gắng của tất cả những người có thiện chí Pháp hay bản xứ; đó là một chế độ hỗn hợp trong đấy mọi năng lực... tất nhiên sẽ có địa vị của mình, trong đấy tài trí của nhân dân An-nam và tài trí của chúng ta sẽ xen kẽ nhau, hòa hợp với nhau trong khi nương dựa lẫn nhau » (6). Duy-prê năm 1873 cũng đã phát biểu: «... không có gì đáng thận trọng bằng việc thay đổi phong tục, tôn giáo, pháp luật của nhân dân một nước; đó là công việc của thời gian. Sự xâm nhập của những tư tưởng mới phải diễn ra từ từ qua nhiều thế hệ kế tiếp nhau. Muốn dùng mệnh lệnh để ép buộc những sự thay đổi bao giờ cũng là một điều tai hại và thất sách... Mặc dù với những thiếu sót của nó, luật pháp An-nam, sao chép theo luật pháp Trung-quốc, hoàn toàn không phải là một công trình man rợ và đáng miệt thị... Chủ trương cải cách nó trong toàn bộ như một số nhà luật pháp say mê với luật La-mã và luật Na-pô-lê-ông đòi hỏi, là làm một hành động cách mạng, là muốn xáo động sâu sắc tình hình trong nước, là đẩy nó đến chỗ nổi loạn... » (7).

Như thế là đề xoa dịu lòng căm phẫn của nhân dân và thiết lập nền thống trị của chúng, bọn đầu xỏ thực dân chủ trương thực hiện cái gọi là tôn trọng nền văn hóa cổ truyền, tập tục và luật lệ của phân dân Việt-nam. Đề đạt mục đích ấy, việc hiểu biết lịch sử, luật

(1) Trương-vĩnh-Ký — Lê-Thanh biên khảo, tr. 69.

(2) Sách đã dẫn tr. 77 — 89.

(3) Sách đã dẫn tr. 3.

(4) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 57 tháng 12-1963.

(5) Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne của J. Chesneaux, tr. 114.

(6) La geste française en Indochine — G. Ta-boulet, tập II, tr. 533.

(7) Sách trên tr. 584.

pháp, phong tục tập quán, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân Việt-nam là một yêu cầu rất cấp bách. Luy-rô trong khi giảng dạy ở trường Hậu bổ đào tạo bọn quan cai trị người Pháp ở Nam-kỳ đã phát biểu ý kiến ấy: «... Cần phải hiểu, phải thâm nhập nền văn hóa của kẻ bại trận, phải biết ngôn ngữ của họ; đầu tiên phải làm cho họ đi như trước kia họ đã đi, rồi dần dần, kiên nhẫn, hướng dẫn bước chân của họ, thay đổi nhịp điệu của họ...» (1).

Ô-ba-rê, Phi-la-sơ dịch bộ *Luật Gia-long*, Ô-ba-rê dịch *Gia đình thông chí*, Li-ray-ơ viết *Sơ lược lịch sử quốc gia An-nam*, Luy-ro viết *Giáo trình về nền cai trị An-nam*... Cùng trong trào lưu biên soạn dịch thuật ấy, Trương-vĩnh-Ký tỏ ra là người xuất sắc hơn cả, đi vào nhiều mặt của quá khứ và đời sống tinh thần của nhân dân Việt-nam. Cho nên về thực chất, việc «lập ngôn», vai trò «trung gian» của Trương-vĩnh-Ký còn là sự đáp ứng kịp thời nhu cầu của bọn thực dân Pháp đang bơ vơ, muốn đặt vững nền thống trị trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về người Việt-nam.

Do đấy nếu vì sự uyên bác của mình, Trương-vĩnh-Ký đã để lại một số tác phẩm đáng được chúng ta nghiên cứu thì cũng chính vì sự uyên bác ấy, Trương-vĩnh-Ký đã kịp thời phục vụ cho thực dân Pháp trong âm mưu củng cố và dần dần mở rộng kết quả của những cuộc hành quân xâm lược.

II — Trương-vĩnh-Ký — một kẻ cộng tác có thủ đoạn của Pôn Be.

Đầu năm 1886, Pôn Be được chỉ định làm Tổng sứ ở Trung và Bắc-kỳ. Vừa mới cập bến, Pôn Be vội vã tuyên bố với nhân dân Việt-nam: «... Những sự hiểu lầm đã chia rẽ chúng ta, mối quan hệ giữa chúng ta đã bị quấy rối nghiêm trọng; đáng lẽ yên ổn trao đổi cho nhau tơ lụa, chúng ta lại tàn nhẫn trao đổi cho nhau tên đạn; máu đã chảy và chúng ta đều nhận thấy rằng những tình cảm thân ái giữa chúng ta giảm sút đi. Tôi đã nghiên cứu tỉ mỉ nguyên nhân của những sự chia rẽ đáng tiếc ấy; tôi muốn chấm dứt nó. Bởi vì nhân dân chúng ta sinh ra không phải để đánh nhau mà là để cùng nhau làm việc và bổ sung cho nhau...» (2). Những lời than vãn «chứa chan tình cảm» ấy vừa phản ánh khí thế sôi nổi của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt-nam sau khi Hàm-nghi rời bỏ kinh thành Huế, vừa phản ánh sự lo lắng của tên thực dân cáo già muốn nhanh chóng ổn định tình hình nghiêm trọng ở Bắc và Trung-kỳ.

Bắt tay vào việc, một mặt Pôn Be yêu cầu «vua Đồng-khánh chấp nhận ủy thác những

quyền hành tối cao của mình ở Bắc-kỳ cho một Phó vương hay Kinh lược; biện pháp ấy, trong ý nghĩ của Tổng sứ, phải có nghĩa là một bước tiến dần đến việc tách rời giữa Bắc-kỳ và Trung-kỳ về mặt hành chính» (3); mặt khác «ở Trung-kỳ, Pôn Be bảo vệ uy thế của nước Pháp đối với vua mới (Đồng-khánh) và khôi phục uy thế của vị Quốc vương đối với nhân dân» (4). Nói một cách khác, ngoài việc đặt Bắc-kỳ trực tiếp dưới quyền mình, Pôn Be chủ trương vừa nắm chặt triều đình Đồng-khánh, vừa xây dựng nó thành một công cụ đắc lực. Việc quản lý triều đình Huế trở thành khâu chủ yếu trong toàn bộ đường lối chính trị của Pôn Be. Đây là một nhiệm vụ phức tạp và nặng nề vì Đồng-khánh mới lên ngôi hơn nửa năm (5); nhân tâm, sĩ khí đang hướng về Hàm-nghi lần tránh ở Bắc Trường-sơn mấy lần hạ chiếu cần vương kháng Pháp. Pôn Be đã ủy thác nhiệm vụ ấy cho Trương-vĩnh-Ký, đây là một sự tin nhiệm cao độ, tin nhiệm cả về lòng trung thành lẫn năng lực.

Lòng trung thành và năng lực của Trương-vĩnh-Ký chẳng những đã được chứng nghiệm trong công tác giáo dục và văn hóa mà còn thể hiện tập trung nhất trong bản báo cáo gửi Đuy-pe-rê sau khi đi thăm Bắc-kỳ về (1876). Lòng trung thành kết hợp với học thức uyên bác và khả năng khiến cho Trương-vĩnh-Ký lọt vào mắt xanh của Pôn Be.

Nếu trong quan niệm của Pôn Be việc cho Trung-kỳ tự trị chỉ là miếng mồi để dụ triều đình Huế cắt đất Bắc-kỳ giao cho thực dân Pháp trực trị thì Trương-vĩnh-Ký cũng quan niệm việc tự trị của Trung-kỳ chỉ là một «trạng thái hữu danh vô thực» (6), nhưng Trương-vĩnh-Ký còn muốn rằng triều đình Đồng-khánh, mặc dầu nó là bù nhìn, còn có chút ít lực lượng về tinh thần cũng như vật chất để nó có khả năng trở tài khuyến mã hơn đối với thực dân Pháp.

III — Một vài điều uẩn khúc trong cuộc đời của Trương-vĩnh-Ký.

So sánh một số thư từ trao đổi giữa Trương-vĩnh-Ký và Pôn Be với một vài đoạn trong

(1) Sách trên tr. 599.

(2) *Lecture sur l'histoire d'Annam* — Maybon, tr. 119.

(3) *La geste française en Indochine* — G. Taboulet, tập II, tr. 878.

(4) Sách trên tr. 877.

(5) Đồng-khánh lên ngôi 14-9-1885 — Pôn Be đến Bắc-kỳ 8-4-1886.

(6) *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11 — 1963.

Nam trung tập tấu gửi Đồng-khánh năm 1887 (1), người đọc không thể không tự hỏi: phải chăng đây là hai tâm trạng mâu thuẫn nhau? Qua thư từ với Pôn Be, lòng trung thành của Trương-vĩnh-Kỷ với thực dân Pháp không thành vấn đề bàn cãi nữa. Nhưng đến *Nam trung tập tấu* thì hình như Trương-vĩnh-Kỷ có ý muốn khuyên Đồng-khánh lợi dụng Pháp để tự cường: «... mượn sức mạnh của chúng (thực dân Pháp) có thể khai thác bờ cõi của ta, mượn kỹ xảo của chúng có thể mở mang nguồn lợi của ta, quân của chúng tức là quân của ta, lương xường của chúng tức là của cải của quân ta... Tất cả những sự chúng có thể đắc chí, đều là những sự có thể thừa cơ đợi thời...» (2) hoặc «... bên ngoài trước mắt của người Pháp thì tỏ ra kẻ yếu mong tiến lên mạnh, bên trong thời dùng người tài giỏi trong nước làm lòng làm bụng, lấy tĩnh mà chế động, thực là một kế rất hay» (3). Phải chăng đây là một sự chuyển hướng trong tư tưởng của Trương-vĩnh-Kỷ. Có thể hoàn toàn khẳng định rằng không phải là như thế vì cũng chính năm 1887, năm gửi *Nam trung tập tấu* cho Đồng-khánh, trong thư viết cho Nô-en Pác-đông, Giám đốc nội vụ Nam-kỳ, Trương-vĩnh-Kỷ đã khẳng định lại một lần nữa vai trò của mình trong triều đình Đồng-khánh là: «... để làm cho nhà vua và triều đình tin chắc ở những thiện ý của chính phủ Pháp đối với họ cũng như để hướng dẫn đường lối chính trị của họ đi theo đường lối chính trị của nước Pháp...» (4) đồng thời cũng khẳng định cả lòng trung thành của mình đối với thực dân Pháp: «...Tôi hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của Ngài Tổng sứ để cung cấp cho ngài tất cả những điều chỉ dẫn mà ngài muốn hỏi tôi...» (5).

Vậy thì nên nhận định như thế nào cái ý «thừa cơ đợi thời» và «lấy tĩnh mà chế động» mà Trương-vĩnh-Kỷ đã bày tỏ trong *Nam trung tập tấu*? Chúng ta cần tìm hiểu quan điểm của Trương-vĩnh-Kỷ về mối quan hệ cụ thể giữa triều đình Huế và thực dân Pháp.

Qua thư từ trao đổi với Pôn Be và Nô-en Pác-đông, chúng ta thấy Trương-vĩnh-Kỷ thường nhắc đến điều ước Pa-tơ-nốt 1884. Đó là điều ước bán nước cuối cùng của triều đình nhà Nguyễn, nhưng dù sao vẫn còn công nhận quyền hạn của triều đình Huế đến mức độ nhất định trong công việc nội trị với những điều khoản:

Điều 3 — Ở những tỉnh nằm trong địa phận từ giới hạn Nam-kỳ đến giới hạn Ninh-bình, quan lại An-nam tiếp tục cai trị như cũ trừ việc thương chính, công chính và nói chung những công việc cần có sự chỉ huy thống nhất

hoặc cần sử dụng kỹ sư hay nhân viên người Âu.

Điều 5 — Quan khâm sứ, thay mặt chính phủ Pháp, chủ trương việc ngoại giao của An-nam và bảo đảm thi hành đúng đắn việc bảo hộ mà không can thiệp vào việc cai trị bản xứ ở các tỉnh trong phạm vi qui định bởi điều 3.

Điều 16 — Vua An-nam tiếp tục điều khiển như cũ việc nội trị trong các xứ, ngoài những hạn chế do điều ước này qui định (6).

Những điều khoản nói tay chút ít cho triều đình Huế ấy khiến bọn thực dân cực đoan nhất là phái quân sự bất bình vì như thế, nguy cơ đe dọa Pháp từ phía triều đình Huế vẫn còn. Do đấy sau vụ biến kinh thành, Cuộc-xy tìm cách cắt xén hơn nữa quyền hạn của triều đình Huế đồng thời mở rộng hơn nữa quyền kiểm soát đối với nó. Theo qui ước phụ vào điều ước 1884 do Cuộc-xy đề nghị «Trung-kỳ và Bắc-kỳ có một chế độ bảo hộ gần giống nhau, ... lập một Hội đồng nội các trong đó bộ nào quan trọng đều có người Pháp tham dự cạnh viên thượng thư người Việt» (7). Chính phủ Pháp không tán thành phụ ước ấy và đề nghị một phụ ước mới với những điểm:

— Khâm sứ Pháp chủ tọa Hội đồng Nội các của triều đình.

— Phụ chính, thượng thư của triều đình muốn được cử ra phải được khâm sứ Pháp chuẩn y. Khâm sứ Pháp có quyền đòi cách chức vô luận ông phụ chính hay thượng thư nào.

— Nếu khâm sứ Pháp xét thấy cần, chế độ bảo hộ ở Bắc-kỳ có thể được thực hiện ở những tỉnh Trung-kỳ (8).

Thực dân Pháp ở Việt-nam không dám công bố qui ước mới ấy, những âm mưu tấn công vào những quyền hạn chút ít về nội trị của triều đình Huế vẫn thường trực trong bọn thực dân cực đoan. Năm 1886, Pôn Be sang lại tính toán kế hoạch sửa đổi điều ước 1884. Mặc dù Trương-vĩnh-Kỷ «sẵn sàng xẻ thân làm bốn mảnh» (9) để làm cho đề án được

(1) *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11 — 1963 và số 57 tháng 12 — 1963.

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 57 tháng 12 — 1963.

(3) *Nghiên cứu lịch sử* số 57 tháng 12-1963.

(4) (5) *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

(6) *La gesle française en Indochine* — G. Ta-boulet, tập II, tr. 809—812.

(7) (8) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II — Trần-văn-Giàu, Đinh-xuân-Lâm, Nguyễn-văn-Sự, Đặng-duy-Văn biên soạn, tr. 188—189.

(9) *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

chấp nhận đúng theo ý muốn của Pôn Be, Trương-vĩnh-Kỷ vẫn không quên nhắc Pôn Be nhớ đến tinh thần điều ước 1884. Pôn Be chết, bọn kẻ vị vẫn tiếp tục tấn công vào chút ít quyền hạn đã thu hẹp lại của triều đình Huế. « Cũng từ 1887, chẳng những khâm sứ Pháp ở Huế có quyền chủ tọa hội đồng nội các, hẳn còn có quyền tham dự bất cứ phiên họp nào của viện Cơ mật, lại có quyền cử viên chức Pháp vào phụ trách công việc ở vô luận bộ nào, vô luận tỉnh nào; ngạch công sứ các tỉnh ở Trung-kỳ xuất hiện từ đấy, cũng như đã có ở Bắc-kỳ từ lâu rồi... » (1). Quan điểm của Trương-vĩnh-Kỷ ngày càng cách biệt với bọn thực dân cực đoan trong đó có phái quân sự, đó là nguyên nhân căn bản khiến Trương-vĩnh-Kỷ bị bỏ rơi mặc dù Trương không lúc nào nguôi lòng phục vụ Pháp.

Nhưng chút ít quyền hạn về nội trị mà điều ước Pa-tơ-nốt 1884 còn dành cho triều đình Huế về thực chất là gì? Trong khi trình bày trước Quốc hội Pháp về sự cần thiết phải thay thế điều ước Hắc-măng 1883 bằng điều ước Pa-tơ-nốt 1884, Giuyn-lơ Phe-ri đã nói: « Vì sự thắng lợi của bản thân sự nghiệp tiến hành ở Đông-dương, cần phải làm cho sự tồn tại của An-nam không phải chỉ hoàn toàn là một ảo ảnh, phải để cho bộ phận ấy của đế quốc tiếp tục tạo thành một quốc gia phụ thuộc nhưng riêng biệt, có khả năng tìm ở đất đai của nó những tài nguyên cho phép nó tồn tại khỏi gây bận bịu cho chúng ta, cho phép nó tự cai trị dưới sự chỉ huy tối cao của chúng ta... » (2). Việc Trương-vĩnh-Kỷ thường nhắc đến điều ước 1884 cho phép ta hiểu rằng Trương thuộc phe thực dân có tầm mắt xa rộng hơn, muốn « ít chạm tới tinh thần tự ái dân tộc » (3) của dân tộc Việt-nam hơn, muốn nuôi dưỡng bộ máy Nam triều để lợi dụng nó đặc lực hơn. Cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân Việt-nam dưới hình thức cần vương lúc bấy giờ khiến bọn thực dân thống trị phải siết chặt dây cương hơn với Nam triều vì thế Trương-vĩnh-Kỷ không thể tiếp tục được trọng dụng. Mâu thuẫn giữa Trương-vĩnh-Kỷ với những kẻ kẻ vị Pôn Be phản ánh mối mâu thuẫn trong nội bộ bọn thống trị thực dân, giữa phe cực đoan muốn tước bỏ

tất cả những quyền hạn về nội trị mà điều ước 1884 còn dành cho vua quan Nam triều và phe ôn hòa hơn muốn nới tay chút ít với triều đình ấy. Trương-vĩnh-Kỷ bị bỏ rơi có nghĩa đường lối của phe thực dân cực đoan đã thắng thế. Nhưng dù cho Trương có tiếp tục được trọng dụng đi nữa thì cái « thừa cơ đợi thời » và « lấy tình mà chế động » chỉ có nghĩa là sự cò kè để hạn chế bớt việc xâm phạm điều ước 1884 của bọn thực dân cực đoan, tạo điều kiện cho triều đình Huế thiết thực đóng góp vào việc củng cố và bảo vệ nền thống trị phong kiến thực dân mà thôi.

Thay lời kết luận

Trương-vĩnh-Kỷ trước sau như một tỏ lòng trung thành với chính quyền thực dân và trên hành động thực tiễn đã tỏ ra là một kẻ trung thành có thủ đoạn.

Vì sao Trương-vĩnh-Kỷ có tư tưởng và hành động như thế? và Trương xuất phát từ quyền lợi giai cấp nào? Bàn Nguyễn Anh đã viết: « ... có người cho rằng chính Trương-vĩnh-Kỷ thực thà nhận thấy chỉ có thể dựa vào nước ngoài, học tập ở nước ngoài, cụ thể là dựa vào người Pháp, lợi dụng chúng mới mong nước nhà giàu mạnh được; sở dĩ Trương nghĩ như vậy là do hạn chế của lịch sử đối với Trương. Thực ra Trương không phải chính cống làm tay sai cho giặc mà chỉ là lợi dụng chúng để mưu lợi cho nước. »

Theo chúng tôi nghĩ, đúng là Trương thành thật nghĩ như vậy đấy... Đó cũng chính là cái suy nghĩ, là tư tưởng của giai cấp ông... Cái thành thực, cái tận tụy của Trương-vĩnh-Kỷ chỉ là vì quyền lợi của giai cấp phong kiến phản động của ông... » (4).

(1) *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II, Trần-văn-Giàu..., tr. 189.

(2) Jean Dupuis dẫn trong *Le Tonkin de 1872-1886*.

(3) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

(4) *Nghiên cứu lịch sử* số 57 tháng 12-1963

VỀ MỘT LOẠI NÔNG CỤ BẰNG ĐỒNG THAU TÌM THẤY TRONG CÁC ĐỊA ĐIỂM KHẢO CỔ ĐÔNG-SƠN VÀ THIỆU-DƯƠNG

NGUYỄN - ĐỒNG - CHI

TRONG những di vật khảo cổ tìm thấy ở Việt-nam từ trước đến nay thì những nông cụ bằng đá và những nông cụ bằng đồng thau không phải là hiếm. Đó là những tài liệu hiện vật rất quý để chúng ta có thể ngược dòng thời gian tìm hiểu về tình hình sản xuất nông nghiệp của tổ tiên chúng ta trước khi xuất hiện lưỡi cày bằng sắt.

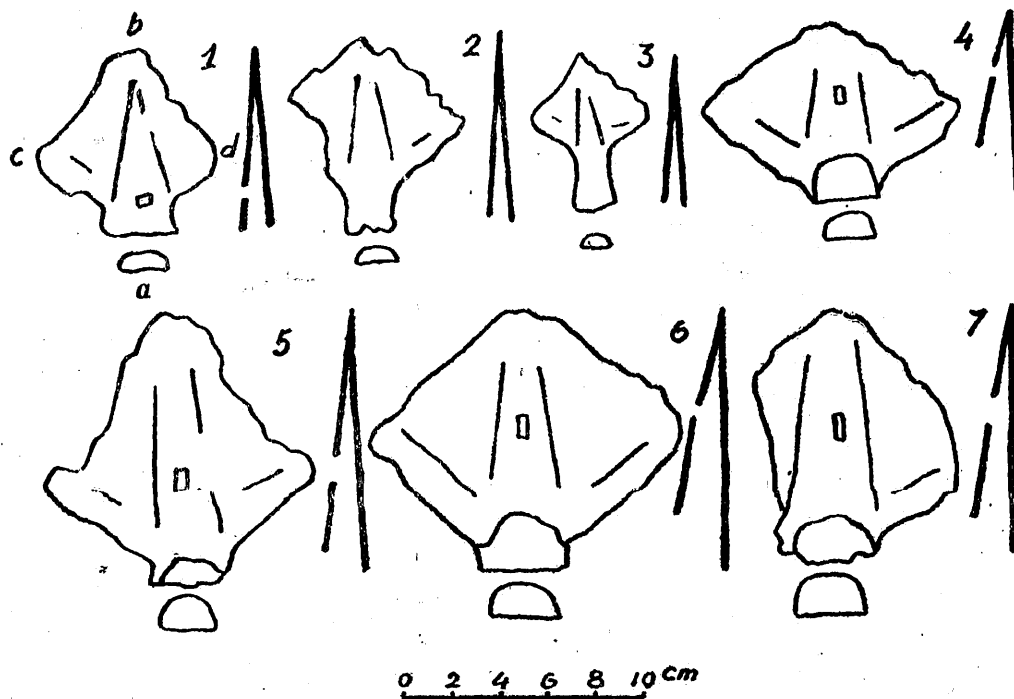
Ở đây chúng tôi sẽ chưa đề cập đến những nông cụ bằng đá, chỉ nói tới một số nông cụ bằng đồng thau. Và trong những nông cụ bằng đồng thau này cũng chỉ chú ý vào một loại những lưỡi hình thoi lớn bằng bàn tay hoặc nửa bàn tay mà nhiều người còn chưa rõ cách sử dụng cụ thể.

* * *

Loại nông cụ hình thoi này hầu hết được phát hiện trong các khu di chỉ Đông-sơn (khai quật

từ thời Pháp thuộc) và trong một số mộ thuộc khu mộ táng Thiệu-dương (do Đội khảo cổ Vụ Bảo tồn Bảo tàng khai quật được năm 1960) (1). Sau nữa, cũng có một vài chiếc do những cá nhân ngày trước tìm được ở Thanh-hóa và đã tặng Viện Bảo tàng. Nói chung về mặt không gian, tưởng như loại nông cụ này chưa vượt ra ngoài phạm vi Thanh-hóa nói riêng và Việt-nam nói chung. Về mặt thời gian, tuy hiện nay vẫn đề niên đại nền văn hóa Đông-sơn vẫn còn là vấn đề tranh luận nhưng dựa vào một số những di vật khác (chẳng hạn đồ sắt) phát hiện cùng một chỗ có thể tạm nhận định những nông cụ này tồn tại trong giai đoạn tương đương với trung mạt kỳ Tây Hán và đầu Đông Hán (thế kỷ thứ I trước công nguyên — thế kỷ thứ I sau công nguyên).

Xét về hình dáng và cách cấu tạo thì có thể nói những nông cụ này đều đơn thuần một loại. Đó là những mảnh đồng thau giống hình



Hình 1

(1) Năm 1962, lần khai quật ở Phà-công (Thị xã Thanh-hóa), Đội khảo cổ Vụ Bảo tồn Bảo tàng cổ tim một chiếc nữa tại đây.

cánh bướm hay nói đúng hơn, giống như những bàn chân con vịt: một mặt bằng phẳng, một mặt gồ ghề. Một góc của nó (góc a) làm thành hòng để lắp cán gỗ vào. Góc đối diện (góc b) là phần sắc nhọn của cái lưỡi. Còn hai góc hai bên (hai góc c d): một phía được đúc dày có gờ nổi, một phía là lưỡi, mỏng sắc. Tất cả những di vật tìm được đều là những dụng cụ đã từng dùng mòn vết hoặc nhiều hoặc ít, chưa có một cái nào còn nguyên như lúc nó mới được đúc ra.

Tùy theo khuôn khổ, có thể chia làm hai hạng: nhỏ và lớn.

A) Nhỏ: chiều dài đo từ góc trên đến góc dưới (a b) cũng gần bằng chiều dài đo từ góc ngang này sang góc ngang kia (c d): đại thể từ 75 li đến 85 li. Hòng để lắp cán hình mỏ chim chỉ dài vào khoảng từ 50 li đến 60 li, miệng hình bán nguyệt, trục lớn từ 13 đến 20 li, bán trục nhỏ từ 7 đến 10 li. Có thể phân biệt với hạng lớn ở chỗ hòng thường dài hơn gần giống với hòng giáo và không có một chỗ nào khuyết hoặc nếu có khuyết thì cũng khuyết rất ít. Ở đây chúng tôi chỉ đo và miêu tả cụ thể 3 chiếc làm tiêu biểu:

1 — I. 27096 (1). Hai góc a b dài 73 li, hai góc c d: 73 li. Lưỡi dày 1 li bị mòn và bị sứt mẻ. Hòng lắp cán dài 63 li, miệng 19×8 li. Có lỗ để chốt cán vào lưỡi. Chiếc này tìm được ở Thanh-hóa, do ông Lê-bá-Cử tặng Viện Bảo tàng (hình I số 1).

2 — I. 22424. Hai góc a b dài 73 li, góc c bị mẻ. Lưỡi dày 1 li cũng bị sứt mẻ. Hòng dài 64 li. Miệng 18×10 li. Do Đắc-giăng-xơ sưu tập ở Bắc Trung-bộ năm 1927 (hình I số 2).

3 — I. 24093. Trông giống một mũi dao cụt. Đây là chiếc nhỏ nhất trong hạng nhỏ. Hai góc a b: 55 li; hai góc c d 44 li. Lưỡi dày 1 li. Hòng: dài 43 li miệng 15×8 li. Do Pa-giô tìm thấy trong cuộc khai quật ở Đông-sơn năm 1929 (hình I số 3).

D) Lớn: Chiều dài hai góc a b từ 95 đến 125 li. Hai góc c d: từ 95 đến 135 li. Lưỡi dày từ 1 li rưỡi đến 2 li. Hòng lắp cán hình mỏ vịt dài từ 65 đến 100 li. Miệng hình bán nguyệt trục lớn từ 21 đến 30 li, bán trục nhỏ từ 11 đến 20 li. Hòng thường khuyết về một bên ở phía gồ ghề thành một đường vòng cung. Ở đây chúng tôi chỉ miêu tả 4 chiếc:

1 — I. 22421. Hai góc a b: 71 li, c d: 105 li. Hòng dài 65 li. Miệng: 21×15 li. Chiếc này cũng là một trong những di vật khảo cổ sưu tập của Đắc-giăng-xơ nói trên (hình I số 4).

2 — I. 11664. Hai góc a b 93 li, góc c

Pa-giô sưu tập ở cuộc khai quật Đông-sơn năm 1929 (hình I số 5).

3 — I. 25517. Hai góc a b: 104 li, c d: 111 li. Hòng: 100 li. Miệng 22×14 li. Có nhiều vết mẻ. Do Pu-gian-nơ (Poujanne) sưu tầm được ở Thanh-hóa (hình I số 6).

4 — Ở hố 12 trong khu mộ táng Thiệu-dương. dưới mặt đất 0,60 thước nằm bên cạnh một nồi gốm văn lược. Hai góc a b: 97 li; c d: 122 li. Hòng dài 80 li, miệng 30×18 li (hình I số 7).

Qua 7 di vật miêu tả, có mấy nhận xét sơ bộ sau đây:

a) Những dụng cụ này được sáng chế không phải có tính cách nhất thời, ngẫu nhiên. Đây là những dụng cụ được chế tạo hàng loạt. Nhìn cách cấu tạo, ta thấy những người thợ đã có nghiên cứu, tính toán: từ cái đường gờ cho đến những chỗ khuyết đều có cân nhắc qua kinh nghiệm lao động.

b) Hạng lớn và hạng nhỏ mặc dầu sự khác nhau nói chung không nhiều lắm, nhưng những điểm khác nhau đó ít nhất cũng gợi cho ta thấy rằng phải có sự khác nhau nào đó về mặt hoạt động của mỗi bên khi nó được con người sử dụng.

* *

Mấy chục di vật bằng đồng thau này là những dụng cụ gì? Phải chăng nó cho ta khái niệm lưỡi cây nguyên thủy? Lần đầu phát hiện, Pa-giô khi ghi chép về nó đã tưởng là những lưỡi rìu (hache) (2). Gô-lu-bép trong một bài nghiên cứu công phu của ông về niên đại đồ đồng thuộc nền văn hóa Đông-sơn (3) thì bác đi mà cho rằng: « Nhưng chúng [những lưỡi ấy] mỏng manh quá cho nên người ta không thể coi chúng là những cái gì khác hơn là những dụng cụ dùng vào công việc canh nông ». Và ở phần chú thích trang 19, ông ta có vẻ quả quyết: « Mặc dầu có sự so sánh này, chúng tôi nghĩ rằng đây có thể là những cái xẻng (pelle) để đào và vạch luống hơn là những lưỡi cây thực sự. Những dụng cụ này sẽ thay

(1) Đây là số đăng ký của Viện Bảo tàng lịch sử Hà-nội.

(2) Thấy dẫn trong bài của Goloubew: « L'âge du bronze au Tonkin et au Nord d'Annam » đăng trong *Tập san trường Viễn đông bác cổ (BEFEO)* tập XXIX (1929) trang 18. Và thấy ghi trong *Mục lục di vật khảo cổ* của Viện Bảo tàng lịch sử. Cũng trong tập *Mục lục* này, những chiếc mà Đắc-giăng-xơ phát hiện thì ghi là: « Lưỡi cây (?) được tăng cường ở phần trên bằng một đường gờ rìu ».

(3) Goloubew, Bài đã dẫn. BEFEO XXIX trang

cho những cuốc đá mà cư dân Bắc-bộ ngày xưa dùng vào việc trồng trọt ».

Cho đến nay vẫn còn có ý kiến phân vân, không nhất trí về những dụng cụ này. Trong những quyển sách nói đến nó, tác giả hoặc cho là những lưỡi thuổng, hoặc cho « đó là những lưỡi mai hoặc lưỡi cày (?) » (1). Thậm chí có người ngờ một số trong đó là những mảnh khi.

Đúng như ý kiến nghi ngờ của Gô-lu-bép và một vài người khác, về mặt kích thước và sức chịu đựng thì những di vật này làm cho người ta không muốn liên hệ đến lưỡi cày. Đề bác bỏ không phải là lưỡi cày, tựa hồ không cần mất công tìm những lý do xa xôi gì. Lưỡi cày gì mà hòng lấp cán quá bé. Cán — tức là mũi cày gỗ — nào to nhất cũng chỉ dày chừng 2 hay 3 phân mét. Nhược điểm thứ hai là lưỡi quá mỏng: từ 1 li đến 2 li. Mặc dầu ở phía sau đã có hai đường gờ rộng nổi lên với tác dụng làm cho vững lưỡi nhưng nếu dùng để cày đất thì bề dày của lưỡi như thế không đủ sức chống chọi với những vấp chạm nếu đất có sỏi, chưa nói có đá.

Nhưng mặt khác, những di vật này lại không cho phép ta liên hệ với một số nông cụ khác như xẻng, thuổng, mai hoặc cuốc v.v... mà hiện nay còn dùng ở nông thôn Việt-nam, vì điều rất dễ hiểu là chưa thấy một nông cụ nào có một mũi nhọn như vậy, trừ ra cái cuốc chim, nhưng cuốc chim ở ta cũng rất ít được sử dụng vào công việc nông nghiệp.

Trong các sách vở cũ về nông nghiệp của Trung-quốc có chép mấy kiểu nông cụ xưa có thể cho ta một ít tài liệu dùng để so sánh.

Kiểu thứ nhất gọi là « lồi trĩ » (耒耜), một công cụ kép gồm một cán gỗ hơi cong, một đầu cán có cắm miếng gỗ ngang làm tay cầm, đầu kia là chỗ lắp lưỡi, kế đó cũng lắp một miếng gỗ ngang. Lưỡi của nó hình như chiếc lá. Theo một số bài thơ trong *Kinh Thi* thì cách sử dụng loại nông cụ này gọi là « cử chỉ ». *Trung-quốc nông học sử* giảng rằng: « cử chỉ » là dùng « trĩ », lấy sức chân đạp miếng gỗ ngang phía dưới rồi nghiêng cán cho khối đất văng ra, tương tự cách dùng thuổng đào đất hiện nay. « Đương nhiên « trĩ » lúc đó quyết không có công hiệu như thuổng bây giờ; chất cũng khác mà hình dạng cũng khác » (2).

Kiểu thứ hai gọi là « phong » (鋒). Lưỡi của « phong » như lưỡi cày (lê) nhưng nhỏ hơn và nhọn hơn, cán thì cũng như cán « lồi ». Cách sử dụng có lẽ cũng gần như « lồi trĩ ».

Kiểu thứ ba gọi là « trường sâm » (長鋤). Lưỡi cũng như lưỡi cày nhưng hơi hẹp. Cán dài cũng tương tự như cán « lồi ». Khi dùng

thì hai tay cầm lấy tay gỗ còn chân đạp ở miếng gỗ ngang phía dưới (3).

Theo sách vở Trung-quốc, những nông cụ cổ trên đều từ những nông cụ nguyên thủy mà ra, trải qua các đời đã có nhiều cải tiến. Đầu tiên « lồi » chẳng qua chỉ là một cái gậy nhọn đầu dùng để chọc đất trả lúa. Sau đó, người ta lắp vào một lưỡi bằng đá, hay bằng gỗ, hay bằng kim khí và gọi chung là « lồi ». Trước còn là cán thẳng nhưng sau để cho tiện dùng, người ta làm cán hơi cong. Về sau, từ « lồi » người ta cải tiến thêm một bước quan trọng nữa mà thành cày (lê) v.v...

Nói chung các kiểu nông cụ này đều có tác dụng đào đất, xới đất hoặc xăm đất. Sách *Nông chính toàn thư* nói về công dụng của « phong » là: « nếu đất cứng thì [dùng] phong trước, rồi mới cày sau, như vậy trâu sẽ đỡ mệt mà không cùn lưỡi [cày] ». Sách *Tề dân yếu thuật* cũng nói: « đất mà « phong » được chóng, thường thường nhuan ướt không [khô] cứng ». Lại chú thích rằng « sau khi gặt lúa xong thì « phong » cho đất bật lên, [lớp đất dưới sẽ] nhuan ướt dễ cày ». Như vậy, hoạt động của những nông cụ trên tựa hồ không mang đặc trưng của sự hoạt động của cái cày vì đặc trưng của lưỡi cày là rạch đất, còn đặc trưng của các lưỡi cuốc, thuổng v.v... chỉ là đào đất, xới đất.

Những lưỡi đồng thau hình thoi của chúng ta nói trên kia có thể liên hệ với những nông cụ cổ sơ của người Trung-quốc này được chăng? Theo chúng tôi, điều đó có nhiều khả năng vì tuy có khác nhau về hình dáng chẳng nữa thì hoạt động của hai bên cũng chẳng khác gì nhau. Nếu lắp cán vào cho chúng, những lưỡi đồng thau của chúng ta có thể làm những công việc của « lồi trĩ » « phong » hoặc « trường sâm » không khó lắm.

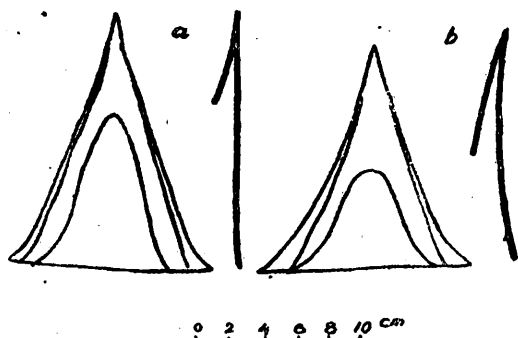
Tuy nhiên cũng cần phải phân biệt. Hạng lưỡi nhỏ sử dụng như vậy có thể tốt, nhưng hạng lưỡi lớn thì lại khác. Tại sao trong khi chế tạo ra chúng, người thợ lại hữu ý để hòng của chúng khuyết về một bên? Mà một khi hòng đã khuyết về một bên thì dùng nông cụ đó làm những công việc của « lồi trĩ », « phong » hoặc « trường sâm » có phần bất

(1) Trần-quốc-Vương Hà-văn-Tấn — *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Giáo dục 1960, tr. 133.

(2) *Trung-quốc nông học sử* (sơ thảo) quyền thượng. Khoa học xuất bản xã Bắc-kinh 1959.

(3) Đều theo sách *Nông chính toàn thư* của Từ Quang-Khải đời Minh, Cầu học trai cục, Thượng-hải, quyền 31 và tham khảo thêm ở *Trung-quốc nông học sử* (sơ thảo) quyền thượng,

tiện vì điều dễ hiểu là lưỡi sẽ lắp vào cán không được chặt và đã như thế thì nó sẽ không thích hợp với cách sử dụng cần phải cắt lên chọc xuống mặt đất luôn.



Hình II

Vì thế đối với những lưỡi hạng lớn, chúng tôi bắt buộc phải quay trở về so sánh nó với lưỡi cây vì mặc dầu có những điểm bất đồng về mặt kích thước, hình dáng, nhưng ít nhiều lại giống nhau về mặt cấu tạo và tác dụng vật lý. Dem so cách cấu tạo những di vật này với cách cấu tạo lưỡi cây bằng gang của ta thời gần đây ở một vài địa phương, chẳng hạn so với lưỡi cây dùng ở Hà-tĩnh (a) và ở Hà-đồng (b) (xem hình vẽ II) thì có hai điểm tương tự:

Một là nói về họng lắp cán. Không phải ngẫu nhiên mà người đời cổ đã đề cho họng của lưỡi thiếu hẳn về một bên. Phải là một thứ nông cụ nào rạch đất bằng cách đẩy tới hoặc kéo về phía trước một cách liên tục và theo một chiều nhất định thì mới có thể tiết kiệm được một số đồng ở phía dưới họng lắp cán. Chỗ khuyết của họng của lưỡi cây Hà-tĩnh và lưỡi cây Hà-đồng sẽ giúp ta củng cố về điểm này.

Hai là nói về một mặt phẳng và một mặt gồ ghề. Chỉ có các loại lưỡi cây mới được cấu tạo theo cách đó nhằm mục đích là mặt phẳng ở phía trên không gây một sự cản trở hay chừa, động đất đã lật lên; còn mặt kia tuy gồ ghề nhưng không trở ngại gì đến sức đẩy tới của dụng cụ vì đất đã bị lật lên ngay từ giờ phút đầu chạm phải mũi nhọn. Nếu là một lưỡi thường hay xẻng v.v... thì người ta sẽ có bố trí thế nào cho cả hai mặt cùng chịu một phần gồ ghề như nhau hoặc gần như nhau. Nói một cách khác là làm sao cho hai mặt được tương đối trơn tru bằng phẳng mới tiện cho việc chọc sâu vào đất bằng cách giáng từ trên xuống.

Qua sự so sánh trên, chúng tôi thấy những lưỡi bằng đồng thau hình thoi này giữa hai hạng gần như có sự khác nhau về cách sử dụng: hạng nhỏ khi sử dụng có thể cắt lên chọc xuống đất liên tiếp như cách sử dụng của các thứ cào, cuốc, xẻng, thuổng v.v... ngày nay; còn hạng lớn thì không thể như thế được, khi sử dụng nó phải kéo một mạch, hoặc đẩy tới một mạch về phía trước luôn luôn bắt buộc phải theo một chiều để rạch đất, không phải hoặc ít phải cắt lên chọc xuống. Nói một cách khác, hạng lớn là một bộ phận chủ yếu của một loại nông cụ mà lúc sử dụng phải ít nhiều giống với sự hoạt động của cái cây.

Như vậy bộ phận bằng gỗ để lắp loại lưỡi cây này — chúng tôi tạm gọi là lưỡi cây Đông sơn — hình thù sẽ như thế nào? Đây cũng là một vấn đề không phải là đơn giản. Tất nhiên lưỡi cây Đông-sơn không cho phép chúng ta liên hệ với những kiểu cây hiện đại, chẳng hạn cây chia vôi, là những kiểu cây đòi hỏi một mũi cây cũng như thân cây cấu tạo vững chắc và khỏe, do đó lưỡi phải dày, họng phải rộng v.v... Cần phải liên hệ nó với những kiểu cây nào thích hợp trước hết với cái họng bé nhỏ của nó. Chúng tôi thấy có 2 kiểu:

1. Kiểu cây rất đơn giản của người Sách (1) hoặc chỉ làm bằng một cây gậy gỗ một đầu vót nhọn giữa có buộc sợi dây cho một người kéo đi trước, một người điều khiển đi sau mà họ gọi là « cần chơ-mon » (2). Hoặc đó là một cành cây dài có chạc ngắn, đầu chạc vót nhọn (có thể tra lưỡi) lúc dùng nắm lấy đầu cành kéo đi trước cho mũi nhọn của chạc ở sau rạch đất. Kiểu này vẫn còn thấy ở các tộc Pô-li-nê-di, ở đồng bào Sách nói trên và ở dân tộc Cuộc vùng núi Cô-ca-dơ (3).

2. Kiểu cây tương đối phức tạp mà thân cây (có nơi gọi là môm cây) là một khúc gỗ nằm sát mặt đất, có tay gỗ nhỏ lên để điều khiển, có bấp cây (hay in cây) để

(1) Dân tộc thiểu số cư trú ở huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình ngày nay.

(2) Xem thêm bài của Mạc-Đường — « Các loại hình kinh tế văn hóa của các dân tộc thiểu số miền Bắc Trung-bộ ». Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 54, 9-1963.

(3) Paul Leser — *Entstehung und Verbreitung des Pfluges* Münster in W.1931, dẫn trong BEFEQ XXXVII 1937 trang 483.

mắc vào súc vật. Kiểu cây này phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới tuy rằng mỗi nơi có một cách chế tạo khác nhau. Người Trung-quốc gọi là «lê».

Có hai nhận xét:

1. Về mặt cơ học, nếu lúc cây, lưỡi cây cắm vào đất càng nghiêng thì phải chịu đựng sức phản tác dụng (sức cản) của đất càng mạnh vì nó nằm theo hướng ngang với mặt đất. Do đó mũi gỗ của cây (chỗ lắp lưỡi cây) phải khỏe, đồng thời lưỡi cây: họng phải rộng và phần hoạt động phải nhọn hơn. Lưỡi cây càng đỡ nghiêng bao nhiêu thì sức phản tác dụng càng giảm nhẹ đi bấy nhiêu; nhờ vậy mũi gỗ của thân cây có thể không cần phải thật khỏe, họng của lưỡi không cần phải rộng và phần hoạt động có thể là góc tù cũng được.

2. Tùy theo từng loại đất mà thân cây và lưỡi cây cũng có thể khác nhau. Loại đất xốp như đất cát, đất phù sa v.v... có thể không cần đến mũi cây khỏe, lưỡi cây họng rộng và phần hoạt động góc nhọn cho bằng loại đất cứng như đất sét, đất sỏi v.v... nếu muốn có một độ sâu như nhau.

Với cái họng lắp cán bé nhỏ và phần hoạt động không phải là góc nhọn, với diện tích tương đối hẹp và độ dày tương đối thấp của nó, lưỡi cây Đông-sơn cũng cho phép ta phỏng đoán rằng: thứ nhất nó chỉ có thể hoạt động được ở những vùng đất xốp như những vùng châu thổ, phù sa, hoặc ở những vùng đất sét nhưng có nước hay độ ẩm nhất định. Chẳng hạn vùng đồng bằng Bắc-bộ và bắc Trung-bộ nói chung thì loại lưỡi này cũng có thể hoạt động khá tốt với một độ sâu nhất định nào đó. Thứ hai, về bộ phận bằng gỗ của nó thì có hai khả năng: hoặc nó là một kiểu cây thật sự đơn giản gồm một cán gỗ hình thước thợ hay hình chữ V, một cành cây có nhánh chẳng hạn; hoặc nó là một kiểu cây có phần nào phức tạp. Nhưng dù đơn giản hay phức tạp thì đặc điểm chủ yếu là thân cây hay bộ phận gỗ ở gần lưỡi cũng nằm sát dọc theo mặt đất.

Khả năng thứ nhất có thể hợp lý hơn cả. Bởi vì sự vật gì trong quá trình phát triển của nó cũng đi từ đơn giản đến phức tạp. Hiện nay chúng ta chưa tìm được những lưỡi cây bằng đá cho nên những lưỡi cây hình thoi này tạm được coi là những kiểu lưỡi cây sơ thủy ở Việt-nam. Vậy thì trước khi tiến đến chiếc ~~cây~~ ~~hình~~ ~~với~~ ~~hiện~~ ~~nay~~, là tất nhiên ít

nhất cũng phải trải qua những chặng đường nào đó mà trình độ kỹ thuật chưa cho phép vượt quá sớm. Đại khái đó là một cán gỗ khi lắp lưỡi vào trông y như một cái cuốc. Người sử dụng sẽ đi thụt lùi tay cầm cán kéo lê cho lưỡi rạch thành đường. Hay đó là một đoạn gỗ hình thước thợ hoặc cong cong gần như thế, một đầu lắp lưỡi vào, một đầu là cái tay gỗ do một người nắm lấy điều khiển; vào khoảng giữa đoạn gỗ có buộc dây cho người khác kéo đi như cái «cần chơ-mon» của người Sách. Hay lại là một cành cây có chạc hình chữ V đầu cành là một người kéo, đầu chạc có thể lắp lưỡi là nông cụ phổ biến của các tộc Pô-li-nê-di. Hoặc cũng có tay gỗ nhỏ lên cho người điều khiển như cái cây cò của dân tộc Cuốc v.v...

Mặc dầu khả năng thứ nhất có thể hợp lý, nhưng khả năng thứ hai không phải vì thế mà đã bị loại bỏ. Không những không bị loại bỏ mà còn có thể có tài liệu chứng minh, Số là trước đây vào năm 1925, Cô-la-ni (1) có tìm được ở hang Len-đat cách làng Cừm vài cây số (thuộc tỉnh Lạng-sơn) một mảnh đá (một lưỡi rìu đá nhỏ) trong lớp di chỉ vỏ ốc, sêu một thước, trên mảnh đá có tạc hình một vật mà Lê-vi với những dẫn chứng cụ thể, cho đó là hình dạng một cái cây (2) thuộc về kiểu cây mà thân cây nằm sát mặt đất. Mặc dầu giả thuyết của ông cho đến nay vẫn làm cho nhiều người hoài nghi rằng cách đây «ít ra cũng đến 2.000 năm» (3) mà lại đã xuất hiện kiểu cây chế tác có phần phức tạp nhường ấy. Thế nhưng kiểu cây ấy đem so với lưỡi cây Đông-sơn của chúng ta vừa phân tích ở trên lại có phần nào phù hợp. Điều cần phải nói thêm là những lưỡi cây Đông-sơn như trên đã nói, qua cách cấu tạo, chứng tỏ là trước khi được đúc ra hàng loạt, nó đã được người ta cân nhắc tính toán tương đối cẩn thận. Vậy thì bộ phận bằng gỗ của nó cũng có thể được cân nhắc, tính toán tương ứng, chứ không đến nỗi là một cái gậy hay một nhánh cây đơn giản.

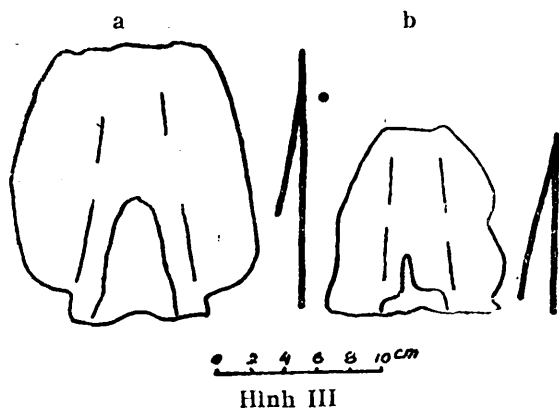
(1) Colani — «Gravures primitives sur pierre et sur os (Stations hoabinhiennes et bacsonniennes)», *BEFEO* tome XXIX 1929 tr. 278.

(2) Paul Lévy — «Notes de paléo-ethnologie indochinoise», *BEFEO* tome XXXVII 1937 tr. 483.

(3) Theo ông, chắt pa-tin trên mảnh đá không thể dùng để đoán định niên đại của nét tạc. Vì thế, ông đoán nét tạc cách nay «ít ra cũng đến 2.000 năm» tr. 485, 486.

Nhưng dù khả năng thứ nhất hay khả năng thứ hai là đúng với sự thật thì có một điểm được khẳng định là những kiểu cây này chưa phải đã dùng sức kéo của súc vật. Chính bản thân lưỡi cây đã nói lên điều đó. Chỉ có con người kéo cây một cách có ý thức, có groom dệ thì người ta mới chế lưỡi tương đối mảnh, hòng tương đối nhỏ như thế kia.

Nói đến những lưỡi cây Đông-sơn, chúng ta không thể không nhắc đến các loại lưỡi cây bằng đồng thau cũng phát hiện được ở Việt-nam. Một là lưỡi cây hình quả tim khổ lớn do Đắc-giăng-xơ sưu tầm ở Bắc-bộ trước đây. Hai là lưỡi cây hình tam giác khổ vừa, được phát hiện gần đây ở Vạn-thắng (Phủ-thọ) (xem hình III) (1).



Hình III

Loại thứ nhất lấy một chiếc số ký hiệu A 31-70 làm ví dụ (xem hình III, a). Nó dày 2 li 8, hòng dài 150 li, miệng rộng 70 li. Toàn lưỡi chiều dài và chiều rộng ít nhất cũng đến 190 X 150 li. Khuôn khổ của nó như vậy là lớn hơn gấp rưỡi lưỡi cây Đông-sơn hạng lớn; lớn hơn cả lưỡi cây chia vôi. So với những nông cụ Tấn-ninh (hạng lớn) thì nó gần giống hơn nhưng cũng vẫn rộng hơn về diện tích. Điều đáng chú ý là những nông cụ Tấn-ninh hòng bé hơn và không có cái nào hòng khuyết về một bên. Khác với ý kiến của một số nhà khảo cổ học đoán là lưỡi cây, giáo sư Phùng Hân-Chi trong lần báo cáo về di vật khảo cổ Tấn-ninh ngày 23-6-59 ở Bác vật quán Côn-minh trước phái đoàn dân tộc học và ngữ ngôn học Việt-nam thì cho nó—những nông cụ Tấn-ninh này—tựa hồ không phải là lưỡi cây, nhất là lưỡi cây có súc vật kéo. Theo giáo sư, đó là những lưỡi cuốc dùng để lấp vào một loại cán cong sử dụng bằng tay. Ở di vật của chúng ta, đầu cho hòng không có chỗ khuyết, nhưng

hòng lớn như vậy không thể là cái gì khác nếu không phải là lưỡi cây.

Loại thứ hai chỉ mới phát hiện có mỗi một chiếc (xem hình III, b). Nó dày 2 li 5, hòng dài 105 li, miệng rộng 50 X 25 li. Chiều dài và chiều rộng toàn lưỡi ít nhất cũng là 130 X 115 li. Như vậy là về diện tích so với lưỡi Đông-sơn hạng lớn, nó không lớn hơn bao nhiêu, nhưng về hình dáng thì hai bên khác nhau rõ rệt: một bên hình thoi, một bên hình tam giác. Phải chăng nó—lưỡi cây Vạn-thắng—là cái dấu nối giữa lưỡi cây Đông-sơn với lưỡi cây chia vôi cận đại. Điều đáng nói ở đây là lưỡi cây này—kể cả lưỡi cây hình quả tim nói trên—cho phép ta phỏng đoán bộ phận bằng gỗ của nó đã có thể chắc khỏe hơn bộ phận bằng gỗ của lưỡi cây Đông-sơn. Do đó, nó đã có khả năng cày được sâu hơn. Nhìn vào cả hai chiếc lưỡi cây đó ta có cảm giác là chúng nó đã có thể xông xáo vào nhiều loại đất khác nhau. Nếu lưỡi cây Đông-sơn chưa cho phép ta nghĩ đến việc dùng sức kéo của súc vật thì hai lưỡi cây này đã cho phép ta liên hệ đến việc đó rồi.

Những di vật nói trên ít ra cũng chứng tỏ một điều này, là trước khi đồ sắt xuất hiện, nghề nông của cư dân trên dải đất mà ngày nay là Bắc-bộ và bắc Trung-bộ nói chung, đã có những bước phát triển đáng kể, không phải quá lạc hậu như có một số người vẫn tưởng. Cho đến nay, chúng ta còn chưa đánh giá được hết và đánh giá đúng mức thời đại đồ đồng của chúng ta.

Mặt khác những di vật nói trên cũng cho phép ta đoán được trình độ sản xuất không đồng đều của mỗi địa phương. Nếu căn cứ vào địa điểm phát hiện các di vật thì ta thấy lưỡi cây hình quả tim và lưỡi cây Vạn-thắng đều tìm được ở Bắc-bộ; trái lại những lưỡi cây Đông-sơn từ trước đến nay đều chỉ mới thấy phát hiện được ở Thanh-hóa mà thôi. Dĩ nhiên là chúng ta còn chờ những cuộc phát quật tương lai sẽ trả lời dứt khoát, nhưng với tình hình hiện tại, tài liệu khảo cổ học và tài liệu thư tịch chưa có gì trái nham. *Hậu Hán thư* chẳng đã chép: «Bấy giờ [25-27] tục dân [Cửu-chân] còn làm nghề săn bắn bằng nỏ, chưa biết cày bằng trâu. Mỗi lần thiếu đói, dân thường xin đóng ở Giao - chỉ. [Nhâm] Diên bảo dân đúc chế đồ làm ruộng và dạy cách

(1) Phát hiện vào ngày 13-6-1962. Xem thêm Đổ-Lựu và Đoàn-thế-Khải «Hai chiếc thạp đồng mới được phát hiện ở Phủ-thọ» (*Nghiên cứu lịch sử* số 47, tháng 2-1963, tr. 60).

khai khẩn ruộng đất» (1). Đọc kỹ đoạn văn ấy, chúng ta có thể đoán mà không sợ nhầm rằng những đồ làm ruộng mà Nhâm Diên bảo đúc chế đây là những nông cụ để cày bằng trâu. Những nông cụ này cũng có thể là thứ dùng phổ biến ở quê hương Nhâm Diên mà cũng có thể là thứ dùng phổ biến ở Giao-chỉ. Trong khi lưỡi cày Đông-sơn là loại nông cụ tiến bộ nhất ở vùng Cửu-chân (tức Thanh-hóa, Ninh-bình ngày nay) thì ở Giao-chỉ (tức Bắc-bộ) những người nông dân lao động đã biết sử dụng những nông cụ tiến bộ hơn — ngoài lưỡi cày Vạn-thắng, lưỡi cày

hình quả tim còn có khả năng là những lưỡi cày sắt — Có lẽ nhờ vậy mà sức sản xuất ở Giao-chỉ thường vượt hơn Cửu-chân. Cửu-chân «mỗi lần thiếu đói, dân thường xin đóng ở Giao-chỉ» là vì vậy. Nhâm Diên một khi đến đây với số bộ hạ và nô tỳ của mình, đã phổ biến lối canh tác bằng những nông cụ và kỹ thuật mới đối với nhân dân Cửu-chân. Từ đó, có thể nói bắt đầu chấm dứt thời kỳ đặc dụng của lưỡi cày Đông-sơn.

12 - 1962

(1) *Hậu Hán thư* Liệt truyện, «Nhâm Diên» quyển 66.

(Tiếp theo trang 15)

thức của chính quyền phong kiến. Hơn nữa chính quyền địa phương — lạc hầu, lạc tướng ấy lại có sự mâu thuẫn, chống đối gay gắt với chính quyền trung ương phong kiến Hán. Trong tình trạng như vậy — tình trạng chính quyền địa phương là lạc hầu lạc tướng không ăn cánh với bọn phong kiến Hán — thì làm sao lại có thể khẳng định xã hội Lạc Việt hồi đó là xã hội bắt đầu mang những yếu tố có tính chất phong kiến hay đang bắt đầu phong kiến hóa được?

Về mặt ý thức tư tưởng, do sự xung đột gay gắt về quyền lợi giữa bọn quý tộc địa phương (lạc hầu, lạc tướng) với bọn phong kiến Hán nên ý thức hệ phong kiến không dễ gì ăn rễ sâu được trong quảng đại quần chúng ở Giao-chỉ. Người ta đã chống nó, gây ra nhiều vụ đồ máu. Người ta không dung tha một thứ tập quán, phong tục hoặc một ý thức xa lạ đối với những ý thức dân tộc cổ truyền của người Lạc Việt. Cuộc khởi nghĩa Bà Trưng là một chứng cứ cho sự không tiếp nhận ý thức hệ phong kiến Hán của tầng lớp quý tộc và của nhân dân Giao-chỉ, Cửu-chân.

Cho đến những thứ pháp luật phong kiến Hán, tập quán, cưới hỏi theo lối phong kiến

Hán đem áp dụng ở Việt-nam không phải là đã được rộng rãi và có hiệu lực.

Nói chung, ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến Hán đối với Giao-chỉ lúc bấy giờ rất yếu ớt và có thể bị bóp chết, đè bẹp ý thức dân tộc cổ truyền của người Lạc Việt.

Tất cả những sự việc trên cho phép ta sơ bộ kết luận rằng: Sự phong kiến hóa ở Việt-nam cũng chưa thể xuất hiện sau thời Vương-Mãng được; mà theo tôi, có lẽ chỉ mới xuất hiện từ khi Khúc-thừa-Dụ lên nắm chính quyền. Vì rằng xét cả về mặt cơ sở kinh tế lẫn thượng tầng kiến trúc thì xã hội Việt-nam đến lúc ấy (lúc họ Khúc cầm quyền) mới bắt đầu nảy nở những yếu tố có tính chất phong kiến (nghĩa là bắt đầu phong kiến hóa). Những yếu tố có tính chất phong kiến mới này sinh này không những không bị bóp chết như dưới thời Vương-Mãng mà nó còn được chính quyền từ địa phương đến trung ương giúp đỡ nuôi nấng nhờ một tầng lớp chủ ruộng đất đã hình thành làm hậu thuẫn cho các ý thức ấy phát triển. Cho mãi tới đời Đinh thì kết thúc quá trình phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam và dẫn đến sự hình thành chế độ phong kiến Việt-nam từ phân quyền đến tập quyền.

ĐÁNH GIÁ PHONG TRÀO NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN-PHAN-QUANG

KHI nghiên cứu về phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX, các nhà công tác sử học thường nêu lên một số nhận định như sau:

— Những cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời đã diễn ra liên tục và mãnh liệt. Nguyên nhân làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa là do chính sách bóc lột, đàn áp phản động của nhà Nguyễn, do đời sống sa đọa, trụy lạc của vua quan, do thiên tai cơ cực nghiêm trọng và kéo dài, mà chủ yếu là do sự chiếm đoạt và tập trung ruộng đất, đặc biệt nghiêm trọng của

giai cấp địa chủ phong kiến.

— Những cuộc khởi nghĩa nông dân đó tuy mãnh liệt và rộng lớn cũng vẫn chỉ là những cuộc đấu tranh trong khuôn khổ chế độ phong kiến, chưa có biểu hiện gì phản ánh những yếu tố mới nảy sinh trong xã hội.

— Do đó, các cuộc khởi nghĩa nông dân bấy giờ đều bị đàn áp và thất bại. Nguyên nhân thất bại chủ yếu vẫn không ngoài tính chất rời rạc, lẻ tẻ, thiếu tổ chức của nông dân trong điều kiện chưa có giai cấp thành thị lãnh đạo.

I

CẦN ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ NHƯ THẾ NÀO KHI ĐÁNH GIÁ PHONG TRÀO NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX?

Qua những nhận định nói trên, chúng tôi thấy việc đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX chưa làm nổi bật tính chất và mức độ của phong trào so với các thế kỷ trước, nhất là so với phong trào nông dân khởi nghĩa trong thế kỷ XVIII. Cũng do đó, chúng ta chưa xác định được cụ thể vị trí và ý nghĩa lịch sử của phong trào.

Khi nghiên cứu toàn bộ lịch sử đấu tranh của nông dân thời phong kiến, chúng ta đặc biệt đề cao phong trào Tây-sơn. Điều đó rất xác đáng, vì phong trào Tây-sơn là cuộc đấu tranh vĩ đại nhất của nông dân trong thời phong kiến ở nước ta. Nhưng từ đó, có người cho rằng phong trào Tây-sơn đã chấm cái mốc cao nhất trong toàn bộ quá trình đấu tranh của nông dân ta thời phong kiến mà trước kia chưa thể có được và sau đó cũng không thể có được nữa.

Xét về mặt sự nghiệp của một cuộc khởi nghĩa nông dân thì phong trào Tây-sơn rõ ràng là biểu hiện cao nhất, rực rỡ nhất. Nhưng đó chưa phải là cuộc đấu tranh cuối cùng của nông dân trong thời phong kiến. Sau khi phong trào Tây-sơn thất bại, chế độ phong kiến còn tồn tại hơn nửa thế kỷ với nhà Nguyễn, trước khi xã hội ta mang thêm tính chất một thực

dân địa của tư bản Pháp. Phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra trong giai đoạn cuối cùng đó của chế độ phong kiến Việt-nam. Vì vậy, vấn đề tính chất, mức độ cũng như ý nghĩa lịch sử của phong trào cần được đánh giá cụ thể hơn.

Trong thực tế, các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX không có những biểu hiện đặc biệt như phong trào Tây-sơn trước đó. Vì vậy, có ý kiến cho rằng sau thất bại của Tây-sơn, cục diện đấu tranh giai cấp ở nửa đầu thế kỷ XIX chỉ còn phát triển trên một mức độ nhất định, thậm chí cho rằng nhịp độ đấu tranh bấy giờ đã thụt lùi trở lại. Trong giáo trình văn học sử Việt-nam (của trường Đại học sư phạm Hà-nội), đồng chí Lê-tri-Viễn đánh giá 50 năm đầu của thế kỷ XIX « chẳng khác gì khoảng khắc yên tĩnh giữa hai cơn bão táp » (1) (ý nói: giữa phong trào nông dân khởi nghĩa ở thế kỷ XVIII và cuộc xâm lược của thực dân Pháp từ năm 1858 — N. P. Q.).

Đành rằng trong quá trình đấu tranh của nông dân thời phong kiến, cục diện đấu tranh

(1) Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam — (Tủ sách Đại học sư phạm — Bộ Giáo dục — Hà-nội).

ở mỗi thời kỳ có thể khi mạnh khi yếu, khi lên khi xuống, chứ không nhất thiết chỉ tiến lên theo một biểu đồ thẳng tắp. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là: 50 năm đầu thời Nguyễn có phải chỉ là khoảng khắc yên tĩnh giữa hai cơn bão táp hay không?

Thêm nữa, việc phân chia phong trào nông dân khởi nghĩa ở thời Nguyễn làm hai giai đoạn trước và sau năm 1858 chưa phản ánh đầy đủ tính thống nhất và liên tục của phong trào suốt trong thời gian từ khi Nguyễn Ánh lên ngôi đến khi nước ta thực sự bị thực dân Pháp xâm chiếm (1884). Tuy nhiên, rõ ràng là từ sau năm 1858, khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu nổ ở Đà-nẵng, tình hình xã hội ta cũng bắt đầu có những chuyển biến lớn. Những chuyển biến đó đã được phản ánh trong cuộc đấu tranh giai cấp ngay từ những năm 70, 80 của thế kỷ XIX. Hiện nay nhiều nhà nghiên cứu sử học đều cho rằng những cuộc nổi dậy ở nửa cuối của thế kỷ XIX đã mang thêm những màu sắc và khía cạnh

khác nhau của tính chất dân tộc mà các cuộc khởi nghĩa nông dân từ năm 1858 trở về trước chưa thể có được. Nhưng có phải vì vậy mà phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng chưa có gì khác hơn về tính chất và mức độ so với phong trào ở thế kỷ XVIII hay không? Có phải rằng phong trào Tây-sơn là đỉnh cao nhất đồng thời cũng là điểm kết thúc căn bản những khả năng tương tự trong sự nghiệp đấu tranh của nông dân hay không? Có phải rằng phong trào nông dân khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ XIX chỉ còn là sự tiếp tục bình thường, một môi của những cuộc đấu tranh trước đó, nằm trong « khoảng khắc yên tĩnh giữa hai cơn bão táp » hay không?

Trước khi phát biểu những suy nghĩ về mấy vấn đề đặt ra như trên, chúng tôi thử xác định những yêu cầu khách quan của xã hội Việt-nam trong nửa đầu thế kỷ XIX, làm cơ sở đánh giá tính chất, mức độ và ý nghĩa lịch sử của phong trào nông dân đương thời.

II

THỬ XÁC ĐỊNH YÊU CẦU KHÁCH QUAN CỦA XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Trước hết, chúng tôi nghĩ rằng trong những yêu cầu khách quan của xã hội Việt-nam ở nửa đầu thế kỷ XIX thì yêu cầu chủ yếu vẫn là phục hồi nền kinh tế nông nghiệp, tạo điều kiện phát triển cho kinh tế tiểu nông đang bị phá sản nghiêm trọng, mà mấu chốt của vấn đề cũng vẫn là yêu cầu giải quyết nạn kiêm tính ruộng đất. Khi tìm hiểu phong trào Tây-sơn, chúng tôi thấy tình trạng kiêm tính ruộng đất đã trở thành một nguy cơ lớn và là vấn đề mấu chốt trong việc giải quyết yêu cầu xã hội đương thời. Bước sang thế kỷ XIX, nguy cơ đó càng đặc biệt nghiêm trọng và trở thành mối đe dọa thường trực đối với triều Nguyễn từ Gia-long đến Tự-đức. Lời tâu của Phạm-đăng-Hưng năm 1816 xin thi hành « phân điền chế sản », nhất là chủ trương « quân điền » của Vũ-xuân-Cần được đem thí nghiệm ở Bình-định nhưng thất bại là những chứng cứ tiêu biểu. Đánh rằng chủ trương « quân điền » của Vũ-xuân-Cần chỉ nhằm mục đích hồi phục quyền bóc lột tô thuế của nhà nước trên ruộng đất thôn xã, nhưng nhà Nguyễn đã tỏ ra bất lực. Và cái gọi là « quân điền » đó đã gặp sự phản ứng mạnh mẽ của nhân dân và cả của giai cấp địa chủ. Khi nghiên cứu sự khủng hoảng của chế độ phong kiến thời Nguyễn, các nhà sử học Trần-văn-Giàu, Minh-Tranh, Sê-nô (J.Chesneaux) đều nhấn mạnh hiện tượng kiêm tính ruộng đất của toàn bộ giai cấp địa chủ, đặc biệt là bọn hào lý ở nông thôn.

Sống song với nạn kiêm tính ruộng đất, tình trạng thiên tai cơ cực trong nửa đầu thế kỷ XIX cũng ngày càng phổ biến và trầm trọng. Có thể nói thời Nguyễn đã chứng kiến những trận đói và ôn dịch vào loại lớn nhất trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta. Mất ruộng đất, cơ cực, ôn dịch tất nhiên dẫn đến nạn lưu vong. Có hàng loạt sự kiện chứng minh tình trạng lưu vong phiêu tán hết sức nghiêm trọng ở thời Nguyễn, đúng như nhận xét của giáo sư Trần-văn-Giàu : « ... Độ không phải là một hiện tượng nhất thời mà là một hiện tượng thường xuyên, phổ biến khắp ba kỳ và càng ngày càng trầm trọng. Có thể khẳng định rằng đó là một hiện tượng tiêu biểu nhất của sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn ». (1)

Tuy nhiên, bên cạnh yêu cầu chủ yếu về ruộng đất nói trên, những chuyển biến kinh tế ở nửa đầu thế kỷ XIX cho phép chúng ta nêu bật lên một yêu cầu thứ hai, đó là yêu cầu phát triển cấp thiết của nền kinh tế công thương nghiệp.

Ở thế kỷ XVIII, yêu cầu này đã được biểu hiện khá rõ nét. Khởi nghĩa Tây-sơn với những chính sách sau đó của Quang-trung đã hé mở một lối thoát mới cho công thương nghiệp phát triển. Bước sang thế kỷ XIX, xu thế phát

(1) Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858 — Trần-văn-Giàu.

triển đó càng mạnh mẽ hơn. Có những sự kiện cụ thể mà mọi người đều biết đã chứng minh những biểu hiện phát triển mới trong các bộ phận công nghiệp của nhà nước, trong các phường, các làng chuyên môn, đặc biệt trong ngành khai mỏ, cũng như trong nội thương và ngoại thương ở thời Nguyễn. Điều đó cho phép chúng ta kết luận rằng yêu cầu phát triển công thương nghiệp ở nửa đầu thế kỷ XIX là một yêu cầu nổi bật, ở một mức độ cấp thiết hơn nhiều so với thế kỷ XVIII. Nếu không nêu bật yêu cầu này thì không thể phản ánh đúng thực chất cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn, cũng như không thấy được đúng mức những chuyển biến lớn trong xã hội Việt-nam bấy giờ.

Sở dĩ trên thực tế, hoạt động công thương nghiệp ngày càng bị sa sút, đình trệ là do chính sách ức thương, bế quan tỏa cảng và lũng đoạn thủ công nghiệp của nhà Nguyễn. Điều đó tuyệt nhiên không nói lên rằng xã hội ta bấy giờ đang bị bế tắc, đình đốn; cũng không phải là do nhu cầu sinh hoạt của người nông dân Việt-nam quá giàu dị trong lúc số lượng thợ thủ công chế tạo ra các loại sản phẩm thì lại quá nhiều, như ý kiến của ông Lê-thành-

Khôi trong tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*.

Tóm lại, xã hội Việt-nam trong nửa đầu thế kỷ XIX đề ra hai yêu cầu lớn. Thứ nhất là yêu cầu phục hồi kinh tế nông nghiệp mà mấu chốt là giải quyết nạn chiêm tinh ruộng đất quá nghiêm trọng; và đây là yêu cầu chủ yếu. Thứ hai là yêu cầu phát triển kinh tế công thương nghiệp rất cấp thiết; và đây là yêu cầu nổi bật, liên quan chặt chẽ với yêu cầu thứ nhất. Một trong những biểu hiện của mối liên quan hữu cơ đó là hoạt động kinh tế hàng hóa đã thâm nhập sâu sắc vào kinh tế nông nghiệp, đòi hỏi phá vỡ nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc phong kiến. Lúa gạo ở thế kỷ XIX đã trở thành một trong những sản phẩm hàng hóa phổ biến và quan trọng nhất. Hai yêu cầu khách quan nói trên của xã hội Việt-nam trong nửa đầu thế kỷ XIX có được phản ánh hay không, và phản ánh như thế nào trong cuộc đấu tranh giai cấp đương thời? Tính chất và mức độ của cuộc đấu tranh đó ra sao? Chúng tôi xin phát biểu vài ý kiến thông qua những nhận xét về phong trào nông dân khởi nghĩa bấy giờ.

III

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN KHỞI NGHĨA TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1— *Nhận xét về mức độ của phong trào*. Trước hết, các cuộc khởi nghĩa nông dân bấy giờ đã nổ ra ngay từ khi nhà Nguyễn bắt đầu xác lập triều đại của mình. Thật ra, từ khi còn đánh nhau với Tây-sơn (khoảng 1780—1802), Nguyễn Ánh đã nhiều lần sai quân đi đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân miền núi ở Bình-thuận, Phú-yên và của người Miên ở Trà-vinh, Vĩnh-long. Từ năm 1802 đến năm 1807, nhà Nguyễn đã phải mở trên 30 cuộc tiêu diệt ở vùng Sơn-nam và Hải-dương. Từ năm 1807, 1808 trở đi, các cuộc đấu tranh của nông dân bắt đầu có quy mô lớn hơn và cũng ngày càng quyết liệt (với các cuộc khởi nghĩa của Tổng Trung và Trương-dăng-Quy ở Sơn-nam, Thanh-hóa, của Trương Cầm và Nguyễn-trọng-Phan ở Hải-dương, của Lê-duy-Hoán v.v...)

Đồng thời, từ đầu triều Gia-long, người Thượng ở Đă-xách (Quảng-nam) đã liên tục nổi dậy chống lại triều đình và kéo dài suốt thời Nguyễn. Theo thống kê sơ bộ của đồng chí Chu-Thiên, trong thời Gia-long có hơn 73 cuộc khởi nghĩa của nông dân. Tình hình trên chứng tỏ rằng ngay từ khi mới thiết lập triều đại, nhà Nguyễn đã phải đối phó với một cuộc đấu tranh giai cấp cấp mạnh mẽ. Đó cũng là chứng cứ hùng hồn tố cáo tính chất phản động của

triều Nguyễn với những chính sách đi ngược yêu cầu phát triển của lịch sử và ý nguyện của nhân dân.

Mặt khác, các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ngày càng dồn dập và kéo dài liên miên suốt thời Nguyễn, hầu như không năm nào không có. Xét về số lượng, chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ đã có khoảng 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, chưa kể những đám giặc giả ở trong nước và từ ngoài nước tràn vào. Cũng theo thống kê của đồng chí Chu-Thiên, số lượng các cuộc khởi nghĩa nông dân trong 20 năm thời Minh-mạng là 234 cuộc, trong 7 năm thời Thiệu-trị là 56 cuộc và trong thời Tự-đức là 103 cuộc (tính đến năm 1883). Cuộc diện đấu tranh giai cấp dồn dập và liên tiếp như vậy chứng tỏ tình hình xã hội ta ở nửa đầu thế kỷ XIX không khi nào được ổn định, thật trái ngược với bài thơ của Thiệu-trị cảm tác vào một dịp đầu xuân:

... Ngoài đường không nhứt của rợ,
Nhân dân no ấm vui chơi thanh nhàn!

Tính chất quyết liệt của phong trào còn biểu hiện ở nhiều cuộc nổi dậy với quy mô lớn nổ ra sát nách hoặc ngay ở những trung tâm chính trị của triều Nguyễn, như các cuộc nổi

dậy của Nguyễn-đình-Khuyển (1826), của Lê-văn-Bột và Nguyễn-văn-Nhân (1835) của Cao-bá-Quát (1854) ở các vùng xung quanh Hà-nội, cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi chiếm giữ thành Phiên-an (Gia-định) và sau đó không lâu là cuộc khởi nghĩa Chày-vôi (1866) nổ ra ngay ở giữa triều đình.

2 — Nhận xét về quy mô của phong trào. Phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra rộng lớn và đồng thời trên khắp toàn quốc, từ nam chí bắc, từ miền xuôi đến miền ngược. Nhìn vào một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cũng đã thấy phần ảnh hưởng đó: khởi nghĩa Phan-bá-Vành, Cao-bá-Quát, Nông-văn-Vân và sau đó là Cai tổng Vàng ở Bắc-kỳ; Lê-duy-Lương, Lê-duy-Hiền, Lê-văn-Phẩm ở vùng Thanh, Nghệ; Lê-văn-Khôi ở Gia-định v.v... Ngoài những cuộc khởi nghĩa lớn ở đồng bằng, suốt miền thượng du từ bắc chí nam, nhân dân Thái, Nùng, Mường, Thạng, Chàm, Miên đều nổi dậy liên tiếp, mà trường hợp người Thạng ở Đá-vách và người Miên ở các tỉnh biên giới Việt — Miên là những ví dụ tiêu biểu. Nhìn lại thế kỷ XVIII vốn được mệnh danh là « thế kỷ của nông dân khởi nghĩa » thì trong nửa đầu của thế kỷ đó các cuộc khởi nghĩa còn tập trung ở Đường ngoài. Phải đợi đến khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra từ Đường trong thì mâu thuẫn xã hội mới thật sâu sắc và chín muồi trên khắp toàn quốc. Sang thời Nguyễn, tuy chưa có cuộc khởi nghĩa nào có tính chất kết tinh như khởi nghĩa Tây-sơn, nhưng ngay từ thời Gia-long, phong trào cũng đã phát triển trong một phạm vi rộng lớn hơn. Điều đó một lần nữa lại chứng tỏ rằng từ đầu thời Nguyễn, mâu thuẫn xã hội đã trở nên gay gắt trong phạm vi cả nước chứ không riêng ở miền Bắc hay miền Nam, ở miền xuôi hay miền ngược.

3 — Nhận xét về động lực của phong trào. Trong phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn, động lực chủ yếu vẫn là nông dân thôn xã mà nòng cốt là đông đảo những người lưu vong phiên tán. Họ là nạn nhân của tình trạng kiêm tinh ruộng đất, của thiên tai cơ càn và ôn dịch. Họ bị gạt ra khỏi sản xuất, phải bỏ quê hương làng mạc kéo nhau hàng trăm hàng ngàn đi tha phương và sẵn sàng tập hợp lại khi có người khởi xướng bạo động.

Vai trò nhân dân thiểu số trong phong trào so với các thế kỷ trước cũng rất rõ rệt, phần ảnh hưởng bất bình đẳng của nhân dân thiểu số đối với chế độ lưu quan và chính sách chuyên chế của nhà Nguyễn. Những cuộc khởi nghĩa của người Thạng ở Đá-vách, người Mường ở Hưng-hóa, Ninh-bình, Hòa-bình, Tham-hóa trong khởi nghĩa của Lý-bá-Khai

và Lê-duy-Lương, của người Miên ở các tỉnh biên giới Miên—Việt, đặc biệt là khởi nghĩa do Lâm Sâm lãnh đạo (1841—1842) là những ví dụ tiêu biểu trong hàng trăm cuộc khởi nghĩa khác của nhân dân thiểu số.

Vai trò binh lính tham gia phong trào cũng là một điểm rất đáng chú ý trong các cuộc khởi nghĩa đương thời. Có khi binh lính nổi dậy từ trong đồn, giết cai đội rồi cướp khí giới tìm đường theo một cuộc khởi nghĩa nông dân như trường hợp đội lính Ninh-thiện ở trấn Nghệ-an năm 1832; có khi chính những người chỉ huy đồn lính bỏ theo nghĩa quân rồi lôi kéo toàn bộ binh lính đi theo như trường hợp ở đồn Cần-đa (Gia-định); có khi là một viên suất đội tự tổ chức đảng chúng nổi lên, đập đồn lũy, cầm cự cộc chống quân triều đình như trường hợp ở Kiến-giang (Hà-tiên). Chúng tôi nghĩ rằng đây là một hiện tượng rất quan trọng, nói lên sự căm phẫn sâu sắc của các tầng lớp đối với nhà Nguyễn, kể cả binh lính, cai đội là công cụ bạo lực của nhà nước. Sự đồng tình của quân lính triều đình đối với khởi nghĩa nông dân ở thời Nguyễn mặt khác đã chứng tỏ ảnh hưởng sâu sắc của phong trào. Suốt trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam, chưa có lúc nào có những hiện tượng tương tự. Vào cuối thời Lý có việc binh lính đảo ngũ, nhưng họ lại tự tập đi cướp bóc dân. Ở cuối thời Trịnh có hiện tượng kiêu binh, nhưng theo chúng tôi, đó không phải là một phong trào có tính chất quần chúng mà chỉ là hiện tượng phá sản của một công cụ thống trị phong kiến. Kiêu binh thời Trịnh đánh phá lung tung trong cung vua phủ chúa, đồng thời cướp bóc tàn hại nhân dân thảm khốc. Ngay cả trong phong trào Tây-sơn cũng chỉ có trường hợp quân Trịnh bị đánh thua, bỏ chạy rồi ra đầu thú hoặc bị dân chúng đón bắt hàng trăm đem nộp cho nghĩa quân. Ở đây, chúng tôi muốn nói thêm về cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi ở Gia-định. Căn cứ vào sử liệu, chúng tôi thấy đây không hẳn là một cuộc khởi nghĩa nông dân. Diễn biến của nó chỉ mang tính chất một cuộc binh biến quy mô, mặc dầu trong buổi đầu đã được đông đảo nhân dân sáu tỉnh Nam-kỳ hưởng ứng.

Ngoài ra, ta còn thấy có sự tham gia của các thợ mỏ trong khởi nghĩa nông dân như trường hợp 3.000 thợ mỏ tham gia khởi nghĩa Lê-văn-Liên. Có khi thợ mỏ tự động nổi dậy chống chủ, chống quan của triều đình từ trong các mỏ. Đồng chí Phan-huy-Lê trong những bài nghiên cứu về tình hình khai mỏ ở thời Nguyễn gần đây đã cung cấp thêm một số sử liệu về vấn đề này.

Ở thời Minh-mạng và Tự-đức còn có những lần sĩ tử nào trường bỏ thi, nói sự phản ứng cao độ của tầng lớp nho sĩ trí thức chống lại chính sách văn hóa giáo dục phản động của nhà Nguyễn. Đây cũng là một hiện tượng đặc biệt trong tình hình đấu tranh xã hội ở thời Nguyễn.

4 — Nhận xét về vai trò lãnh đạo phong trào. Khi bàn về phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn, giáo sư Trần-văn-Giàu viết: « Có thể nói rằng: bất cứ ai muốn tổ chức khởi nghĩa chống triều đình, dù là dân hay quân, dù là hèn hay sang, dù dốt nát hay hay chữ, dù người kinh hay người thượng đều có đồng đảng quần chúng hưởng ứng theo » (sách đã dẫn). Nhận xét trên nói lên mặt căn thù sâu sắc của đồng đảng quần chúng sẵn sàng đi theo khởi nghĩa, nhưng chưa cho chúng ta hiểu rõ hơn về tính chất giai cấp của những người khởi xướng và lãnh đạo khởi nghĩa. Khi tìm hiểu cụ thể từng cuộc khởi nghĩa, nhất là các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu, chúng tôi thấy rằng vai trò lãnh đạo trong phong trào khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX so với thế kỷ XVIII căn bản vẫn chưa có gì khác. Có thể chia làm mấy loại chính như sau:

— là dòng dõi con cháu nhà Lê, khởi xướng hoặc được tôn làm minh chủ.

— là các chức quan lớn nhỏ của triều đình như an phủ sứ, chức an vụ, đến các chức trạm mục; nhưng số lượng loại này tương đối ít.

— là những người nho sĩ thất thế, bất mãn, trong đó có người đỗ tiến sĩ (như Trương-đăng-Quỹ), cử nhân (như Cao-bá-Quát) v.v..

— ở miền núi, hầu hết các cuộc nổi dậy của nhân dân thiểu số đều do thổ ty, thổ mục, lang đạo, tri châu... lãnh đạo. Trong phong trào đấu tranh của người Miên ở các tỉnh phía tây Nam-kỳ thì thủ lĩnh là những sư tăng.

— Trong nhiều cuộc khởi nghĩa còn có vai trò các quan võ, từ quan cao cấp như Lê-văn-Khôi đến các chức quân cơ, cai đội ở các đồn. Họ trực tiếp lãnh đạo các cuộc nổi dậy hoặc đi theo những cuộc khởi nghĩa khác. Và đương nhiên là có rất nhiều cuộc khởi nghĩa tự phát của nông dân với những thủ lĩnh xuất thân

nông dân mà tiêu biểu nhất là khởi nghĩa Phan-bá-Vành.

Ngoài ra, do tình hình mới về các mặt kinh tế, chính trị, ngoại giao ở nửa đầu thế kỷ XIX, do âm mưu xâm lược ngày càng được xúc tiến của thực dân Pháp, ta thấy xuất hiện một số mưu đồ lợi-dụng phong trào khởi nghĩa nông dân. Việc Giảng-Duy-puy (Jean Dupuis) liên lạc với hai nhóm ở Thanh-hóa, Quảng-yên mưu lập con cháu nhà Lê, hoặc những hoạt động của một số giáo sĩ trong cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi, trong vụ Hồng Bảo v.v... là những ví dụ. Hiện tượng này sẽ trở thành nổi bật hơn trong phong trào đấu tranh của nhân dân ta từ sau năm 1858.

Qua mấy nhận xét trên đây, chúng tôi thấy rằng cục diện đấu tranh giai cấp ở nửa đầu thế kỷ XIX rất mạnh mẽ, quyết liệt xét về mức độ cũng như về quy mô, và trong các lực lượng trực tiếp hay gián tiếp tham gia phong trào cũng đã thấy có thêm những biểu hiện mới hơn hoặc phức tạp hơn thế kỷ XVIII. Những cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân đương thời cũng đã phản ánh rõ nét yêu cầu về ruộng đất, chống nạn kiêm tinh ruộng đất, chống tô thuế nặng nề, chống tham quan ô lại. Đại bộ phận các cuộc khởi nghĩa đã đánh chiếm châu ly, phủ, huyện, tỉnh thành, bắt giết quan tỉnh, quan phủ huyện hoặc chiếm đồn trại, cướp khí giới... Trong các cuộc khởi nghĩa ở miền núi thì mục tiêu trực tiếp là chống chế độ lưu quan, chống thuế thổ sản nặng nề. Điều đó chứng tỏ phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn đã kích mạnh mẽ vào chính quyền phong kiến đương thời, từ những trung tâm chính trị lớn đến các phủ, huyện, châu. Chúng ta cần tìm thêm sử liệu về khẩu hiệu đấu tranh cụ thể của phong trào, đặc biệt là những khẩu hiệu về ruộng đất mà hiện nay hầu như chưa có. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng một khi động lực chủ yếu của phong trào là nông dân nghèo đói, lưu vong, nạn nhân của tình trạng kiêm tinh ruộng đất trầm trọng thì yêu cầu của họ trước hết phải là yêu cầu về ruộng đất. Việc đánh chiếm châu ly, bắt giết quan lại, xét cho cùng cũng không ngoài yêu cầu cơ bản nói trên.

IV

NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHẬN ĐỊNH

— Khi tìm hiểu những chuyển biến về sản xuất và quan hệ sản xuất trong 50 năm đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy bên cạnh yêu cầu về ruộng đất đã nổi bật lên yêu cầu phát triển công thương nghiệp ở một mức độ cao hơn

trước. Nhưng nhìn vào các cuộc khởi nghĩa nông dân trong nửa đầu thế kỷ XIX thì lại chưa thấy vai trò rõ nét của thương nhân, của chủ mỏ v.v... Một vài tài liệu gián tiếp đó có hé cho chúng ta thấy mối liên quan mong manh đó,

như trong bài «Tự tình khúc» của Cao-bá-Nhạ có nhắc đến việc gia đình trước kia giao thiệp với lái buôn. Sử cũ cũng đã chép lại một số hành động chống triều đình của thương nhân, như việc đục thủng thuyền không để cho nhà nước sung công, việc đấu tranh xin giảm thuế quan tầu v.v... Ngoài ra, ta chưa thấy có những biểu hiện phản kháng cao hơn của thương nhân bấy giờ như khởi nghĩa của Lĩnh, của Lý-vấn-Quang ở thế kỷ XVIII, hoặc như vai trò Tập-Đình, Lý-Tài trong buổi đầu khởi nghĩa Tây-sơn. Giải thích như thế nào hiện tượng nói trên? Chúng tôi thấy đó là một vấn đề cần được đặt ra khi nghiên cứu phong trào nông dân khởi nghĩa thời Nguyễn.

— Các cuộc khởi nghĩa nông dân đương thời đã nổ ra mãnh liệt và dồn dập, nhưng tại sao chưa làm phát sinh một cuộc khởi nghĩa có tính chất tập trung, kết tinh của toàn bộ phong trào như khởi nghĩa Tây-sơn ở thế kỷ XVIII? Đây cũng là một vấn đề cần được nghiên cứu thêm, vì xuất phát từ đó mà đã có ý kiến cho rằng phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX chỉ là sự tiếp tục một mối của phong trào đấu tranh ở thế kỷ trước, hoặc chỉ còn phát triển ở một mức độ nhất định, hoặc coi đó là một bước thụt lùi trong nhịp độ đấu tranh của nông dân.

Trên cơ sở những yêu cầu khách quan của xã hội và những nhận xét về phong trào nêu lên ở các phần trên, chúng tôi muốn được phát biểu một vài suy nghĩ của bản thân về phương hướng nhận định phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX như sau :

1 — Phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX là một cuộc đấu tranh mãnh liệt, sâu sắc hơn các phong trào nông dân khởi nghĩa trong các thế kỷ trước, kể cả thế kỷ XVIII. Cuộc đấu tranh đó đang vươn lên thực hiện một sứ mạng lịch sử cấp thiết và ở mức độ cao hơn thế kỷ trước. Trong tình hình chế độ phong kiến nhà Nguyễn ngày càng khủng hoảng nghiêm trọng, phong trào rất có thể phát triển theo hướng kết tinh lại trong một cuộc khởi nghĩa duy nhất như khởi nghĩa Tây-sơn, đi đến lật đổ nhà Nguyễn. Về một phương diện nào đó, có thể so sánh các cuộc khởi nghĩa đương thời với phong trào nông dân ở Đường ngoài trong thế kỷ XVIII. Phong trào càng phát triển sẽ có thể làm xuất hiện những yếu tố mới phản ánh rõ nét yêu cầu phát triển công thương nghiệp. Trong thực tế, ở nửa đầu thế kỷ XIX, hình thức đấu tranh của thương nhân chưa đến mức bạo động chính trị, nhưng cũng đã có một số biểu hiện nhất định như đã nói ở phần trên. Với sự phát triển mạnh mẽ và tập trung hơn của

phong trào, những biểu hiện đó sẽ có thể rõ nét và tích cực hơn nhiều.

Một khi phong trào phát triển đến mức lật đổ được nhà Nguyễn thì nhiệm vụ lịch sử đặt ra cho một chính quyền phong kiến mới tuy cần bản vẫn chưa khác nhiệm vụ đặt ra cho Quang-trung trước đó, nhưng tất phải ở mức độ cao hơn, cấp thiết hơn, xét về yêu cầu giải quyết nạn kiêm tinh ruộng đất cũng như yêu cầu phát triển công thương nghiệp.

2 — Tuy nhiên, khả năng phát triển nói trên chưa kịp biến thành hiện thực, thì những chính sách mù quáng, phản động của nhà Nguyễn về mọi mặt, nhất là về công thương nghiệp và ngoại giao với các nước Tây phương đã tạo những điều kiện chín muồi đẩy nước ta đến nguy cơ mất nước khoảng giữa thế kỷ XIX. Tiếng súng khởi hân của thực dân Pháp nổ ở Đà-nẵng sáng ngày 31-8-1858 đã làm gián đoạn quá trình phát triển bình thường của phong trào nông dân khởi nghĩa đang vươn lên lật đổ triều Nguyễn. Cục diện đấu tranh giai cấp đã nhanh chóng chuyển thành cục diện đấu tranh dân tộc. Vấn đề cấp thiết số một của lịch sử bấy giờ lại là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ và độc lập tổ quốc.

Bởi vậy, chúng tôi nghĩ rằng phong trào nông dân khởi nghĩa trong nửa đầu thế kỷ XIX là một phong trào phát triển chưa hoàn chỉnh. Cũng vì vậy cho nên đến năm 1858, khi yêu cầu về ruộng đất đã có những biểu hiện rõ rệt trong phong trào thì yêu cầu phát triển công thương nghiệp vẫn chưa được phản ánh đầy đủ.

Tuy nhiên, từ sau năm 1858, bên cạnh yêu cầu chủ yếu trước mắt là chống ngoại xâm, bảo vệ lãnh thổ, các yêu cầu cấp thiết trong nửa thế kỷ trước, nhất là yêu cầu phát triển công thương nghiệp, vẫn tiếp tục được đặt ra. Nhưng do những điều kiện mới, có lúc yêu cầu trên được phản ánh trực tiếp bằng bạo động như trong khởi nghĩa Chày Vôi với sự tham gia đông đảo của dân phu và thợ thủ công, có lúc nó lại biểu hiện dưới hình thức khác, như trường hợp những bản điều trần của Nguyễn-trường-Tộ. Hàng loạt những bản điều trần cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, của Đinh-văn-Điền, của Nguyễn-Hiệp, Phan-Liêm v.v... chính là xuất phát từ yêu cầu của xã hội ta suốt hơn nửa đầu thế kỷ XIX. Sự tiếp xúc với văn minh cơ xảo Âu Tây ở những người như Nguyễn-trường-Tộ đã giúp họ thấy rõ hơn thái độ bảo thủ, phản động của nhà Nguyễn, cũng như thấy rõ hơn yêu cầu khách quan của lịch sử mà đề ra những ý định và chương trình cải cách.

(Xem tiếp trang 62)

VÀI NÉT VỀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA MIỀN-ĐIỆN TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI ĐẾN NAY

HUỲNH-LỬA

MIỀN-điện hiện nay là một nước thuộc lực lượng mới nổi đang đóng một vai trò quan trọng ở Đông Nam Á. Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, Miền-điện đã giành được nhiều thắng lợi to lớn trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới để giành và củng cố quyền độc lập về chính trị và kinh tế của mình. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, phát-xít Nhật xâm chiếm Miền-điện và tháng 8-1942 thành lập chính quyền thân Nhật do Ba Múa (Ba Maw) cầm đầu. Nhưng chính trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai dưới ách chiếm đóng của Nhật, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Miền-điện đã đạt đến đỉnh cao nhất. Được sự cổ vũ của cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Liên-xô chống phát-xít Đức, và cuộc đấu tranh kiên trì của nhân dân Trung-quốc chống quân phiệt Nhật, toàn thể nhân dân Miền-điện kiên quyết đứng dậy chống bọn chiếm đóng. Sau một thời gian không hoạt động được, năm 1942, Đảng Cộng sản Miền-điện khôi phục lại tổ chức đảng, lãnh đạo nhân dân quần chúng tiến hành đấu tranh vũ trang chống Nhật. Năm 1944, Đảng cộng sản Miền-điện, Quốc dân quân Miền-điện do tướng Uông-san lãnh đạo và Đảng Nhân dân cách mạng Miền-điện cùng với nhiều nhân sĩ chống Nhật khác lập thành mặt trận thống nhất lấy tên là «Đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít». Ngày 27 tháng ba 1945, tổ chức này phát động khởi nghĩa vũ trang phối hợp với quân đội đồng minh đánh bại quân đội Nhật. Nhưng cuộc đấu tranh không mang lại nền độc lập ngay cho Miền-điện. Bọn thực dân Anh đã quay trở lại nhằm chiếm trị Miền-điện một lần nữa.

Ngay sau khi Nhật đầu hàng, thực dân Anh đã đưa quân đội chiếm đóng trở lại Miền-điện. Tháng 5-1945, chính phủ Anh cho xuất bản cuốn *Sách trắng* trong đó nói rằng, từ năm 1945 đến năm 1948, bọn chỉ huy quân sự người Anh sẽ giữ toàn quyền ở Miền-điện, chúng hứa hẹn đến năm 1948 mới bắt đầu điều đình về việc ban bố quyền tự trị cho Miền-điện. Một lần nữa, bọn kinh doanh

người Anh lại tràn vào Miền-điện, những tổ chức lũng đoạn Anh lại bắt đầu hoành hành, Cuộc tấn công của đế quốc Anh diễn ra trong lúc Miền-điện đang gặp những khó khăn lớn lao. Do kết quả của chiến tranh, nền nông nghiệp bị phá sản, số lượng gia súc cây bừa bị giảm gần một nửa, gần một nửa diện tích cây cấy bị bỏ hóa. Nạn đói hoành hành.

Nhưng nhân dân Miền-điện, trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Nhật, không chịu lùi bước trước những khó khăn và thử thách mới. Cả nước đồng lòng đứng dậy. Tất cả mọi tầng lớp đều tham gia cuộc đấu tranh giải phóng: công nhân, nông dân, học sinh, viên chức, các dân tộc thiểu số và đến cả cảnh sát. Tháng Tám 1945 ở Răng-gun nổ ra cuộc biểu tình chính trị lớn. Đảng cộng sản bước ra công khai, bắt đầu thành lập và tổ chức lại các công đoàn cách mạng, các nông hội. Cuối năm 1946, các công đoàn đã tập hợp được 3 vạn 6000 người và gần 30 vạn người có chân trong các nông hội. Ban chấp hành tối cao của Hội Đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít, lúc đó có cả những người cộng sản tham gia, thực tế đã đảm đương nhiệm vụ chính quyền cách mạng nhân dân ở nhiều địa phương, chính quyền đó dựa vào những đội nhân dân vũ trang.

Năm 1946 phong trào bãi công phát triển mạnh ở Miền-điện. Ở nông thôn, cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến cũng mở rộng. Những cuộc đàn áp tàn khốc của đế quốc Anh không ngăn chặn nổi phong trào đấu tranh của nhân dân Miền-điện. Tháng chín 1946, nổ ra cuộc tổng bãi công chính trị kèm theo những cuộc biểu tình chính trị lớn. Cuộc bãi công làm tê liệt mọi hoạt động kinh tế trong nước.

Đứng trước phong trào đấu tranh ngày càng lên cao của nhân dân Miền-điện và trong khi thế lực của chúng đã bị chiến tranh làm cho suy yếu, bọn thực dân Anh bắt buộc phải thay đổi phương thức thống trị, một mặt thực hiện chính sách lôi kéo, mua chuộc đối với một số lãnh tụ lớp trên của «Đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít», tìm cách

thỏa hiệp với tầng lớp trên của giai cấp tư sản dân tộc, mặt khác tấn công vào bộ đội kháng Nhật của Miến-điện bằng quân sự, đồng thời tìm cách gạt những thành phần tiến bộ trong mặt trận thống nhất như Đảng cộng sản và Quân đội quốc dân. Tên toàn quyền Anh Huy-be Giăng bắt đầu đàm phán với các lãnh tụ tư sản của « Hội Đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít », những người này cuối cùng đã tham gia Hội đồng chấp hành, tức là một cơ quan cố vấn bên cạnh toàn quyền Anh. Những lãnh tụ phái hữu của Hội Đồng minh kêu gọi chấm dứt cuộc bãi công, những người cộng sản đã cương quyết phản đối sự thỏa hiệp đó và họ đã bị gạt ra khỏi Hội.

Tháng giêng 1947, ở Luân-đôn tiến hành cuộc đàm phán giữa đại biểu chính phủ Anh và đại biểu Hội đồng chấp hành Miến-điện. Hội nghị Luân-đôn chưa tuyên bố về nền độc lập của Miến-điện, nhưng chính phủ Anh buộc phải công nhận rằng vấn đề quy chế của Miến-điện sẽ do Quốc hội lập hiến Miến-điện quyết định; việc bầu cử Quốc hội được ấn định vào tháng tư 1947. Kết quả của cuộc bầu cử này là Hội Đồng minh chiếm đa số phiếu. Tháng chín 1947, Quốc hội lập hiến thông qua bản dự thảo hiến pháp tương lai của Miến-điện, trong đó xác nhận sự cần thiết phải tuyên bố Miến-điện là một nước cộng hòa tự chủ và độc lập. Trong thời kỳ này, Hội đồng chấp hành Miến-điện do Ông-San lãnh đạo đã cố gắng nối lại sự hợp tác với những người cộng sản để đoàn kết tất cả những lực

lượng tiến bộ trong nước. Điều đó đã làm cho bọn đế quốc lo sợ. Tháng bảy 1947, trong một phiên họp của Hội đồng chấp hành, Ông-San và một số lãnh tụ khác của Hội đồng minh bị bọn tay sai của đế quốc Anh giết hại.

Tổ chức ra vụ ám sát này, bọn thực dân Anh mưu toan gieo rắc sự sợ hãi, gây ra sự rối loạn chính trị ở Miến-điện để rồi tiến tới đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, khôi phục lại địa vị của chúng trước chiến tranh.

Nhưng việc ấy đã làm cho toàn thể nhân dân Miến-điện vô cùng căm phẫn, phong trào chống Anh phát triển đến mức gần nổ ra khởi nghĩa toàn dân.

Trước tình hình đó, bọn thực dân Anh bắt buộc phải nhượng bộ, đồng ý đề Phó chủ tịch Hội Đồng minh, U-nu, đứng ra làm thủ tướng nội các và tiến hành đàm phán. Cuộc đàm phán đã đưa đến kết quả là tháng mười 1947, Anh phải thừa nhận nền độc lập của Miến-điện.

Ngày 4 tháng giêng 1948, Liên bang Miến-điện chính thức thành lập với tư cách là một nước độc lập và tự chủ. •

Cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Miến-điện đến đây đã giành được thắng lợi huy hoàng. Miến-điện đã trở thành một nước có chủ quyền, độc lập.

Từ sau ngày độc lập, nhân dân Miến-điện bước vào một thời kỳ lịch sử mới, thời kỳ đấu tranh để củng cố quyền độc lập về chính trị và giành độc lập về kinh tế.

* *

Nội dung chủ yếu của lịch sử chính trị của Miến-điện từ sau ngày độc lập đến nay là cuộc đấu tranh chống đế quốc liên tục nhằm củng cố nền độc lập chính trị một cách vững chắc.

Từ đầu năm 1948, cuộc đấu tranh của nhân dân Miến-điện chống đế quốc, giành độc lập dân tộc có thể coi như đã kết thúc. Nhưng, âm mưu của đế quốc, chủ yếu là đế quốc Anh, chưa phải là đã chấm dứt. Chúng ra sức tìm cách duy trì địa vị và quyền lợi của chúng ở đây. Hành động của chúng trước hết là nhằm phá hoại khối đoàn kết dân tộc, gây rối loạn để làm suy yếu cuộc đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Miến-điện.

Do đấy, trong những năm độc lập đầu tiên, tình hình chính trị ở Miến-điện trở nên phức tạp. Một cuộc nổi loạn của người Ka-reng chống lại chính phủ đã nổ ra, do bọn mật vụ của đế quốc Anh cổ vũ và tổ chức.

Để hiểu rõ nguyên nhân của cuộc nổi loạn đó, cần phải nhìn qua một vài đặc điểm của vấn đề dân tộc ở Miến-điện.

Miến-điện là một nước nhiều dân tộc. Các dân tộc thiểu số chiếm gần 1/2 đất đai Miến-điện và gần 1/6 dân số trong nước. Trong đó đông nhất là người San, người Ka-reng, người Sin và người Ka-sin, chiếm gần 95% số người của các dân tộc thiểu số trên toàn Liên bang Miến-điện mà dân tộc Ka-reng lại là đông hơn cả.

Người Ka-reng tập trung ở miền Nam và miền Trung Miến-điện. Trong số 1.367.673 người Ka-reng cư trú ở Miến-điện năm 1941, 557.451 người sống ở Tê-nát-xê-rim, 443.058 người sống ở miền tam giác châu sông I-ra-oa-di, 139.233 người sống ở khu vực Pê-gu, số còn lại ở khu tự trị San và một vài nơi khác.

Trong suốt thời kỳ thống trị Miến-điện, bọn thực dân Anh đã áp dụng chính sách cổ truyền của chủ nghĩa thực dân đối với các dân tộc là « chia để trị ». Chúng đã tìm đủ mọi cách cắt đứt những mối liên hệ kinh tế và văn hóa lâu đời giữa các khu vực khác nhau trong nước

hình thành từ trước khi có sự chinh phục của người Anh. Bọn chúng đã dựng lên một hàng rào ngăn cách các dân tộc. Căn cứ vào điều ước năm 1875, các công quốc Ka-reng tách khỏi nhà nước Miến-điện. Vào cuối những năm 80, bọn chúng lại cho ra đời « nước Ka-reng tự trị », thực tế do tên phó vương Anh ở Ấn-độ cầm quyền. Vào những năm 90 thế kỷ XIX, chính quyền thực dân đã xác lập sự kiểm soát hoàn toàn của nó đối với các vùng dân tộc khác nhau: vùng dân tộc Sin (1892), vùng dân tộc Ka-sin (1895) và vùng dân tộc San (1897). Chính sách « chia để trị » đặc biệt được sử dụng rộng rãi ở nước Miến-điện thuộc địa vào những năm 20 của thế kỷ XX, điều đó có liên hệ với sự phát triển mới của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Miến-điện.

Vào những năm 30, chính quyền thực dân càng ra sức tăng cường kiểm soát ở những vùng biên giới. Căn cứ vào một sắc lệnh đặc biệt của chính phủ Anh ban hành năm 1935 và bắt đầu có hiệu lực vào tháng 4-1937, tất cả các vùng biên giới Miến-điện, các vùng mà cư dân là các dân tộc thiểu số, bị tách ra để hợp thành một khu vực riêng. Khu vực rộng lớn này bao gồm tất cả các tiểu bang San, các vùng mà cư dân là người Ka-sin và người Sin, khu vực Xa-lu-ăng, cư dân là người Ka-reng, do tổng đốc Anh cai trị trực tiếp.

Chính sách « chia để trị » của bọn cầm quyền thực dân Anh đã làm cho mối quan hệ giữa các dân tộc ở Miến-điện, trong suốt thời kỳ thống trị của chúng, rất căng thẳng, đôi lúc xảy ra xung đột lẫn nhau. Trong suốt thời gian thống trị của mình, chính quyền thực dân luôn luôn lợi dụng nhân dân vùng biên giới để đàn áp cuộc đấu tranh giải phóng của các địa phương khác.

Sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, tập đoàn cầm quyền Anh âm mưu tiếp tục lợi dụng sự kỳ thị giữa các dân tộc để phục vụ cho lợi ích thực dân của nó. Trong cuộc họp của nghị viện Anh đầu tháng 11-1947, những người dự hội nghị đã yêu cầu chính phủ công đảng chia cắt Miến-điện ra thành nhiều nước « dân tộc tự trị » nhỏ. Mục đích của cái kế hoạch đế quốc ấy là nhằm bao vây nước Miến-điện độc lập bằng một vòng vây thù địch của các nước nhỏ hoàn toàn phụ thuộc vào đế quốc Anh. Để thực hiện mục đích đó, ở Luân-đôn, bọn cầm quyền Anh thành lập một ủy ban đặc biệt với một cái tên trống rỗng là « Những người bạn của các dân tộc miền núi » dưới sự lãnh đạo của viên tổng đốc Anh ở Miến là R.Smitty. Đầu mối của cuộc nổi loạn của người Ka-reng chính là bắt nguồn từ Luân-đôn. Những tên đặc vụ Anh có nhiều kinh nghiệm

như thượng tá Tan-lốc và thiếu tá Căm-xen đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuẩn bị cuộc nổi loạn. Báo chí tư sản Anh cũng gây ra một chiến dịch tuyên truyền chia rẽ nhằm tạo nên một ấn tượng dường như các dân tộc thiểu số Miến-điện mong mỗi người Anh trở lại, khôi phục trật tự cũ và phân chia đất nước thành nhiều nước nhỏ phụ thuộc vào vua Anh. Nhưng nhân dân Miến-điện không bao giờ chịu thừa nhận để cho tổ quốc mình phân liệt.

Một cuộc họp của những người đứng đầu các dân tộc khai mạc vào tháng hai 1947 ở tiểu bang San đã đi đến quyết định thành lập Liên bang Miến-điện, đoàn kết tất cả các dân tộc trong nước. Ngày 12 tháng hai 1947 được ghi vào lịch sử như là ngày « đoàn kết dân tộc » của nhân dân Miến-điện.

Sự đoàn kết của nhân dân Miến-điện đã đập tan kế hoạch của kẻ thù của nền độc lập của họ. Vì vậy, tháng chín 1948, chúng gây ra cuộc nổi loạn của một bộ phận dân tộc Ka-reng. Cuộc nổi loạn này do những người dân tộc chủ nghĩa địa phương cầm đầu, đại biểu cho lợi ích của bọn phong kiến cát cứ, bao trùm các miền Bát-xanh, Ta-ra-va-gu, Pe-gu, Tha-thôn, Méc-ghi. Năm 1949, phát triển đến các khu vực khác ở Hạ Miến-điện và uy hiếp thủ đô Răng-gun. Nhưng những kẻ cầm đầu cuộc nổi loạn không thể giữ lâu nông dân Ka-reng dưới ảnh hưởng của mình. Ý đồ tách khu vực cư trú của người Ka-reng ra khỏi Liên bang Miến-điện và dựng lên một nước « Ka-reng tự trị » giả tạo dưới sự « che chở » của người Anh, đã đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân lao động. Nông dân Ka-reng quan tâm trước hết đến việc cải thiện tình cảnh của mình, giành lại đất đai từ tay bọn chiếm hữu ruộng đất lớn và dân chủ hóa chế độ xã hội, đồng thời họ cũng đòi hỏi một nền tự trị rộng rãi trong khuôn khổ Liên bang.

Năm 1952, một trong những người cầm đầu cuộc nổi loạn là Xô Své đã tiến hành đàm phán với bề lủ Tưởng Giới-thạch về việc mở rộng sự can thiệp của bọn Quốc dân đảng Trung-quốc vào Miến-điện.

Thế nhưng, mặc cho tất cả những sự nỗ lực của bọn phản động, từ năm 1951, cuộc nổi loạn chia rẽ bắt đầu đi vào tan rã. Quyết định của chính phủ Miến-điện về việc xúc tiến thành lập tiểu bang Ka-reng tự trị theo qui định của Hiến pháp đã có một tác dụng không nhỏ đối với quá trình tan rã đó. Tháng 9-1952, chính phủ thông qua quyết định thành lập Hội đồng nhà nước Ka-reng, Hội đồng bộ trưởng và ủy ban xử lý việc người Ka-reng. Ủy ban này được ủy thác nhiệm vụ giải thích

cho nhân dân hiểu rằng người Ka-reng cần phải đình chỉ cuộc đấu tranh quân sự chống chính phủ và tham gia vào Liên bang.

Ngày 1 tháng bảy 1954, ở Miến-điện đã cử hành buổi lễ chào mừng việc chuyển chính quyền vào tay chính phủ hiến chính Ka-reng. Tuy nhiên, vấn đề Ka-reng cho đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Cùng với bọn thực dân Anh, chủ nghĩa đế quốc Mỹ cũng đóng một vai trò nổi bật trong việc phá hoại nền độc lập của nhân dân Miến-điện. Trong những năm độc lập đầu tiên, tập đoàn cầm quyền Mỹ đã tổ chức những vụ xâm nhập của bọn tàn quân Quốc dân đảng vào Miến-điện. Những vụ xâm nhập này nhằm mục đích gây áp lực đối với chính phủ Miến-điện đồng thời chuẩn bị tiến hành những hoạt động xâm lược nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Tháng giêng 1950, toàn Quốc dân đảng đầu tiên gồm khoảng 1.700 người do tên tướng Lý Mỹ cầm đầu bị quân đội Giải phóng Trung-quốc đánh đuổi ra khỏi tỉnh Vân-nam, đã vượt biên giới Miến-điện xâm nhập vào miền Đông Bắc. Chính phủ Miến-điện ra lệnh cho chúng phải hạ vũ khí đầu hàng, nhưng chúng cự tuyệt. Lập tức nhiều đơn vị quân Miến-điện được chuyển đến vùng biên giới bằng con đường hàng không, đã tiêu diệt được một bộ phận đội quân xâm lược đó. Nhưng phần lớn trong bọn chúng đã kịp rút lui vào ẩn nấp trong vùng rừng núi.

Bọn cầm quyền Mỹ ra sức giúp đỡ tăng cường cho bọn can thiệp. Các báo chí Mỹ đã khẳng định rằng vũ khí và lực lượng tăng viện cho bọn Tưởng Giới-thạch ở Miến-điện được Mỹ chuyển bằng đường biển từ Đài-loan đến Băng-cốc, từ đó lại được chuyển bằng đường xe lửa cho đến Chiêng-mại, một thành phố của Thái-lan tiếp giáp vùng biên giới của Miến-điện, sau đó được vận chuyển bằng đường rừng. Báo chí Mỹ cũng thừa nhận những vũ khí mà Mỹ tăng viện cho bọn Quốc dân đảng đều thuộc loại vũ khí tốt nhất và mới nhất. Đầu năm 1952, một tờ báo Miến-điện báo tin rằng số lượng bè lũ Tưởng Giới-thạch ở Miến-điện đã đạt tới 13.000 trong đó có 8.000 binh sĩ cốt cán và sĩ quan. Theo tài liệu của tờ *Rừng-gun hàng ngày*, chỉ riêng trong bộ tổng tham mưu của quân đội Quốc dân đảng đóng ở Mông-xát (Mong Hsat) đã có 22 cố vấn quân sự Mỹ.

Được Mỹ trang bị và tăng viện, bọn tàn quân Quốc dân đảng chiếm đóng những vùng rộng lớn của Miến-điện, ức hiếp và cướp bóc nhân dân Miến-điện. Do sự xâm lược của bọn Quốc dân đảng, đời sống bình thường của nhiều khu

vực của Miến-điện bị phá rối. Nhiều làng Miến bị chiếm đóng. Một trong những làng đó, Mông-xát, là nơi đóng trụ sở của bộ tư lệnh «Quân đội chống cộng tỉnh Vân-nam». Theo tờ tạp chí Mỹ *Người quan sát*, người ta đã xây dựng ở đây một sân bay có thể tiếp nhận những máy bay bốn động cơ. Những máy bay này có nhiệm vụ chuyên chở những đơn vị Quốc dân đảng, súng ống và đạn dược từ Đài-loan đến Mông-xát.

Nhân dân Miến-điện không bao giờ dung thứ những hành động can thiệp và xâm lược đó. Cuộc đấu tranh chống lại bọn can thiệp Quốc dân đảng đã trở thành cuộc đấu tranh mang tính chất toàn dân. Năm 1953, chính phủ Miến-điện đã tố cáo bọn Tưởng Giới-thạch ở Đại hội đồng Liên hợp quốc và yêu cầu trục xuất đội quân đó ra khỏi Miến-điện. Ở khóa họp lần thứ 7 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, lời tố cáo của Miến-điện được sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước Á Phi khác.

Trước áp lực của dư luận tiến bộ, Đại hội đồng Liên hợp quốc bắt buộc phải thông qua quyết định bắt các nhóm ăn cướp Tưởng Giới-thạch phải rút ra khỏi Miến-điện. Đại hội đồng đã cử ra một ủy ban đặc biệt gồm có đại biểu Mỹ, tập đoàn Tưởng Giới-thạch, Thái-lan và Miến-điện để thực hiện quyết định nói trên. Nhưng ủy ban này đã họp ở Răng-gun trong suốt thời gian 5 tháng mà không đi đến kết quả gì. Đế quốc Mỹ và tay sai đã tìm đủ mọi cách để gây trở ngại cho việc thực hiện quyết định nói trên. Vì vậy, tháng chín 1953, Miến-điện đã rút đại biểu của mình ra khỏi ủy ban. Sau đó, quân đội Miến-điện phát động cuộc tấn công bọn can thiệp và đẩy lùi chúng.

Vào đầu năm 1954, quân đội Miến-điện mở cuộc tấn công lớn vào miền Đông và tháng ba năm đó, đã giải phóng được một khu vực rộng lớn — vùng Mông-xát, bức rút ra khỏi Miến-điện gần 6.000 tên Quốc dân đảng. Nhưng sau đó cuộc rút lui của bọn Quốc dân đảng lại dừng lại. Dư luận Miến-điện liên hệ một cách đúng đắn sự kiện đó với việc ra đời của khối quân sự xâm lược Đông Nam Á. Tờ báo *Thời mới* của Miến-điện, trước ngày khai mạc khóa họp lần thứ IX Đại hội đồng Liên hợp quốc đã viết rằng: «Nếu SEATO thực sự là một tổ chức phòng ngự như các chính phủ Anh Mỹ đã khẳng định, thế thì đại biểu Miến-điện lẽ ra phải được sự ủng hộ hoàn toàn của các nước trong khối đó, vấn đề bọn xâm lược Quốc dân đảng ở Miến-điện phải được giải quyết. Thế nhưng, nói một cách thẳng thắn rằng, 90% dư luận Miến-điện đều không tin rằng các nước

tham gia vào khối SEATO sẽ ủng hộ Miến-điện» (1).

Trong những năm sau khi khối quân sự xâm lược Đông Nam Á ra đời, bọn tàn quân Tưởng tăng cường hoạt động trở lại nhằm gây áp lực, bắt Miến-điện phải gia nhập khối đó. Trong khi các nhà ngoại giao phương Tây tiến hành những hoạt động phá hoại ở Răng-gun thì ở vùng Đông Bắc bọn Tưởng Giới-thạch tổ chức nhiều cuộc hành quân cướp phá và chiếm đóng các làng mạc.

Tuy nhiên, bất kể những cố gắng của bọn thù địch của nền độc lập của nhân dân Miến-điện, vào cuối năm 1960, bọn Tưởng Giới-thạch đã bị đánh đuổi ra khỏi hầu hết những căn cứ của chúng. Đến tháng giêng 1961, chúng bị đánh bật hoàn toàn ra khỏi lãnh thổ Miến-điện và bắt buộc phải rút sang lãnh thổ của Lào và Thái-lan. Tuy nhiên, bọn Quốc dân đảng và quan thầy của chúng vẫn không từ bỏ âm mưu can thiệp vào Miến-điện. Bọn chúng vẫn tiếp tục tổ chức những cuộc tấn công cướp bóc, xâm chiếm các làng mạc ở phía Bắc và vùng Đông Nam Miến-điện.

Ngoài việc xúi giục và tổ chức bọn tàn quân Quốc dân đảng can thiệp vào Miến-điện để quốc Mỹ còn dùng những thủ đoạn mua chuộc và lôi kéo khác để nắm lấy Miến-điện hùng vĩ Miến-điện thành một thuộc địa kiểu mới của chúng. Thí dụ tháng bảy 1959, chính phủ Mỹ đã đề nghị «tặng» chính phủ Nê-uy-n một món tiền là 35 triệu đô la, phần lớn số tiền đó dùng vào việc xây đường sá (2). Vạch trần thực chất của hành động đó của chính phủ Mỹ, Mặt trận dân tộc thống nhất lúc bấy giờ đã ra một bản thông cáo nói rõ «quà» của Mỹ là một trong những âm mưu mà Mỹ đang dùng để buộc Miến-điện phải tham gia khối xâm lược Đông Nam Á và làm cho Miến-điện càng phụ thuộc hơn nữa vào chính sách của Mỹ. Việc Mỹ «giúp» Miến-điện xây dựng con đường Răng-gun — Măng-đa-lay nối Miến-điện vào hệ thống đường sá ở Lào, Thái-lan và miền Nam Việt-nam cũng là nhằm mục đích lôi kéo Miến-điện vào những kế hoạch quân sự của chúng. Chính vì thế năm 1960, sau khi chính phủ Nê-uy-n khẳng định một lần nữa chính sách trung lập của Miến-điện thì Mỹ, vì không còn có một hy vọng nào lôi kéo Miến-điện vào các khối quân sự, đã quyết định đình chỉ sự «giúp đỡ» nói trên.

Từ cuối năm 1961, đề đây mạnh hơn nữa việc thực hiện âm mưu can thiệp vào nội trị của Miến-điện, đế quốc Mỹ đã nhiều lần đề nghị chính phủ Miến-điện cho phép «đội hòa bình Mỹ» vào hoạt động tại Miến-điện. Nhưng đề nghị đó của chúng đã bị chính phủ Miến-

điện cự tuyệt. Gần đây chính phủ Miến-điện còn cấm không cho các tổ chức «văn hóa» kiểm gián điệp của Mỹ hoạt động trên đất Miến-điện và cấm xuất bản tờ báo Mỹ *Thế giới tự do* (Free World).

Như trên chúng ta đã thấy, cuộc đấu tranh chính trị chống chủ nghĩa đế quốc để duy trì và củng cố nền độc lập chính trị của nhân dân Miến-điện trong những năm qua đã giành được nhiều thắng lợi to lớn. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng thắng lợi đó đã có một phần nào bị hạn chế do thái độ không kiên quyết của giai cấp tư sản dân tộc Miến-điện, do thái độ sợ hãi của nó trước phong trào đấu tranh ngày càng lên cao của đông đảo nhân dân quần chúng.

Như trên đã nói, trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, «Mặt trận đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít», mặt trận dân tộc thống nhất của Miến-điện đã đóng vai trò tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Miến-điện đã giành được thắng lợi huy hoàng, đánh dấu bằng việc thành lập Liên bang Miến-điện ngày 1 tháng giêng 1948.

Thế nhưng, sau khi ách chiếm đóng của Nhật-bản bị lật đổ, lo sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của làn sóng đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào nông dân, giai cấp tư sản dân tộc Miến-điện bắt đầu tổ ra do dự và không kiên quyết trong việc thực hiện đường lối chính trị của Mặt trận. Thái độ đó đã bị Đảng cộng sản Miến-điện và các tổ chức quần chúng khác phản đối. Thế là tháng mười 1946, căn cứ vào một quyết nghị riêng rẽ, người ta đã khai trừ các tổ chức đó ra khỏi Mặt trận.

Việc khai trừ Đảng cộng sản và các tổ chức quần chúng khác ra khỏi Mặt trận đã gây ảnh hưởng lớn đến sự đoàn kết thống nhất của các lực lượng dân chủ và làm cho tình hình trong nước trở nên rắc rối. Tháng ba 1948, cuộc nội chiến có bàn tay của bọn đế quốc thao túng, bùng nổ. Đảng cộng sản Miến-điện bắt buộc phải rút vào hoạt động bí mật. Sự chia rẽ trong hàng ngũ các lực lượng dân chủ đã làm tổn hại nghiêm trọng đến cuộc đấu tranh nhằm củng cố nền độc lập của

(1) *Thời mới Miến-điện*, ngày 22 tháng chín 1954. Dẫn trong *Liên bang Miến điện*, Mát-sco-va, 1958. tr. 123.

(2) G.A. Mác-tư-xê-va — *Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai*, Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1962, tr. 157.

nhân dân Miến-điện, đã tạo điều kiện thuận lợi cho lực lượng phản động trong nước trỗi dậy và bọn đế quốc tiến hành những âm mưu đen tối của chúng.

Chính trong tình hình đó mà các tập đoàn phong kiến phản động có liên hệ chặt chẽ với khối xâm lược Đông Nam Á và bọn mật vụ tay sai của chúng ở Miến-điện, bọn tàn quân Quốc dân đảng đã bị đánh đuổi ra khỏi lãnh thổ Trung-quốc, đã tiến hành những cuộc nổi loạn và can thiệp như ta đã thấy ở trên.

Ngoài ra, ngay trong nội bộ giai cấp tư sản dân tộc cũng phân chia thành nhiều bộ phận: giai cấp tư sản công nghiệp, giai cấp tư sản thương nghiệp, giai cấp tư sản nông nghiệp v.v..., có những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết những vấn đề chính trị và kinh tế đặt ra cho đất nước. Mối quan hệ giữa họ luôn luôn thay đổi cùng với diễn biến của tình hình chính trị và kinh tế trong nước. Điều đó được phản ánh trực tiếp trong tình hình chính trị của đất nước, tạo thành một bức tranh xã hội luôn luôn thay đổi và không ổn định.

Sự chia rẽ trong nội bộ giai cấp tư sản dân tộc đã dẫn đến sự phân hóa của « Mặt trận đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít ».

Như chúng ta đã biết, có một thời kỳ, tổ chức « Mặt trận đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít » được coi như là tiêu biểu cho một khối liên minh vững chắc của giai cấp tư sản có thể nắm quyền lãnh đạo lâu dài. Thế nhưng, tình hình diễn biến đã không như thế. Những chính sách cải cách xã hội và kinh tế của chính phủ U-nu tuy không triệt để nhưng cũng đã làm thiệt hại phần nào đến lợi ích của bọn phản động trong nước, bọn địa chủ lớn và tầng lớp tư sản mại bản. Đường lối đối ngoại trung lập hòa bình của chính phủ U-nu cũng làm cho bọn phản động và bọn đế quốc tức tối. Vì vậy bọn chúng bèn tìm cách lật đổ mà biện pháp đầu tiên của chúng là lôi kéo những bạn đồng minh ngay trong Mặt trận tức là những phần tử xã hội phái hữu. Do đó đến tháng năm 1958, Mặt trận đã chia thành hai phe: Đảng « Trong sạch » (đến năm 1960 đổi thành đảng Thống nhất) do U-nu lãnh đạo và đảng « Vững bền » do những người xã hội cầm đầu. Sự phân liệt của « Mặt trận đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít » là kết quả không thể tránh khỏi của những sự chia rẽ ngày càng nghiêm trọng giữa những người lãnh đạo về các vấn đề lớn trong chính sách đối nội và đối ngoại của Miến-điện, phản ánh những mâu thuẫn giữa các tầng lớp khác nhau của giai cấp tư sản Miến-điện.

Sự phân liệt của « Mặt trận đồng minh nhân dân tự do chống phát-xít » đã mang lại cho đất nước những hậu quả nặng nề. Tình hình chính trị rất căng thẳng. Hai đảng mới công kích nhau kịch liệt. Những vụ xung đột giữa thành viên hai đảng luôn luôn xảy ra. Đảng « Vững bền » tìm cách lật đổ chính phủ. Trong nghị viện phái U-nu cũng gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, U-nu buộc phải từ chức thủ tướng, giao quyền lại cho tướng Nê-uy-n. Nhưng trong cuộc tổng tuyển cử tháng hai 1960, Đảng Thống nhất của U-nu lại giành được thắng lợi. Chính phủ U-nu trở lại cầm quyền. Nhưng cũng như trước kia, chính phủ này đã tỏ ra do dự trong việc thực hiện những nhiệm vụ to lớn đang đặt ra cho đất nước: khôi phục lại sự thống nhất dân tộc và các quyền dân chủ, giải quyết vấn đề dân tộc, giải quyết những khó khăn về kinh tế và phát triển nhanh chóng nền kinh tế của đất nước. Ngoài ra chính phủ U-nu vẫn chủ trương tiếp tục nội chiến. Do đó, Đảng Thống nhất và chính phủ U-nu đã mất uy tín trước con mắt của quần chúng nhân dân.

Đồng thời, tình hình chính trị bên trong cũng trở nên trầm trọng. Những cuộc nổi loạn chia rẽ của bọn phong kiến địa phương được tăng cường, đe dọa nghiêm trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Liên bang. Quần chúng nhân dân Miến-điện cũng bắt đầu biểu lộ sự bất mãn trước chính sách đối nội của chính phủ.

Ngoài ra, bọn phản động trong nước và bọn đế quốc đã lợi dụng những khó khăn mà nhà nước trẻ tuổi này đang phải trải qua và lòng bất mãn của quần chúng, đẩy mạnh việc tuyên truyền đòi vứt bỏ chính sách trung lập tích cực và đòi đứng về phía phương Tây.

Chính trong tình hình đó mà ngày 2 tháng ba 1962 đã nổ ra cuộc đảo chính, đưa Hội đồng cách mạng do tướng Nê-uy-n lãnh đạo lên nắm chính quyền. Mục đích của cuộc đảo chính là nhằm giải quyết những khó khăn về chính trị và kinh tế trước mắt, hậu quả của những chính sách không kiên quyết và thiếu triệt để của chính phủ U-nu. Giai cấp tư sản dân tộc Miến-điện mặc dù luôn luôn mang tính chất hai mặt của nó, vẫn không muốn để Miến-điện rơi vào tay bọn phản động và các lực lượng đế quốc.

Từ sau cuộc đảo chính, tình hình chính trị Miến-điện có những chuyển biến mới. Hội đồng cách mạng và chính phủ Miến-điện chủ trương tiếp tục thi hành chính sách đối ngoại trung lập hòa bình, không tham gia vào các khối đặc biệt là khối xâm lược Đông Nam Á

Đặc biệt về mặt đối nội, chính phủ Nê-uy-n đã đề ra một chương trình cải cách mạnh bạo hơn, đồng thời chủ trương chấm dứt nội chiến và lập lại hòa bình trong nước. Nhưng rất tiếc là cuộc đàm phán hòa bình giữa một bên là chính phủ Miến-điện và một bên là Đảng cộng sản Miến-điện và Mặt trận đoàn kết dân tộc dân chủ hồi tháng chín 1963 đã không mang lại kết quả. Tình hình đó nói lên rằng nhân dân Miến-điện còn phải cố gắng nhiều hơn nữa mới mong giải quyết được những vấn đề chính trị hiện đang tồn tại.

Những sự kiện trên cho thấy thái độ do dự và sợ hãi quần chúng của giai cấp tư sản đã

làm bạn chế như thế nào thắng lợi của cuộc đấu tranh chống đế quốc nhằm củng cố nền độc lập dân tộc của nhân dân Miến-điện.

Kinh nghiệm lịch sử của Miến-điện trong mười mấy năm qua chứng tỏ rằng muốn củng cố quyền độc lập về chính trị và kinh tế thì điều kiện tiên quyết là phải đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ và bọn phản động trong nước. Đồng thời kinh nghiệm cũng cho thấy rằng muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh ấy thì điều quan trọng bậc nhất là phải đoàn kết mọi lực lượng dân tộc dân chủ, lập thành một mặt trận thống nhất chống đế quốc.

**

Kinh nghiệm lịch sử còn cho thấy rằng một nước chỉ có thể được coi là hoàn toàn độc lập nếu nước đó ngoài việc giành được quyền độc lập về chính trị, còn giành được độc lập về kinh tế, thoát khỏi sự phụ thuộc về kinh tế đối với các nước đế quốc. Vì vậy, đối với các nước thuộc địa và phụ thuộc nói chung và Miến-điện nói riêng, sau khi giành được quyền độc lập về chính trị thì bên cạnh nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nhiệm vụ tiếp tục đấu tranh chống đế quốc để củng cố quyền độc lập về chính trị, một nhiệm vụ khác không kém phần quan trọng là nhiệm vụ đấu tranh để giành độc lập về kinh tế.

Hiểu rõ điều đó, từ sau khi giành được quyền độc lập về chính trị năm 1948, nhân dân Miến-điện đã không ngừng ra sức phấn đấu để xây dựng một nền kinh tế độc lập cho mình.

Trước ngày tuyên bố độc lập, Miến-điện là một nước thuộc địa điển hình, một nước phụ thuộc chuyên cung cấp sản phẩm nông nghiệp cho chính quốc đồng thời tiêu thụ hàng hóa công nghiệp chế biến của Anh, và là nơi đầu tư của tư bản nước ngoài trong những ngành kinh tế có lợi nhuận cao.

Bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài, nhất là bọn lũng đoạn Anh, đã chiếm giữ tất cả những vị trí then chốt trong các ngành công nghiệp của Miến-điện. Trong ngành công nghiệp chế biến thóc, Công ty thép của Anh chiếm địa vị thống trị. Công ty này nắm hầu hết các nhà máy xay gạo lớn nhất trong nước. Trong ngành công nghiệp khai thác rừng mà sản phẩm chiếm 8% tổng giá trị xuất khẩu và đứng hàng thứ tư sau lúa, dầu lửa và kim khí không có chất sắt, tư bản nước ngoài cũng chiếm địa vị thống trị. Năm công ty lớn nhất đứng đầu là Công ty Bông-bay — Miến-điện To-rây-đin khai thác 3/4 toàn bộ diện tích rừng gỗ tếch,

cung cấp 70% sản xuất hàng năm và nắm gần như toàn bộ việc xuất khẩu gỗ tếch. Tư bản nước ngoài cũng chiếm địa vị lũng đoạn trong ngành công nghiệp khai khoáng. Việc khai thác, chế biến và xuất khẩu dầu lửa hoàn toàn nằm trong tay ba công ty Anh, trong đó công ty lớn nhất là Công ty dầu lửa Miến-điện chiếm 70% số dầu lửa khai thác và 85% số dầu lửa chế biến. Công ty Miến-điện của Anh nắm độc quyền về khai thác và chế biến bước đầu kim loại không có chất sắt với số vốn là 13 triệu stéc-linh.

Trước chiến tranh tổng số đầu tư của các Công ty nước ngoài trong các ngành công nghiệp của Miến-điện là 47,2 triệu stéc-linh trong đó 90% là của tư bản Anh (1).

Việc chuyên môn hóa nền công nghiệp Miến-điện phù hợp với lợi ích của các tổ chức lũng đoạn nước ngoài đã làm cho nền kinh tế của Miến-điện phát triển què quặt: một số ngành được ưu tiên, một số ngành khác bị thiệt hại; ngoài ra, những ngành quan trọng cần thiết cho việc phát triển kinh tế bình thường thì hoàn toàn thiếu. Tình hình trên làm cho Miến-điện phải phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới, biến Miến-điện thành một nước kinh tế chậm phát triển.

Cùng với công nghiệp, các ngành vận tải giao thông, tài chính và ngoại thương cũng đều lệ thuộc vào tư bản nước ngoài. Ngành vận tải đường sắt thuộc về bọn cầm quyền thuộc địa Anh, ngành vận tải đường sông thuộc về các công ty Anh: Công ty hàng hải A-ra-va-di và Công ty hàng hải A-ra-can kiểm soát. Còn tài chính trong nước thì lệ thuộc

(1) H. Ca-lit — *Tư bản nước ngoài ở Đông Nam Á*, Nữu-uớc, 1942, tr. 93. Dẫn trong « *Tình hình kinh tế Miến-điện trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai* », tr. 8.

vào Cục quản lý ngoại tệ của Miến-điện ở Luân-đôn, đa số ngân hàng ở Miến-điện thuộc về tư bản nước ngoài.

Các tổ chức lũng đoạn nước ngoài không những nắm quyền kiểm soát đối với tất cả các ngành công nghiệp của Miến-điện, mà còn tìm mọi cách kìm hãm sự phát triển của tư sản dân tộc Miến-điện nữa. Trong số các ngành sản xuất do các tổ chức lũng đoạn nước ngoài kiểm soát, tư sản dân tộc chỉ được phát triển phần nào trong công nghiệp xây thóc và trong việc kinh doanh gỗ. Ví dụ năm 1936 trong số 663 xí nghiệp xây thóc, chỉ có 346 cái thuộc về người Miến-điện (đến năm 1939 chỉ còn 311 cái). Tất cả các xí nghiệp dân tộc đều là những xí nghiệp nhỏ, tổng số công nhân chỉ chiếm khoảng 14.000 người, trong khi đó chỉ 36 xí nghiệp trong số các xí nghiệp thuộc tư bản Anh đã có đến 19.000 công nhân (1).

Trong nông nghiệp, bọn lũng đoạn nước ngoài cũng chiếm một địa vị quan trọng. Gần một nửa số ruộng đất thuộc những vùng chủ yếu sản xuất gạo nằm trong tay bọn địa chủ nước ngoài.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, tình hình kinh tế của Miến-điện càng xấu hơn. Trong thời gian chiến tranh, một nửa số tư bản dân tộc khoảng 3.500 triệu ky-át bị mất, 1/3 xí nghiệp công nghiệp, gần một nửa số tài sản và toa xe của đường sắt bị phá hoại. Trước chiến tranh, công nghiệp nhà máy đã rất lạc hậu, sau chiến tranh lại càng suy sút. Trước chiến tranh số xí nghiệp hạn ngạch đăng ký có khoảng 1.027 cái, năm 1946 chỉ còn 355 cái, công nhân từ 9 vạn giảm xuống còn 3 vạn 1 nghìn người. Công nghiệp khai mỏ tựa hồ bị phá hoại toàn bộ. Sản lượng của nó chỉ bằng 5 — 6% mức trước chiến tranh (2).

Chiến tranh cũng đã làm cho nền nông nghiệp bị tổn thất rất lớn, làm cho rất đông nông dân bị phá sản. Trong những năm chiến tranh, 1/3 diện tích trồng trọt (khoảng 5 đến 6 triệu a-co-rơ trong số 18.500.000 a-co-rơ) bị bỏ hoang, số lượng súc vật kéo bị giảm xuống một nửa, 16 nghìn thôn trang bị phá hoại. Tổng giá trị sản lượng nông nghiệp bị giảm xuống 55% so với mức trước chiến tranh (3).

Nếu như trước chiến tranh, hàng năm Miến-điện xuất khẩu trên ba triệu tấn gạo thì trong những năm 1947 — 1948, Miến-điện xuất khẩu không đến 1, 2 triệu tấn. Số lượng gỗ và vật liệu bằng gỗ xuất khẩu cũng giảm xuống rất nhiều, số lượng này trước chiến tranh đứng hàng thứ hai sau gạo. Do tình hình đó, thu nhập của mậu dịch xuất khẩu bị giảm sút rõ rệt.

Tổng số thiệt hại của Miến-điện trong những năm Nhật-bản chiếm đóng không kể sự thiệt hại về vận tải đường sắt, phương tiện giao thông và công trình thủy lợi, đã lên đến 237.000 triệu ky-át. Mức sản xuất chung cả nước năm 1948 — 1949 chỉ bằng 35% so với năm 1938 — 1939. Trong tình hình khó khăn như thế, bọn thực dân Anh lại tiếp tục cướp đoạt tài nguyên khoáng sản của Miến-điện. Nhất là từ năm 1946, khi nhìn thấy địa vị thống trị và nô dịch của chúng ở Miến-điện lung lay sắp đổ, bọn chúng đã tìm đủ mọi cách để bòn rút, vơ vét, bóc lột, tăng cường xuất khẩu đến mức tối đa.

Năm 1946 — 1947, bọn lũng đoạn Anh xuất khẩu từ Miến-điện một số lượng hàng hóa nhiều hơn số hàng hóa mà chúng nhập khẩu vào Miến-điện là 9 triệu đồng ky-át. Năm 1947 — 1948, tổng giá trị xuất khẩu tăng lên đến 163 triệu. Năm 1946 — 1947, Miến-điện phải trả nợ cho nước ngoài (không kể tài khoản nhập khẩu) một số tiền là 300 triệu ky-át; năm 1947 — 1948, hơn 400 triệu. Còn những máy móc nhập khẩu để thiết bị lại các nhà máy theo kế hoạch cũ thì nay cũng bắt phải tái xuất khẩu trở ra nước ngoài (4).

Ngoài ra, Miến-điện còn phải chịu đựng những khoản chi phí về tài chính hết sức nặng nề. Miến-điện phải bỏ ra 26,7 triệu đồng stéc-ling để cung đốn cho các cơ quan chính quyền thực dân của Anh trong hai năm 1946, 1947. Số tiền stéc-ling dự trữ của Miến-điện gửi ở Ngân hàng Anh trong những năm sau chiến tranh bị giữ lại: Miến-điện chỉ được phép chi tiêu khoảng 4 triệu đồng stéc-ling với điều kiện là phải phân phối đều trong 5 năm (5). Miến-điện cũng bị bắt phải chuyển giao quyền phát hành giấy bạc lại cho một ủy ban đặc biệt đặt ở Luân-đôn dưới quyền điều khiển của một đại biểu của Ngân hàng Anh. Ngoài ra còn phải cam kết « không được ký kết một điều ước nào có phương hại đến những lợi ích của Vương quốc liên hiệp ở Miến-điện ». Theo quy định của điều ước, nhà cầm quyền Miến-điện bắt buộc phải bàn bạc trước với chính phủ Anh về những biện pháp trưng dụng những quyền lợi của tư bản Anh và phải bồi thường xứng đáng đối với những tài sản của người Anh bị trưng dụng. Tất cả những hành động ấy đều nhằm mục đích làm

(1) Sách trên, tr. 10

(2) *Á Phi quốc gia lâu thương độc lập phát triển kinh tế dịch đạo lộ*, Bắc-kinh, 1958, tr. 55.

(3) *Temps nouveaux*, số 2 — 1956.

(4) *Temps nouveaux* số 2 — 1956.

(5) Như trên.

kiệt quệ nền kinh tế dân tộc của Miến-điện và kéo dài quyền kiểm soát của bọn lũng đoạn Anh. Bọn thực dân Anh còn cưỡng bức Miến-điện tiếp nhận một hiệp nghị « về phòng thủ » kèm theo việc duy trì ở Miến-điện một phái đoàn quân sự, đại diện cho hải, lục, không quân Anh.

Trong tình hình bọn lũng đoạn nước ngoài tiếp tục tăng cường bóc lột và vơ vét như thế, mức sống của các tầng lớp nhân dân Miến-điện nói chung bị giảm sút nghiêm trọng. Nếu như chỉ số về phí dụng đời sống trước chiến tranh là 100 thì năm 1948, trong tình hình tiền lương không thay đổi, chỉ số về thực phẩm là 642,8; về quần áo là 424,8; chỉ số chung về sinh hoạt là 547,8. Dự toán của năm tài chính 1947—1948 bị thiết hụt hơn 89.200.000 ky-át. Năm 1948, thu chi về ngoại thương bị thiếu hụt 64 triệu đô-la (1).

Tình hình trên cho thấy rằng sau ngày độc lập, một nhiệm vụ vô cùng to lớn và phức tạp bày ra trước mắt nhân dân Miến-điện là phải ra sức khắc phục những hậu quả nghiêm trọng do chế độ thuộc địa và chiến tranh để lại, xây dựng một nền kinh tế độc lập và tự chủ, làm cho nền kinh tế nước nhà thoát khỏi địa vị phụ thuộc vào ngoại quốc.

Đề trừ bỏ ảnh hưởng của tư bản lũng đoạn nước ngoài và xây dựng một nền công nghiệp dân tộc, từ sau ngày độc lập, chính phủ Miến-điện do U-nu đứng đầu (2) đã thi hành nhiều biện pháp quan trọng như quốc hữu hóa các xí nghiệp trọng yếu của tư bản nước ngoài (có bồi thường), mua lại những xí nghiệp của bọn chủ ngoại quốc, cải tổ các công ty Anh thành công ty hợp doanh Anh Miến, giúp đỡ trực tiếp cho tư bản dân tộc và xây dựng những xí nghiệp quốc doanh mới v.v...

Năm 1948, chính phủ Miến-điện đã quốc hữu hóa hoàn toàn tài sản của Công ty hàng hải I-ra-va-đi và Công ty hàng hải Nô-ca của Anh, hai công ty này nắm toàn bộ ngành vận tải đường sông trong nước. Ý nghĩa của biện pháp đó rất rõ vì tỷ lệ vận chuyển đường sông chiếm 80 % việc vận tải hàng hóa, về vận tải thóc và gỗ, lại còn chiếm tỷ lệ cao hơn.

Cũng trong năm đó, chính phủ đã thông qua nghị quyết về việc quốc hữu hóa 1/3 số rừng đã nhượng cho 5 công ty lớn và đầu năm 1950 đã quốc hữu hóa hết số 2/3 còn lại (3). Tài sản của một số công ty trong số 5 công ty đó như « Công ty Bông-bay Miến-điện Tờ-rây-đin » không chỉ 80 % công việc khai thác gỗ bị chuyển thành tài sản của nhà nước. Ngoài ra chính phủ còn mua của các công ty đó 4

nhà máy cưa và một số công xưởng vừa mới xây dựng.

Chính phủ Miến-điện cũng đã tiến hành quốc hữu hóa ngành điện là một ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Hầu hết các nhà máy điện đều trở thành tài sản của Nhà nước, đặc biệt trong năm 1951, đã quốc hữu hóa công ty điện khí lớn nhất của Anh ở Miến-điện là Công ty điện khí Răng-gun To-re-mu-ây và Xa-bô-lây.

Ngoài ra chính phủ Miến-điện cũng đã quốc hữu hóa nhà máy xi-măng duy nhất trong nước thuộc Công ty thép của Anh, quốc hữu hóa nhà máy đường duy nhất còn lại sau chiến tranh, và một chợ lớn nhất ở Răng-gun thuộc tư bản Anh, quốc hữu hóa Công ty Anh sản xuất rượu và bia ở Măng-đa-lây, Sở cầm đồ thuộc tư bản Trung-quốc và một số xí nghiệp khác.

Đi đôi với chính sách quốc hữu hóa, chính sách cải tổ các công ty Anh thành công ty hợp doanh Anh Miến đã có một ý nghĩa nhất định đối với sự phát triển của nền kinh tế Miến-điện. Trong khi đánh giá sự kiện kinh tế mới này, cần phải chú ý hai mặt. Một mặt, trước tình hình phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ và cuộc nội chiến đang lan rộng, đe dọa sự tồn tại của chúng, bọn tư bản Anh hy vọng thông qua việc thành lập các công ty hợp doanh để duy trì một phần nào địa vị của chúng. Mặt khác, đứng về phía Miến-điện mà nói, trong điều kiện giai cấp tư sản dân tộc trong nước còn nhỏ bé, vốn liếng thiếu thốn, việc thành lập các công ty hợp doanh Anh Miến sẽ có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sự mở rộng lĩnh vực hoạt động của tư bản Miến, đồng thời hạn chế quyền chi phối của tư bản Anh ở Miến-điện.

Năm 1951, sau khi chính phủ U-nu đàm phán với nghiệp chủ Anh, Công ty Miến-điện của Anh nắm quyền lũng đoạn việc khai thác nhiều loại khoáng sản được cải tổ thành công ty hợp doanh Anh Miến: Công ty hữu hạn Miến-điện; một nửa số cổ phiếu này được chuyển cho chính phủ Miến-điện (4).

(1) *Á Phi quốc gia đầu thương độc lập kinh tế đích đạo lộ*, Bắc-kinh, 1958, tr. 55.

(2) Chính phủ này cầm quyền cho đến năm 1958.

(3) *Điều tra kinh tế của Miến-điện năm 1951*, Răng-gun, 1951, tr. 6. Dẫn trong *Tình hình kinh tế Miến-điện trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai*, Hà-nội, 1962, tr. 13.

(4) *Thời báo Luân-đôn* ngày 12-11-1951. Dẫn trong *Á Phi quốc gia đầu thương độc lập phát triển kinh tế đích đạo lộ*, Bắc-kinh, 1958. Tr. 57.

Tháng giêng 1954, chính phủ U-nu ký hiệp nghị với ba công ty dầu lửa của Anh (Công ty dầu lửa Miến-điện, Công ty dầu lửa Ấn—Miến và Công ty dầu lửa Anh—Ấn nắm 100% sản lượng dầu trước chiến tranh) về việc thành lập công ty hợp doanh Anh—Miến: Công ty dầu lửa hữu hạn Miến-điện. 1/3 số cổ phiếu của công ty đó sẽ thuộc quyền sở hữu của chính phủ Miến-điện, nhưng chính phủ có quyền tăng cổ phần của mình trong công ty đó bằng cách mua thêm cổ phiếu. Khi nào chính phủ đã nắm được 51% số cổ phiếu thì chính phủ sẽ có quyền cử 3 giám đốc trong số 5 người.

Tháng ba 1956, chính phủ U-nu ký hiệp nghị với Công ty thiếc Miến-điện của Anh về việc sử dụng chung các mỏ thiếc phong phú ở Tê-nát-xê-rim. 51% số cổ phiếu của công ty đó thuộc về Chính phủ Miến-điện.

Năm 1958, đã kết thúc cuộc đàm phán về việc thành lập một công ty hợp doanh nữa là Công ty Ma-u-si Ma-i-ne, công ty này giữ độc quyền khai thác các quặng von-phơ-ram và thiếc ở vùng Ma-u-si. Chính phủ Miến-điện nắm 50% cổ phần.

Trong cuộc đấu tranh để trừ bỏ ảnh hưởng của tư bản nước ngoài trong nền kinh tế, ngoài biện pháp quốc hữu hóa và biện pháp cải tổ các công ty Anh thành những công ty hợp doanh Anh—Miến, chính phủ U-nu còn thi hành biện pháp thiết lập độc quyền nhà nước đối với một số ngành kinh tế quan trọng cùng với những biện pháp chèn ép khác đối với tư bản ngoại quốc. Từ sau khi tuyên bố độc lập, chính phủ U-nu đã thiết lập độc quyền nhà nước về việc xuất khẩu lúa. Cục quản lý tiêu thụ nông phẩm của Nhà nước trong năm 1949 đã hoàn toàn thoát khỏi sự khống chế của Bộ Thương nghiệp Anh và trở thành người độc quyền về xuất khẩu lúa. Tháng mười 1953, chính phủ U-nu lại thiết lập chế độ độc quyền nhà nước về việc xuất khẩu gỗ tẻch và năm 1954 về xuất khẩu cao-su. Ý nghĩa của biện pháp này rất lớn vì lúa, gỗ tẻch, cao-su là ba thứ hàng xuất khẩu chủ yếu của Miến-điện. Năm 1956 — 1957, tỷ lệ của ba nhóm hàng hóa này chiếm 83% giá trị xuất khẩu.

Trong lĩnh vực nhập khẩu, chính phủ U-nu cũng thi hành chính sách hạn chế tư bản nước ngoài. Việc xóa bỏ biểu thuế quan ưu đãi đối với các nước trong khối Liên hiệp Anh bắt đầu từ ngày 1 tháng mười 1953 có tác dụng to lớn trong việc làm yếu địa vị của Công ty thương nghiệp Anh là tổ chức chiếm địa vị chủ đạo trong lĩnh vực nhập khẩu của Miến-điện. Để thiết lập sự kiểm soát của mình trong ngành nhập khẩu, chính phủ U-nu đã thi hành chính sách cấp giấy phép nhập khẩu, và đã giành hơn 60% các giấy phép nhập khẩu

cho tư sản dân tộc nhằm khuyến khích họ đồng thời hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài.

Để thu hẹp vị trí của tư bản nước ngoài trong lĩnh vực nhập khẩu, chính phủ U-nu còn thành lập nhiều tổ chức thương nghiệp quốc doanh, trong đó tổ chức lớn nhất là Cục cung cấp dân dụng, thực hiện việc nhập khẩu và phân phối các hàng hóa như sữa hộp, dầu, đường, sợi, bông vải, chè, xi-măng, rượu mạnh, sắt lá. Cục này hàng năm đều mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Nếu cuối năm 1955 tỷ lệ của nó chiếm 50% số hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu cần thiết và chiếm gần 1/8 toàn bộ nhập khẩu thì trong năm 1956 — 1957 giá trị nhập khẩu của cục này là 300 triệu ky-át, con số đó chiếm gần 1 phần 3 tổng giá trị nhập khẩu. Ngoài việc nhập khẩu, cục này còn làm nhiệm vụ thu mua ở các địa phương các thứ hàng hóa như đường, sợi, bông, vải, sản phẩm bằng sợi v.v..., kiểm soát giá cả các hàng hóa bán ra do các chủ xí nghiệp tư nhân nhập khẩu, có quyền sản xuất các thứ nước uống mà trước đây nằm trong tay tư bản nước ngoài.

Để hạn chế việc tham gia của các hãng buôn nước ngoài vào nền ngoại thương của đất nước, cuối năm 1954 chính phủ U-nu đã quy định chế độ đăng ký các hãng xuất nhập khẩu; theo chế độ đó thì các hãng buôn của Miến-điện có quyền đăng ký tự do, còn các hãng buôn của nước ngoài thì chỉ được đăng ký trong trường hợp các hãng buôn đó có trụ sở thường xuyên trên lãnh thổ Miến-điện, đã hoạt động ngoại thương trước ngày 4 tháng giêng 1948 và có từ 50 đến 70% viên chức là công dân Miến-điện.

Một biện pháp khác của chính phủ U-nu nhằm thu hẹp vị trí của tư bản nước ngoài trong lĩnh vực xuất nhập khẩu là mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước đặc biệt là đối với các nước xã hội chủ nghĩa [thời kỳ thực dân Anh thống trị, đại bộ phận xuất nhập khẩu của Miến-điện (80 — 90%) đều tiến hành với nước Anh và các nước khác trong khu vực đồng stéc-ling]. Sự hợp tác kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa to lớn đối với nền kinh tế Miến-điện. Liên-xô, Trung-quốc, Ba-lan, Tiệp-khắc, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Đức đều ký kết với Miến-điện những hiệp nghị mua gạo của Miến-điện, đồng thời cung cấp cho Miến-điện máy móc và các thứ hàng hóa khác. Những hiệp nghị ký kết giữa Miến-điện và các nước xã hội chủ nghĩa đã giúp cho Miến-điện một mặt có thể giữ vững sự ổn định của thị trường lúa gạo, mặt khác có thể nhận được từ các nước đó những

thiết bị và máy móc cần thiết cùng với sự viện trợ về kỹ thuật tiên tiến trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng, hai bên cùng có lợi và không kèm theo một điều kiện chính trị nào.

Trong lĩnh vực tài chính, từ sau ngày độc lập, chính phủ U-nu cũng đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm thiết lập quyền kiểm soát của Nhà nước, giành lại chủ quyền độc lập về tài chính. Sau khi thủ tiêu Cục quản lý ngoại tệ ở Luân-đôn, năm 1952 Ngân hàng Miến-điện được quyền phát hành giấy bạc. Năm 1953 và năm 1954 đã thành lập Ngân hàng nông nghiệp quốc gia và Ngân hàng thương nghiệp quốc gia.

Để xây dựng một nền công nghiệp dân tộc, chính phủ U-nu đã cố gắng rất nhiều trong việc xây dựng những xí nghiệp công nghiệp quốc doanh mới. Nhưng suốt trong thời gian cầm quyền, chính phủ U-nu vẫn chưa có thể bỏ ra một số tiền lớn để dùng vào việc phát triển công nghiệp nặng mà chủ yếu là phát triển công nghiệp nhẹ. Về công nghiệp nặng chỉ mới xây dựng được xưởng dát thép ở In-xây với năng suất đầu tiên là 16.000 tấn thép dát mỏng trong một năm, chuẩn bị khai thác các mỏ than ở Ca-le-va và xây dựng nhà máy điện trên sông Ba-lu với công suất 84.000 ki-lô-oát. Những về công nghiệp nhẹ, chính phủ U-nu đã xây dựng được khá nhiều nhà máy: hai nhà máy đường, nhà máy chè, nhà máy dệt đay, nhà máy dệt tơ lụa và dệt vải, nhà máy dược phẩm, nhà máy làm rượu bia, nhà máy gạch ngói.

Đi đôi với việc xây dựng những xí nghiệp quốc doanh mới, chính phủ U-nu đã giúp đỡ các xí nghiệp Miến-điện phát triển. Sự viện trợ của chính phủ đối với tư bản dân tộc biểu hiện ở các mặt cho vay và trợ cấp, thi hành chính sách thuế khuyến khích, cung cấp nguyên liệu và thiết bị, tổ chức việc tiêu thụ sản phẩm, bồi dưỡng cán bộ v.v... Để giúp đỡ cho công nghiệp và thương nghiệp dân tộc, chính phủ đã thiết lập Ngân hàng thương nghiệp nhà nước với số vốn là 50 triệu ky-át (1). Ngân hàng này có 30 chi nhánh, trong đó 22 chi nhánh thuộc về nhà nước và 8 thuộc về tư nhân. Số tiền mà Ngân hàng giúp cho các xí nghiệp tư doanh trong nửa năm đầu niên khóa 1953—1954 là 33.300.000 ky-át, sang nửa năm đầu niên khóa 1955—1956 là 39.900.000 ky-át. Ngoài ra các xí nghiệp tư doanh cũng được « Nghiệp đoàn phát triển công nghiệp » giúp đỡ vốn. Theo thống kê của chính phủ, trong hai niên khóa 1954—1955 và 1955—1956, số tiền mà nhà nước giúp đỡ cho thành phần kinh tế tư nhân chiếm khoảng 1/4 tổng số đầu tư của chính phủ trong kinh tế quốc doanh.

Chính phủ U-nu cũng chú ý khuyến khích nền tiểu công nghiệp phát triển nhằm giải quyết việc làm cho dân chúng và tăng thêm lượng sản xuất đồ dùng hàng ngày. Cục quản lý công nghiệp gia đình do chính phủ thiết lập đã viện trợ về vật chất và kỹ thuật cho công nghiệp gia đình (dệt vải, làm thực phẩm, làm giấy, đóng giày v.v...). Chính phủ U-nu còn thành lập những hợp tác xã cung tiêu để giúp đỡ tiêu thụ các sản phẩm tiểu công nghiệp. Những hợp tác xã này lại hợp thành xã đoàn. Đầu năm 1955, Miến-điện có tất cả 120 xã đoàn hợp tác của các chủ xí nghiệp nhỏ (2).

Bên cạnh những chính sách về công nghiệp, thương nghiệp, tài chính, chính phủ U-nu cũng chú trọng vấn đề nông nghiệp. Để phát triển sản xuất nông nghiệp và nâng cao mức sống của nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong nước, trong những năm độc lập, chính phủ U-nu đã chú ý giải quyết vấn đề ruộng đất, một trong những vấn đề gay gắt nhất của Miến-điện. Trong nông nghiệp Miến-điện, phương pháp bóc lột phong kiến chiếm ưu thế. Ở Hạ Miến-điện là miền sản xuất lúa chủ yếu, trong số 11.100.000 a-cơ-rơ đất đai, có 6.400.000 a-cơ-rơ thuộc quyền sở hữu của địa chủ và bọn cho vay nặng lãi. Chế độ tá điền là hình thức chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Tàn dư phong kiến ngăn cản sự phát triển của nông nghiệp, làm thiệt hại đến toàn bộ nền kinh tế quốc gia.

Để giải quyết tình trạng đó, một trong những sắc lệnh đầu tiên của chính phủ U-nu là sắc lệnh quốc hữu hóa ruộng đất ban hành năm 1948. Sắc lệnh này hạn chế bọn đại địa chủ chiếm hữu ruộng đất đồng thời bảo đảm cho nông dân không có đất và thiếu đất được có ruộng đất. Sắc lệnh quốc hữu hóa ruộng đất sửa đổi năm 1953 quyết định trưng mua 9.900.000 a-cơ-rơ ruộng đất (tổng số ruộng đất trồng trọt là 21 triệu a-cơ-rơ) của bọn đại địa chủ có trên 50 a-cơ-rơ ruộng lúa. Số ruộng đất đó sẽ đem chia không cho nông dân bình quân mỗi nông hộ là 10 a-cơ-rơ. Số tiền bồi thường cho số ruộng đất bị trưng thu sẽ là 150 triệu ky-át. Sắc lệnh còn quy định rõ thời hạn hoàn thành công tác quốc hữu hóa ruộng đất là 10 năm bắt đầu từ năm 1954. Nhưng việc thực hiện sắc lệnh này đã vấp phải sự phản đối

(1) Điều tra kinh tế Miến-điện năm 1955, Răng-gun, tr. 84. Dẫn trong *Á Phi quốc gia lâu thượng độc lập phát triển kinh tế dịch đạo lộ*, Bắc-kinh, 1958. tr. 58.

(2) Điều tra kinh tế Miến-điện năm 1955, Răng-gun, tr. 73. Dẫn trong sách trên, tr. 50.

manh mẽ của bọn địa chủ. Vì thế, đến tháng ba 1956, số ruộng đất quốc hữu hóa chỉ mới được 998.358 a-co-rơ, số nông hộ được chia ruộng là 110.776 (1). Như vậy là số ruộng đất trưng thu được chỉ mới đạt 10% số quy định phải quốc hữu hóa.

Đi đôi với việc cải cách ruộng đất, chính phủ U-nu còn tổ chức hệ thống tín dụng của nhà nước nhằm hạn chế sự bóc lột của bọn cho vay nặng lãi đối với nông dân.

Tháng sáu 1953, chính phủ U-nu thành lập Ngân hàng nông nghiệp quốc gia. Ngân hàng này có 288 chi nhánh trong 9 khu vực, đảm nhiệm việc cho nông dân và các hợp tác xã nông nghiệp vay tiền với mức lãi hàng năm là 12%. Số tiền nhà nước cho nông dân vay tăng lên hàng năm. Thí dụ, tổng số tiền cho nông dân và các hợp tác xã nông nghiệp vay trong niên khóa 1953 — 1954 là 5.319.000 ky-át, niên khóa 1954—1955 tăng lên đến 12.508.000 ky-át. Tuy nhiên số tiền nhà nước cho vay vẫn còn quá ít chưa đủ thỏa mãn nhu cầu vay mượn của nông dân. Thí dụ năm 1957, chính phủ chỉ mới thỏa mãn được 25% số tiền mà nông dân cần vay, còn 75% vẫn phải vay của bọn cho vay nặng lãi» (2).

Ngoài biện pháp lập hệ thống tín dụng nhà nước trong nông nghiệp, chính phủ U-nu còn chú trọng phát triển các công trình thủy lợi, xây dựng các trại kiểu mẫu, phát triển các hợp tác xã và tổ chức tiến hành các công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong niên khóa 1953 — 1954, chính phủ U-nu đã bỏ ra 12.400.000 ky-át để xây dựng 4 hệ thống thủy lợi và các công trình tưới nước khác. Hệ thống hợp tác xã nông nghiệp được mở rộng, chức năng chủ yếu của nó là tích trữ, đập lúa, vận chuyển và mua bán thóc gạo. Các hợp tác xã liên hợp thành xã đoàn. Năm 1953 Miến-điện có 3.411 xã đoàn (gồm 12.000 hợp tác xã), năm 1954 có 4.342, tháng giêng 1956 có 4.428 (3), cuối năm 1957 lên đến 7.000 cái. Việc thực hiện hợp tác hóa trong một chừng mực nhất định có thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Nhưng hoạt động của các hợp tác xã Miến-điện chưa làm cho người ta vui lòng (4): trong các hợp tác xã bọn giàu có vẫn tiếp tục phát tài, còn nạn tham ô thì rất là phổ biến.

Để phục hồi và tổ chức lại một cách căn bản nền sản xuất nông nghiệp, chính phủ U-nu đã thành lập Nghiệp đoàn phát triển nông nghiệp và nông thôn. Nghiệp đoàn này có nhiệm vụ tìm mọi biện pháp để nâng cao sản lượng và cải thiện tính chất của nền nông nghiệp. Theo kiến nghị của Nghiệp đoàn này, số vốn đầu tư hàng năm nhằm phục vụ cho các mục đích nói trên, rất lớn. Nếu như trong niên khóa

1952—1953, số vốn đầu tư ấy là 7 triệu ky-át thì trong năm 1953-1954, con số ấy đã tăng lên đến 23 triệu ky-át và năm 1954 — 1955, 30 triệu (5).

Tóm lại, từ sau ngày độc lập, chính phủ Miến-điện U-nu đã có nhiều cố gắng trong công cuộc xây dựng nền kinh tế độc lập và đấu tranh cho sự phồn vinh của đất nước. Ảnh hưởng của các tổ chức lũng đoạn nước ngoài đối với những mặt khác nhau của đời sống kinh tế của đất nước sau ngày tuyên bố độc lập đã giảm đi nhiều. Việc thủ tiêu số này và việc hạn chế và chèn ép số khác cho phép nhà nước nắm lấy nhiều vị trí then chốt trong nền kinh tế của đất nước. Nhà nước đã nắm quyền kiểm soát vận tải đường sông, xe lửa và hàng không, phương tiện truyền tin liên lạc, nắm hầu hết những trung tâm điện lực và nhiều xí nghiệp công nghiệp được xây dựng theo kế hoạch nhà nước. Việc tổ chức lại ngành công nghiệp khai khoáng và cải tổ những công ty Anh thành công ty hợp doanh Anh—Miến với sự tham gia của tư bản nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của Miến-điện.

Thoát khỏi sự kiểm soát của tư bản nước ngoài, nền kinh tế Miến-điện trong thời kỳ chính phủ U-nu, đã có nhiều tiến bộ đáng kể. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, bên cạnh những thành quả đã thu được, những vấn đề do lịch sử đặt ra cho đất nước vẫn chưa được chính phủ U-nu giải quyết một cách triệt để. Những hậu quả của ách thống trị thực dân lâu đời của đế quốc Anh vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc trên nhiều mặt. Việc giành được độc lập về chính trị cùng với việc thi hành một số chính sách về kinh tế rõ ràng là có làm suy yếu những vị trí của bọn lũng đoạn nước ngoài, nhưng sự phụ thuộc về kinh tế của Miến-điện đối với các nước tư bản phương Tây vẫn chưa chấm dứt. Sở dĩ có tình trạng đó là do giới cầm quyền Miến-điện đại diện cho giai cấp tư sản dân tộc đã có thái độ không kiên quyết đối với tư bản nước ngoài. Trước sự tấn công ngày càng được tăng cường của chủ nghĩa đế quốc, trong giai cấp tư sản Miến-điện đã nảy ra những khuynh hướng thỏa hiệp, muốn

(1) Điều tra kinh tế Miến-điện năm 1956, Răng-gun, tr.49. Dẫn trong *Á Phi quốc gia tân thượng độc lập phát triển kinh tế dịch đạo lộ*, tr. 64.

(2) *Á Phi quốc gia tân thượng độc lập phát triển kinh tế dịch đạo lộ*, Bắc-kinh, 1958, tr. 65.

(3) Điều tra kinh tế Miến-điện năm 1956, Răng-gun, tr.40. Dẫn trong sách trên, tr.65.

(4) Báo Thời mới Miến-điện ngày 20-1-1957. Dẫn trong sách trên, tr.77.

(5) *Temps nouveaux* — 51 — 1955.

nhượng bộ. Thí dụ chính phủ U-nu đã không quốc hữu hóa hoàn toàn các xí nghiệp của các tổ chức lũng đoạn Anh trong ngành công nghiệp khai khoáng. Điều đó làm cho Miến-điện không thể nắm quyền kiểm soát hoàn toàn đối với sự phát triển của ngành công nghiệp đó. Trong lĩnh vực nhập khẩu, tư bản nước ngoài cũng vẫn còn giữ địa vị chủ đạo. Thí dụ đến năm 1957, phần của các tổ chức quốc doanh mới chỉ chiếm 40% tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Miến-điện (1). Trong lĩnh vực tài chính, tư bản nước ngoài cũng còn giữ những vị trí nhất định. Bên cạnh những ngân hàng quốc gia thành lập năm 1954, còn có 22 ngân hàng tư doanh trong đó có 17 ngân hàng của tư bản ngoại quốc (2). Trong lĩnh vực nông nghiệp, chính phủ U-nu cũng thiếu thái độ kiên quyết và triệt để trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất, đã tỏ ra do dự và nhượng bộ trước sự phản ứng của giai cấp địa chủ.

Ngoài ra để giải quyết tình trạng khó khăn về vốn do việc không chịu áp dụng những biện pháp triệt để nhằm động viên các nguồn dự trữ trong nước, từ năm 1955 trở đi, chính phủ U-nu đã đi vào con đường thu hút rộng rãi tư bản nước ngoài. Bản tuyên bố của chính phủ ngày 10 tháng bảy 1955 về vấn đề thu hút tư bản nước ngoài có nói rằng trừ các xí nghiệp quân sự và xí nghiệp công cộng ra, tất cả các lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân đều có thể mở cửa cho tư bản tư nhân Miến-điện và tư bản nước ngoài. Chính phủ hứa hẹn không quốc hữu hóa các xí nghiệp mới trong thời gian 10 năm (3). Năm 1957, khóa họp thứ ba của Quốc hội Miến-điện lại thông qua một dự án luật mới về Nghiệp đoàn phát triển công nghiệp cho phép Nghiệp đoàn với sự đồng ý của tổng thống Miến-điện, thành lập các xí nghiệp hợp doanh có sự tham gia của tư bản nước ngoài. Kỳ hạn không quốc hữu hóa được kéo dài thêm 5 năm nữa. Riêng trong công nghiệp cao-su, thời gian bảo đảm là 30 năm. Đó là một bước thụt lùi rất lớn của giới cầm quyền Miến-điện.

Hiện nay vì không đủ tài liệu nên không thống kê được con số đầu tư của nước ngoài. Chỉ biết rằng từ 1954 Miến-điện đã ký kết với Nhật-bản một hiệp nghị. Căn cứ vào hiệp nghị đó, các công ty Nhật có quyền đầu tư 5 triệu đô-la vào các công ty tư doanh và công ty quốc doanh của Miến-điện, nhưng phải bảo đảm giành cho Miến-điện 60% cổ phiếu. Kỳ hạn đầu tư của Nhật là 10 năm (4). Chính phủ U-nu cũng ký kết hiệp nghị với một số công ty Tây Đức, Nhật, Thụy-điển, Anh và Mỹ cho phép các công ty này xây dựng ở Miến-điện một số xí nghiệp công nghiệp. Thí dụ, công ty

«Đơ-ma-khơ» của Tây Đức được phép xây dựng xưởng đúc thép, công ty Nhật được phép xây dựng nhà máy dệt, công ty I-u-ni-le-vê Luân-đôn được phép xây dựng nhà máy xà-phông trong đó chính phủ chỉ có 25% cổ phiếu.

Ngoài ra, Miến-điện còn sử dụng rộng rãi việc vay mượn của nước ngoài. Thí dụ năm 1956—1957, tổng số tiền đi vay của nước ngoài trong ngân sách Nhà nước là 104 triệu ky-át, chiếm hơn 8% ngân sách. Năm 1956, Miến-điện vay của Ấn-độ 200 triệu ru-pi, vay của Ngân hàng phục hưng khai phá quốc tế 20 triệu đô-la để xây dựng cảng Răng-gun và đường sắt, quyết định vay của Mỹ 25 triệu đô-la trong thời gian 40 năm (4).

Tất cả những tình hình nói trên đã gây cho Miến-điện những khó khăn to lớn về chính trị và kinh tế trong những năm 1958 — 1961. Nguyên vọng của đông đảo nhân dân lao động đòi hỏi phải có một chính sách kiên quyết và triệt để đối với tư bản nước ngoài, đòi hỏi phải thủ tiêu một cách căn bản những di sản nặng nề của chế độ thuộc địa và thực hiện những cải cách xã hội và kinh tế một cách sâu sắc thì mới mong củng cố được nền độc lập về chính trị và kinh tế của đất nước.

Rút bài học lịch sử của chính phủ U-nu, chính phủ Nê-uy-n lên cầm quyền sau cuộc đảo chính ngày 2 tháng ba, đã đề ra một số chính sách và biện pháp nhằm cải tạo và phát triển nền kinh tế của đất nước.

Chính phủ Nê-uy-n chủ trương sử dụng những dự trữ và khả năng trong nước để đẩy mạnh nền kinh tế quốc dân. Trong bản báo cáo kinh tế niên khóa 1961 — 1962 có ghi rõ: «Phù hợp với đường lối chính trị của Hội đồng cách mạng thể hiện trong Tuyên ngôn chính trị «Con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của Miến-điện», thành phần quốc doanh sẽ đóng một vai trò ngày càng lớn trong

(1) N. Cơ-ray-nép — «Quan hệ kinh tế thương nghiệp của Liên-xô và Miến-điện», đăng trong tạp chí *Ngoại thương* số 3, 1957, tr. 9. Dẫn trong *Tình hình kinh tế Miến-điện trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai*, tr. 21.

(2) Miến-điện, Răng-gun, 1956, t. 6, phần II, tr. 167. Dẫn trong sách trên, tr. 21.

(3) *Thời mới Miến-điện*, ngày 10-7-1955. Dẫn trong *Á Phi quốc gia lâu thương độc lập phát triển kinh tế đích đạo lộ*, Bắc-kinh, 1958, tr. 71.

(4) *Điều tra kinh tế Miến-điện* năm 1955, Răng-gun, tr. 78. Dẫn trong sách trên, tr. 70.

(4) Sách trên, tr. 70.

những thu nhập của chính phủ» (1). Trong dự toán ngân sách 1962 — 1963, dự kiến số tiền mà các công ty nhà nước phải nộp vào ngân sách sẽ là 203 triệu gia.

Về mặt phát triển kinh tế, chính phủ Nê-uy-n đã dự thảo kế hoạch nhà nước 7 năm 1963—1970, trong đó, đặc biệt chú ý đến việc phát triển nông nghiệp, giao thông vận tải, truyền tin, công nghiệp và nâng cao mức sống của nhân dân. Dự kiến số vốn đầu tư trực tiếp vào các ngành sản xuất sẽ tăng lên rõ rệt và chiếm khoảng 50% tổng số chi của chính phủ. Chính phủ Nê-uy-n đã thành lập một Ủy ban giúp đỡ phát triển công nghiệp có nhiệm vụ khuyến khích việc xây dựng những xí nghiệp mới, mở rộng những xí nghiệp cũ, quy định các loại hàng công nghiệp cần sản xuất và tìm thị trường tiêu thụ mới cho sản phẩm thủ công.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, chính phủ Nê-uy-n chuẩn bị đẩy mạnh việc thực hiện cải cách ruộng đất, tiến hành hợp tác hóa, xây dựng những công trình thủy lợi lớn và thực hiện cơ khí hóa nông nghiệp. Chính phủ còn dự định thiết lập một mạng lưới những trạm giao dịch nhà nước có nhiệm vụ cung cấp máy kéo và những nông cụ khác cho các hợp tác xã nông dân sử dụng với điều kiện có lợi nhất. Hiện nay những công trình tưới nước đang được xây dựng trong vùng Ki-ét Mân Ta-un với sự giúp đỡ của Liên-xô. Những công trình này xây dựng xong sẽ bảo đảm đủ nước tưới cho 43.000 a-co-rơ ruộng đất.

Ngoài ra theo dự định của chính phủ, chế độ cho vay đối với nông dân sẽ được thay đổi theo hướng khuyến khích sự phát triển của tất cả các ngành trong nông nghiệp. Chính phủ Nê-uy-n đã ra lệnh hủy bỏ những món nợ nông dân vay để dùng vào sản xuất nông nghiệp trước ngày 30 tháng chín 1960 và dự định trong năm 1963 sẽ hủy bỏ nốt những món nợ đã vay cho đến ngày 30 tháng chín 1961.

Để thực hiện cơ khí hóa nông nghiệp, chính phủ Nê-uy-n đã ký kết với Liên-xô và Tiệp-khắc những hiệp nghị về việc hai nước này giúp Miến-điện xây dựng hai nhà máy sản xuất máy kéo và cung cấp máy kéo cho Miến-điện. Theo một hợp đồng ký kết với Liên-xô, Miến-điện sẽ nhận được 1.000 máy kéo và nhiều thiết bị khác.

Trong lĩnh vực công nghiệp, chính phủ Nê-uy-n cũng đã đề ra một số biện pháp nhằm củng cố thành phần nhà nước, nâng cao mức doanh lợi của các xí nghiệp quốc doanh và hạn chế tư bản nước ngoài. Chính phủ Nê-uy-n chủ trương quốc hữu hóa những xí nghiệp công nghiệp tư nhân và hủy bỏ các công ty hợp doanh có sự tham gia của tư bản ngoại quốc.

Ngoài ra chính phủ cũng đã thông qua một kế hoạch xây dựng 15 nhà máy dệt quốc doanh nhằm thỏa mãn những nhu cầu của Miến-điện trong lĩnh vực đó.

Trên đây là những chính sách và biện pháp mà chính phủ Nê-uy-n đề ra nhằm thực hiện một sự chuyển biến mới trong lĩnh vực kinh tế. Những chính sách, những dự định ấy thực hiện được đến đâu là còn tùy thuộc vào sự cố gắng của chính phủ, tùy thuộc vào sự đoàn kết đấu tranh của đông đảo nhân dân quần chúng Miến-điện để đi tới sự thực hiện tốt đẹp những đường lối chính sách đó.

Từ sau khi lên cầm quyền, chính phủ Nê-uy-n đã làm được một số việc nhất là về mặt quốc hữu hóa. Ngày 1 tháng giêng 1963, chính phủ đã quốc hữu hóa Công ty dầu lửa Miến-điện của Anh nắm độc quyền khai thác dầu lửa. Trong ngành công nghiệp khai khoáng, chính phủ đã thành lập một nghiệp đoàn mới nhằm loại trừ tư bản tư nhân. Ngày 7 tháng chín 1963, chính phủ Nê-uy-n đã quốc hữu hóa «Nghiệp đoàn phát triển kinh tế Miến-điện» và 39 công ty thuộc nghiệp đoàn này. Ngày 20 tháng mười đã trưng thu toàn bộ 7 công ty thuộc là của tư nhân Miến-điện (2).

Ngoài ra chính phủ đã quốc hữu hóa 14 ngân hàng nước ngoài và 10 ngân hàng Miến-điện trong các ngành ngoại thương, công nghiệp khai thác rừng và một phần của ngành công nghiệp dầu lửa.

Chính phủ Nê-uy-n cũng đã thiết lập được sự kiểm soát của mình trong việc mua bán gạo trong nước và xuất khẩu gạo. Việc tập trung vào trong tay nhà nước những hoạt động giao dịch ngân hàng và độc quyền buôn bán gạo đã đánh mạnh vào lợi ích của bọn kinh doanh nước ngoài và bọn kinh doanh lớn trong nước, đồng thời góp phần quan trọng trong việc tích lũy vốn cho việc phát triển kinh tế của Miến-điện.

Trên đây là một số kết quả mà chính phủ Nê-uy-n đã đạt được trong lĩnh vực kinh tế. Những kết quả đó có thể tạo điều kiện cho Miến-điện phát triển. Tuy nhiên cũng cần phải nhận thấy rằng đó mới chỉ là những kết quả bước đầu. Muốn thực hiện một sự chuyển biến căn bản trong nền kinh tế, chính phủ và nhân dân Miến-điện còn phải cố gắng nhiều hơn nữa, còn phải đấu tranh mạnh mẽ hơn nữa

(1) Điều tra kinh tế Miến-điện năm 1962, Răng-gun, tr. 129. Dẫn trong *La vie internationale* số 5 — 1963, tr. 53.

(2) Bản tin Việt-nam thông tấn xã, ngày 22 tháng mười 1963.

để khắc phục những trở ngại do chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động gây ra.

* * *

Qua mười lăm năm độc lập, nhân dân Miến-điện đã xây dựng được một nhà nước dân tộc và củng cố được nền độc lập về chính trị và kinh tế của đất nước.

Kinh nghiệm lịch sử của Miến-điện chứng tỏ rằng một dân tộc dù nhỏ nhưng nếu biết

đoàn kết và kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thì nhất định sẽ giành được thắng lợi trong sự nghiệp củng cố nền độc lập về chính trị và kinh tế của đất nước.

Đồng thời kinh nghiệm ấy cũng nói lên rằng muốn giành được thắng lợi trong công cuộc phục hưng dân tộc thì điều kiện tiên quyết là phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác ở trong nước.

Tháng 1-1964

Vài ý kiến đánh giá phong trào nông dân khởi nghĩa...

(Tiếp theo trang 47)

Đề kết thúc, chúng tôi nghĩ rằng cho đến giữa thế kỷ XIX, lịch sử nước ta có thể phát triển theo 3 khả năng, cũng là những khả năng đề bảo vệ đất nước trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp đang được chuẩn bị ráo riết:

— Hoặc là: nhà Nguyễn thấy được những yêu cầu xã hội, không mù quáng và bảo thủ, mạnh dạn đề ra những biện pháp duy tân tạo điều kiện cho nông nghiệp phục hồi, cho công thương nghiệp phát triển, đồng thời dựa được vào nhân dân mà củng cố lực lượng trước nguy cơ ngoại xâm. Nhưng theo chúng tôi, đây là khả năng mỏng manh nhất so với các khả năng khác.

— Hoặc là: trên cơ sở cuộc đấu tranh giai cấp mạnh mẽ đương thời, có thể xảy ra việc thay đổi triều đại. Một tập đoàn phong kiến khác thấy được những vấn đề của xã hội, có xu hướng cải cách duy tân, dựa vào áp lực đấu tranh của nhân dân mà lật đổ triều Nguyễn. Nó sẽ đề ra những biện pháp cải cách thích hợp nhằm giải quyết các yêu cầu cấp thiết trong nửa đầu thế kỷ XIX, do đó sẽ có khả năng tập hợp quần chúng đối phó với nguy cơ ngoại xâm.

— Hoặc là: bản thân cuộc đấu tranh giai cấp đang diễn ra ngày một quyết liệt sẽ phát triển thành một cuộc khởi nghĩa có tính chất kết tinh của phong trào tựa như khởi nghĩa Tây-sơn ở cuối thế kỷ XVIII, và lật đổ nhà Nguyễn. Một triều đại phong kiến mới thoát thai từ phong trào nông dân sẽ được thiết lập, và những chính sách của nó sẽ phản ánh đậm nét nhất yêu cầu của lịch sử cũng như nguyện vọng của nhân dân.

Nhưng cho đến giữa thế kỷ XIX, cả ba khả năng trên đều không hoặc chưa trở thành hiện thực. Thực tế lịch sử vẫn là: nhà Nguyễn không chịu duy tân, phong trào nông dân tuy mãnh liệt nhưng chưa được kết tinh lại, chưa kịp đủ sức để lật đổ nhà Nguyễn. Một tập đoàn phong kiến mới có thể tiến bộ hơn cũng chưa đủ điều kiện nhảy lên vũ đài chính trị.

Kết quả là cho đến năm 1858, nhà Nguyễn vẫn chưa bị lật đổ, vẫn tiếp tục thi hành những chính sách mù quáng và phản động của mình, tạo thêm những sơ hở cho thực dân Pháp lấn tới, và cuối cùng chúng nổ súng xâm lược.

Đứng trước tình thế đó, nhà Nguyễn đã chống đỡ yếu ớt, từng bước đầu hàng giặc, cầu kết với giặc, dựa vào sức giặc để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân. Cuối cùng, nhà Nguyễn đã bán rẻ nước ta cho thực dân Pháp, cam tâm làm tay sai cho giặc để duy trì quyền lợi ích kỷ của một dòng họ.

Cuộc đấu tranh giai cấp trong nửa đầu thế kỷ XIX đã diễn ra và kết thúc như vậy. Nhưng thực tế đó hoàn toàn không chứng minh rằng tinh thần đấu tranh của nông dân đã mệt mỏi, đã thụt lùi trở lại so với thế kỷ trước. Trái lại, thực tế đó giúp chúng ta đánh giá thỏa đáng hơn mức độ và ý nghĩa lịch sử của phong trào nông dân khởi nghĩa đương thời, mặt khác giúp ta có thêm chứng cứ để xác định trách nhiệm to lớn của nhà Nguyễn đối với lịch sử trước nguy cơ mất nước giữa thế kỷ XIX.

Tìm được nơi cất giấu di vật của thời đại đồ đồng thau ở núi Mai-độ (Nam-định)

KHOẢNG tháng 9 năm 1963, trong khi đào núi lấy đá xây nhà, nhân dân xã Yên-tân, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định đã tìm được một nơi cất giấu di vật của thời đại đồ đồng thau ở trên núi Mai-độ, nằm trong địa phận của xã.

Núi Mai-độ là một ngọn núi đất lẫn đá, có bốn đỉnh chạy dài, đỉnh cao nhất cao 52 mét, còn gọi là núi Hình-nhân, do dáng núi giống hình người nằm. Đây là một ngọn núi trọc, nằm cách sông Vĩnh-từ, một nhánh của sông Đáy, 300 mét về phía Nam. Xung quanh núi là đồng chiêm và các thôn Mai-sơn, Mai-độ.

Địa điểm cất giấu di vật của thời đại đồ đồng thau nằm ở phía đông bắc núi Mai-độ, cách mặt ruộng ở chân núi khoảng 5 mét chiều cao. Những di vật này được xếp tập trung ở dưới một hố sâu, cách mặt đất núi hiện nay khoảng 1,5 mét. Một tảng đá lớn, có đường kính khoảng 0,5 mét nằm chặn lên trên những di vật.

Những di vật của thời đại đồ đồng thau phần lớn đều đã có một lớp rỉ đồng xanh biếc phủ ở ngoài. Tất cả đều là đồ đồng thau, không thấy các vật phẩm làm bằng chất liệu khác. Lớp rỉ đồng lẫn với mùn đất đã gắn kết các di vật lại thành một khối. Vì việc lấy các di vật lên khỏi lòng đất đã không được tiến hành theo những qui cách của khảo cổ học và vì những người phát hiện đã phân tán các di vật ngay tại chỗ, nên số lượng chính xác của toàn bộ khối di vật không biết được một cách chắc chắn và việc bảo quản các di vật cũng không được tốt. Công trình thu thập của cán bộ Ty văn hóa — thông tin Nam-định trong tháng 10 năm 1963 đã tập hợp được 9 di vật, phần lớn đã bị gãy vỡ (1). Nghiên cứu những mảnh còn lại, có thể chia các di vật tìm được thành hai nhóm: công cụ và vũ khí.

Về những công cụ, đã tìm được bốn chiếc lưỡi rìu đồng, có thể chia thành hai loại:

Loại I: rìu lưỡi cân xứng, tìm được 2 chiếc.

Chiếc thứ nhất: hình chữ nhật, lưỡi cong nhẹ và xòe ít, tiết diện hình chữ V. Chiếc lưỡi rìu này đã bị mài gãy phần trên họng. Chiều dài của lưỡi rìu (phần còn lại) là 5,4 cm, chiều rộng của lưỡi là 4 cm. Họng của rìu gần có hình chữ nhật, kích thước (phần còn lại) là 3,5 x 1,5 cm. Trên mặt rìu có hai lỗ tra chốt

hãm hình gần tròn. Giữa lỗ tra chốt hãm và bọng rìu là phần trang trí. Đó là những hình tam giác phủ vạch chéo, đường nét đã được đơn giản hóa, đục nổi.

Những chiếc lưỡi rìu đồng tương tự như thế, trước đây cũng đã phát hiện được ở Hà-đông, Thái-bình và trong những cuộc khai quật trong thời gian gần đây ở Thiệu-dương, Đông-sơn, Hoàng-lý, Phà Công... thuộc Thanh-hóa.

Chiếc thứ hai: hình chữ nhật, lưỡi cong mạnh và xòe nhiều, tiết diện hình chữ V lệch, một mặt vát, một mặt thẳng, họng hình thang. Chiếc lưỡi rìu này còn nguyên vẹn. Chiều dài đo được 6 cm, gián cách giữa hai đầu mũi lưỡi là 4,5 cm, họng rìu rộng 1,6 cm, dài 3 cm và 3,5 cm. Mặt rìu cũng có lỗ tra chốt hãm và trang trí tương tự như chiếc thứ nhất.

Những tiêu bản tương tự của chiếc lưỡi rìu này gần đây cũng đã phát hiện được ở Núi Voi, Việt-khê (Hải-phòng) và Hoàng-lý, Núi Nấp (Thanh-hóa)..

Loại II: rìu lưỡi xéo, tìm được 2 chiếc.

Chiếc thứ nhất: rìu lưỡi xéo, gót tròn nhọn, mũi không phát triển. Chiếc lưỡi rìu này bị mẻ gãy một phần trên họng. Chiều dài (phần còn lại) đo được 4,5 cm, gián cách giữa hai đầu mũi lưỡi là 5 cm. Thân rìu có lỗ tra chốt hãm hình tam giác. Họng rìu hình bầu dục.

Tiêu bản tương tự của chiếc lưỡi rìu này đã được phát hiện trong thời gian gần đây ở Việt-khê (Hải-phòng), Thạch-đài (Hà-tĩnh)..

Chiếc thứ hai: rìu lưỡi xéo, gót tròn nhọn, mũi cong hất lên trên. Chiếc lưỡi rìu này còn nguyên vẹn. Kích thước chiều dài là 5,7 cm, gián cách giữa hai đầu mũi lưỡi là 6,2 cm, họng hình bầu dục, kích thước 3,5 x 1,2 cm. Họng có lỗ tra chốt hãm hình tam giác.

Những chiếc lưỡi rìu tương tự như thế từ trước đây đã tìm được nhiều ở Hà-đông, Thái-bình, Hải-phòng, Thanh-hóa...

Về những vũ khí, đã tìm được một con dao găm và 3 chiếc mũi giáo hoặc lao.

Con dao găm đã bị gãy mất phần mũi nhọn. Đó là loại dao găm lưỡi và chuôi đục liền.

(1) Những hiện vật này hiện trữ ở Ty Văn hóa — Thông tin Nam-định.

Lưỡi dao mỏng cân xứng hai lưỡi, chấn tay nhỏ uốn vòng như sừng trâu về phía lưỡi, chuôi nhỏ, đốc hình bầu dục rộng, loe rộng. Kích thước toàn bộ (phần còn lại) dài 17,4cm, trong đó chuôi dài 9,5 cm, lưỡi dài 8,4 cm, bản lưỡi chỗ rộng nhất rộng 3,7 cm.

Những tiêu bản tương tự của lưỡi dao này từ trước đến nay đã phát hiện được khá nhiều ở Hà-đông (làng Nhôn), Hải-phòng (Núi Voi, Việt-khê), Thanh-hóa (Thiệu-dương, Đông-sơn, Hoảng-lý...)

Ba chiếc mũi giáo hoặc lao ở đây cũng đều bị gãy mũi và có thể chia làm hai loại.

Loại I (1 chiếc): họng hình chóp nón cắt kéo dài, lỗ họng tròn, cánh xòe rộng rồi thu lại về phía mũi, gần có hình tam giác cân, tiết diện thân hình quả trám dẹt, chỗ gờ cao là sống. Trên cánh giáo có đục hai lỗ nhỏ hình chữ nhật dẹt, đối xứng qua trục sống. Kích thước toàn bộ (phần còn lại) dài 11,2 cm, trong đó phần họng dài 6,5 cm, phần lưỡi 4,7 cm. Lỗ họng rộng 1,4 cm, cánh lưỡi rộng 2,7 cm.

Những tiêu bản tương tự của chiếc mũi giáo hoặc lao này cũng đã tìm được khá nhiều ở Hà-đông, Thái-bình, Thanh-hóa...

Loại II (2 chiếc): tương tự như loại I nhưng mỏng mảnh hơn, kích thước nhỏ hơn và chế tác sơ sài hơn. Đặc biệt, phần họng không thể hiện rõ, có chiếc không có lỗ họng.

Chiếc thứ nhất đo phần còn lại được 7,6 cm chiều dài.

Chiếc thứ hai đo phần còn lại được 3,5 cm chiều dài.

Đây chắc chắn là những mũi lao hoặc là những đồ minh khí làm rập theo kiểu của chiếc loại I vừa kể trên.

Ngoài những vũ khí và công cụ đã khảo tả, trong số những di vật tìm được, còn có một mảnh đồng vồ nhỏ, mỏng và cong, có đục lỗ tròn và có hoa văn trang trí. Vì mảnh vồ nhỏ nên không biết được là mảnh của vật gì. Lỗ rì đồng của vật này, khác với các di vật khác, màu xám đen. Sắc đồng cũng trắng, sáng hơn.

Đây là lần đầu tiên ở Nam-định đã tìm được một số lượng di vật của thời đại đồ đồng thau tương đối lớn và tập trung ở dưới lòng đất. Vì là một trường hợp phát hiện ngẫu nhiên nên chúng ta không có điều kiện đầy đủ để nghiên cứu, xác định trường hợp chôn giấu của những di vật này. Xung quanh nơi tìm thấy di vật, chưa thấy có dấu vết nào khác của văn hóa thời đại đồ đồng thau. Điều này, cùng với địa thế núi và vị trí cùng số lượng của các di vật cho phép đoán định rằng người xưa đã đặt các di vật ấy xuống lòng đất một cách có dụng ý để cất giấu. Có thể, sự kiện này đã xảy ra không xa thời gian tồn tại của các di vật đồ đồng thau ấy và trong trường hợp có chiến tranh, loạn nạn...

Nghiên cứu các di vật, có thể thấy rõ tất cả đều là những di vật mang tính chất tập trung và điển hình của văn hóa Đông-sơn thuộc thời đại đồ đồng thau của chúng ta. Ở nhiều địa điểm khảo cổ học khác thuộc văn hóa Đông-sơn, chúng ta cũng đã tìm được nhiều di vật giống như thế. Nếu chú ý nghiên cứu sâu hơn, có thể thấy được thêm hai đặc điểm: những di vật ở Mai-độ giống những di vật thuộc giai đoạn muộn của văn hóa Đông-sơn và giống những di vật phân bố ở trong khu vực Bắc Trung-bộ và đồng bằng Bắc-bộ của văn hóa ấy.

Điều này cho phép đoán định niên đại của những di vật ở Mai-độ là vào khoảng trước sau công nguyên, cách đây trên dưới 2.000 năm. Những di vật này mở ra cho những người làm công tác khảo cổ một lối đi chắc chắn để dò tìm dấu vết của người thời đại đồ đồng thau xưa đã sống ở ngay gần đó và góp phần chứng minh rằng lưu vực sông Đáy là một địa bàn khảo cổ học quan trọng, tập trung nhiều di tích khảo cổ học thuộc thời đại đồ đồng thau của chúng ta.

L. V. L.

(Theo tài liệu của đồng chí Thường,
cán bộ Ty Văn hóa —
Thông tin Nam-định)

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 62 tháng 5-1964

GỒM CÁC BÀI:

- Những mâu thuẫn cơ bản và biến chuyển lớn trên thế giới hiện nay đang biểu hiện rõ rệt tại miền Nam nước ta. TRẦN-HUY-LIỆU
- Vài ý kiến về bộ « Bình thư yếu lược ». VĂN-TÀN
- Ngọn lửa chiến thắng Điện-biên-phủ đang rực cháy trong phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. BÙI-ĐÌNH-THANH
- Một vài ý kiến về bài « Tàn dư của chế độ mẫu hệ trong xã hội người Việt » của hai ông Trần-Khánh và Phan-hoàng-Hi. ĐỖ-LỰU

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

目 錄

越南勞動黨中央委員會第九次會議的決議與我們的史學工作。	陳輝燎	1
關於黎貴敦的搜集材料方法的探討。	楊明	2
關於目前越南南方史學工作情況的幾點。	丁越南	6
對“關於越南史上封建化問題”一文的商榷。	胡有福	13
對張永記應該給以怎樣的評價？	黃文麟與鄧輝運	16
再論張永記。	胡雙	31
關於在東山和紹楊各考古發掘地點所發掘出來的一種青銅農具。	阮董之	35
對第十九世紀上半期農民起義運動的評價。	阮潘光	42
第二次世界大戰以來的緬甸的發展道路。	黃樂	48

外國歷史科學動態

63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЬЮ-ЛЬЕУ — Решение девятого пленума ЦК партии трудящихся Вьетнама и задача нашей исторической науки.	1
ЗЫОН-МИНЬ — Познакомление с методом накопления источника Ле-Куй-Дона.	2
ДИНЬ-ВЬЕТ-НАМ — Некоторые черты исторической науки в Южном Вьетнаме.	6
ХО-ХЫУ-ФЬОК — К статье «Некоторые замечания по вопросу о Феодализации в истории нашей страны».	13
ХОАНГ-ВАН-ЛАН — ДАНГ-ХЬЮ-ВАН Как правильно оценивать Чыонг-винь - Кп.	16
ХО ШОНГ — Еще раз О Чыонг - винь - Кп.	31
НГУЕН-ДОНГ-ТИ — О типе бронзовых орудий, найденных в археологических местах Донг-шоне и Тхьеу-зыонге.	35
НГУЕН-ФАН-КУАНГ — Некоторые замечания по вопросу об оценке крестьянских восстаний в первой половине XIX века.	42
ХУЙНЬ-ЛЫА — Некоторые черты развития Бирмы после второй мировой войны.	48
★ ★ ★ ★ ★ ИЗВЕСТИЕ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ	63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — La résolution du 9 ^e plénum du CC du Parti des travailleurs vietnamiens et la recherche historique.	1
DƯƠNG-MINH — Essai sur la méthode de documentation de Lê-qui-Đôn.	2
ĐINH VIỆT-NAM — Petit aperçu sur la situation de l'historiographie au Sud — Vietnam.	6
HỒ-HỮU-PHƯỚC — A propos de l'article: «Remarques sur la féodalisation dans l'histoire du Vietnam».	13
HOÀNG-VĂN-LÂN et DẶNG-HUY-VĂN — Comment apprécier Trương-vĩnh-Kỷ?	16
HỒ-SONG — Remarques supplémentaires sur Trương-vĩnh-Kỷ.	31
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — A propos d'une espèce d'instruments agraires en bronze découverts aux sites archéologiques de Đông-sơn et de Thiệu-dương.	35
NGUYỄN-PHAN-QUANG — Sur les jacqueries de la 1 ^{ère} moitié du XIX ^e s.	42
HUỖNH LỬA — Quelques remarques sur la voie de développement de la Birmanie depuis la fin de la 2 ^e guerre mondiale.	48
★ ★ ★ INFORMATIONS	63

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 NGÒ QUYỀN — DÂY NÓI 4786

SẮP XUẤT BẢN :

PHONG-HIỀN

TẬP II

NGUYỄN-KIM-THIỆN

PHÂN TỬ DÂN LUẬT

(tổ Luật học thuộc Ủy ban khoa học
nhà nước) biên soạn

(do tập thể cán bộ, chuyên viên
các ngành biên soạn từ 10 năm
nay, Văn-Tân chủ biên)

Cuốn từ điển đầu tiên tương đối hoàn chỉnh giải thích từ ngữ tiếng Việt gồm tất cả các từ thông dụng, khoa học, chính trị, v.v... Sẽ in trong quý I và xuất bản cuối năm 1964. Sách dày khoảng 1.000 trang chữ nhỏ khổ lớn. Các cơ quan trường học, nhà máy, quân đội... muốn mua xin gửi yêu cầu đến Quốc doanh phát hành sách Trung ương, các địa phương, các hiệu sách hoặc Nhà xuất bản Khoa học.